

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 11
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT**

Môn: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 8/2024

- 1. Chủ trì biên soạn tài liệu: Vụ Giáo dục thường xuyên**
- 2. Tham gia biên soạn Phần chung về Chương trình GDTX cấp THPT**
 - TS. Hoàng Đức Minh - Chủ biên**
 - TS. Đồng Văn Bình - Thành viên**
 - ThS. Lại Thị Thu Thúy - Thành viên**
- 3. Tham gia biên soạn phần môn Giáo dục kinh tế và pháp luật**
 - PGS.TS. Trần Thị Mai Phương – Chủ biên**
 - TS. Hoàng Thị Thuận – Thành viên**
 - TS. Đào Thị Hà – Thành viên, Thư ký**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12.2022.TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022-2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do UBND tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp GV, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 11 môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 11- Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

<i>STT</i>	<i>Các từ viết tắt</i>	<i>Viết đầy đủ</i>
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
3.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
4.	GV	GV
5.	HV	Học viên
6.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
7.	HĐND	Hội đồng nhân dân
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	PPDH	Phương pháp dạy học
12.	KTXH	Kinh tế- Xã hội
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	TCM	Tổ chuyên môn
15.	THCS	Trung học cơ sở
16.	THPT	Trung học phổ thông
17.	GDPT	Giáo dục phổ thông
18.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt
19.	GDKT&PL	Giáo dục kinh tế và pháp luật
20.	NL	Năng lực
21.	PPDH	Phương pháp dạy học
22.	KTDH	Kĩ thuật dạy học
23.	SX	Sản xuất
24.	HTX	Hợp tác xã
25.	XHCN	Xã hội chủ nghĩa
26.	UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	2
MỤC LỤC.....	3
Phần thứ nhất.....	5
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT.....	5
I. MỤC TIÊU.....	5
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	5
1. Yêu cầu về phẩm chất.....	5
2. Yêu cầu về năng lực.....	5
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	5
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học.....	11
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC.....	12
1. Nội dung giáo dục.....	13
2. Thời lượng giáo dục.....	15
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	16
1. Định hướng về phương pháp giáo dục.....	16
2. Hình thức tổ chức dạy học.....	16
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục.....	16
Phần thứ hai.....	18
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT.....	18
I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KT&PL.....	18
1. Mục tiêu chung.....	18
2. Mục tiêu cụ thể.....	18
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC.....	19
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	19
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	20
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11.....	22
1. Yêu cầu cần đạt và thời lượng dạy học cho từng nội dung.....	22
2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học.....	27
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá.....	35
4. Hướng dẫn về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học.....	39
Phần thứ ba.....	42
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN GIÁO DỤC.....	42
KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT.....	42
CHỦ ĐỀ 1. CẠNH TRANH, CUNG, CẦU TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	42

CHỦ ĐỀ 2. LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP.....	56
CHỦ ĐỀ 4: Ý TƯỞNG, CƠ HỘI KINH DOANH.....	79
VÀ CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH.....	79
CHỦ ĐỀ 5. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH	89
CHỦ ĐỀ 8. MỘT SỐ QUYỀN DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN	126
CHỦ ĐỀ 9. MỘT SỐ QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN.....	143
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11	169
Chuyên đề 1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI.....	169
Chuyên đề 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG	180
Chuyên đề 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT DÂN SỰ.....	195
TÀI LIỆU THAM KHẢO	210

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. - Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước XHCN Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. - Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.

Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học.

	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.

của người hợp tác	
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	<ul style="list-style-type: none"> - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. - Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động.

	<ul style="list-style-type: none"> - Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. - Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp

HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí...

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDĐT cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDĐT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDĐT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận

dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32.2018/TT-BGDĐT ngày 26/12.2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12.2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	105
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		997	997	997
Số tiết học trung bình/tuần (Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)		28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa

chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể...

- Tùy theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng

HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV...

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật góp phần hình thành, phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; các năng lực của người công dân Việt Nam, đặc biệt là năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giúp HV tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp THCS: có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản công dân; tích cực tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

b) Giúp HV củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp THCS: đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kỹ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

1.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và đóng góp của môn học trong việc bồi dưỡng phẩm chất cho HV

Môn GDKT&PL góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu phù hợp với môn học, cấp học. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất đã được quy định tại Chương trình GDTX. Các phẩm chất được hình thành, phát triển thông qua dạy học những nội dung cụ thể. Ví dụ:

- Phẩm chất yêu nước được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Hệ thống chính trị nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam...

- Phẩm chất nhân ái được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Tình yêu, hôn nhân, gia đình; Bảo hiểm và an sinh xã hội; Đạo đức kinh doanh...

- Phẩm chất chăm chỉ được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về SX kinh doanh và các mô hình SX kinh doanh; Lập kế hoạch tài chính cá nhân; Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh; Lập kế hoạch kinh doanh; Quản lý thu, chi trong gia đình...

- Phẩm chất trung thực được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Ngân sách và thuế; Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường; Đạo đức kinh doanh...

- Phẩm chất trách nhiệm được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế; Thị trường và cơ chế thị trường; Ngân sách và thuế; Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng; Pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Văn hoá tiêu dùng; Bảo hiểm và an sinh xã hội; Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số lĩnh vực...

1.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực chung và đóng góp của môn học trong việc hình thành, phát triển các năng lực chung cho HV

Môn GDKT&PL góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Yêu cầu cần đạt của các năng lực này được quy định cụ thể trong Chương trình tổng thể. Các năng lực này được hình thành và phát triển thông qua dạy học các nội dung học tập và các hoạt động học tập trong các bài học. Ví dụ:

- Năng lực Tự chủ và tự học được phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo; khảo sát, điều tra, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...

- Năng lực Giao tiếp và hợp tác được phát triển thông qua các hoạt động nhóm, phương pháp thảo luận, dạy học dự án, seminar...

- Năng lực Giải quyết vấn đề và sáng tạo được phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, tương tượng khoa học, giải quyết vấn đề mới và thách thức...

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn GDKT&PL giúp HV phát triển năng lực đặc thù: năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội. Cụ thể:

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực điều chỉnh hành vi	
Nhận thức chuẩn mực hành vi	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị; chấp hành Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các hoạt động kinh tế; các chuẩn mực đạo đức trong SX kinh doanh và tiêu dùng. - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế.
Đánh giá hành vi của bản thân và người khác	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. - Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.
Điều chỉnh hành vi	<ul style="list-style-type: none"> - Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về kinh tế - xã hội. - Kiểm soát được tài chính cá nhân.
Năng lực phát triển bản thân	

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Tự nhận thức bản thân	Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, vai trò, giá trị, khả năng, điều kiện và các quan hệ xã hội của bản thân.
Lập kế hoạch phát triển bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tự đặt ra được mục tiêu, kế hoạch, biện pháp học tập, rèn luyện và kế hoạch tài chính phù hợp của bản thân. - Bước đầu biết tạo lập, xây dựng ý tưởng cho một hoạt động kinh doanh nhỏ; lựa chọn được mô hình hoạt động kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân. - Xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân sau THPT.
Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện các công việc, nhiệm vụ học tập, rèn luyện của bản thân để đạt mục tiêu, kế hoạch đã đề ra và hướng tới các giá trị xã hội. - Điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện phù hợp với cuộc sống thay đổi; khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra; lựa chọn được các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội	
Tìm hiểu các hiện tượng kinh tế – xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được các kiến thức khoa học và một số vấn đề cơ bản về đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về kinh tế thị trường định hướng XHCN; Hiến pháp, pháp luật, hệ thống chính trị của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; quyền và nghĩa vụ công dân; trách nhiệm của thanh niên với tư cách công dân. - Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế, pháp luật và đạo đức đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới.
Tham gia hoạt động kinh tế – xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề trong đời sống xã hội đương đại liên quan đến đạo đức, pháp luật và kinh tế. - Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế.

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu đưa ra được quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi. - Tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động tuyên truyền và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 11

1. Yêu cầu cần đạt và thời lượng dạy học cho từng nội dung

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
GIÁO DỤC KINH TẾ			
Hoạt động của nền kinh tế	Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường	6 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. - Nhận biết và có thái độ phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh trong nền kinh tế. - Nêu được khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu trong nền kinh tế. - Trình bày được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.
	Lạm phát, thất nghiệp	6 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các khái niệm, các loại hình về lạm phát, thất nghiệp. - Phân tích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp và hậu quả của nó đối với nền kinh tế và xã hội. - Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát, thất nghiệp.

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát, thất nghiệp.
Hoạt động kinh tế của Nhà nước	Thị trường lao động và việc làm	5 tiết	- Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động và thị trường việc làm. - Phân tích được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm; Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường. - Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.
Hoạt động SX kinh doanh	Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	5 tiết	- Nêu được khái niệm ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh. - Nhận biết được sự cần thiết phải có ý tưởng kinh doanh; các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh. - Trình bày được các năng lực cần thiết của người kinh doanh. - Thực hành xây dựng được ý tưởng kinh doanh thông qua các bài tập; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.
	Đạo đức kinh doanh	5 tiết	- Nêu được quan niệm, biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh. - Biết tìm hiểu, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh. - Vận động người thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh và có thái độ phê phán những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh.
Hoạt động tiêu dùng	Văn hóa tiêu dùng	5 tiết	- Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, vai trò của văn hoá tiêu dùng, đặc điểm của văn hóa tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng. - Thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hoá; Phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT			
Quyền và nghĩa vụ của công dân	Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật	10 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về: <ul style="list-style-type: none"> + Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí). + Bình đẳng giới trong các lĩnh vực. + Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. - Nêu được ý nghĩa của quyền bình đẳng của công dân đối với đời sống con người và xã hội. - Nhận xét được các hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân trong các tình huống đơn giản cụ thể của đời sống thực tiễn. - Thực hiện được quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.
	Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân	9 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về: <ul style="list-style-type: none"> + Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử. + Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc. - Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			<p>dân chủ của công dân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về các quyền dân chủ của công dân. - Phân tích được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền dân chủ của công dân.
	<p>Một số quyền tự do cơ bản của công dân</p>	<p>12 tiết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về: <ul style="list-style-type: none"> + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. + Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. + Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo. - Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do của công dân. - Nêu được trách nhiệm của học viên trong thực hiện các quyền tự do của công dân. - Phân tích được hành vi vi phạm quyền tự do của công dân trong một số tình huống đơn giản. - Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.
<p>CHUYÊN ĐỀ HỌC</p>	<p>11.1: Phát triển kinh tế và</p>	<p>15 tiết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, xác định được nguyên nhân phát sinh những tác động đó; sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
TẬP	sự biến đổi môi trường tự nhiên		<p>cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được bài tập nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. – Phân tích được một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.
	11.2: Một số vấn đề về pháp luật lao động	10 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; quy định của pháp luật lao động về: hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động. - Phân tích được hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật lao động trong các tình huống đơn giản thường gặp; nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động. - Tích cực, chủ động vận động mọi người xung quanh thực hiện tốt pháp luật lao động.
	11.3: Một số vấn đề về pháp luật dân sự	10 tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế di sản, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, hôn nhân và gia đình. - Trình bày được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự trong các tình huống cụ thể đơn giản thường gặp. - Nêu được ý kiến trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đơn giản thường gặp liên quan đến pháp luật dân sự.

Nội dung giáo dục	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh được hành vi pháp luật của bản thân trong giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật dân sự. - Tích cực, chủ động vận động người khác điều chỉnh hành vi pháp luật về dân sự; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật dân sự.

2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học

2.1. Định hướng chung

Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật hình thành, phát triển ở HV các phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, chuyển các giá trị văn hoá, đạo đức, các kiến thức pháp luật, kinh tế thành ý thức và hành vi của người công dân. Do vậy, GV phải có phương pháp giáo dục phù hợp, cụ thể là:

Chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để HV khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lý tình huống thực tiễn, trường hợp điển hình; tăng cường sử dụng các thông tin, tình huống, trường hợp của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống HV trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả; coi trọng tổ chức các hoạt động trải nghiệm để HV tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kỹ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

Kết hợp sử dụng các PPDH truyền thống với các PPDH hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu; xử lý tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; thảo luận nhóm; đóng vai; dự án...

Kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học ở trong lớp và ở ngoài lớp, ngoài khuôn viên nhà trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kỹ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HV.

Phối hợp giáo dục trong nhà trường với giáo dục ở gia đình và xã hội trong việc thực thi các quy định của pháp luật.

2.2. Một số phương pháp dạy học phát triển phẩm chất, năng lực HV

2.2.1. Phương pháp thảo luận nhóm

a) Bản chất: Thảo luận nhóm là PPDH trong đó, HV của một lớp học được chia thành các nhóm nhỏ, trong khoảng thời gian giới hạn, mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc. Kết quả làm việc của nhóm sau đó được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Phương pháp thảo luận nhóm tạo cơ hội cho HV có thể chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, ý kiến để giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học; tạo cơ hội cho các em được giao lưu, học hỏi lẫn nhau; cùng nhau hợp tác giải quyết những nhiệm vụ chung.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực điều chỉnh hành vi...

Các phẩm chất có thể phát triển cho HV: trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ.

c) Các bước thực hiện

- GV giới thiệu chủ đề thảo luận.
- Chia nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm, quy định thời gian và phân công vị trí làm việc cho các nhóm.
- Các nhóm làm việc, phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên (nhóm trưởng, thư kí, phụ trách hậu cần, phát ngôn viên, liên lạc giữa nhóm với GV và các nhóm khác,...)
- Các thành viên suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến cá nhân.
- Thảo luận chung trong nhóm giải quyết nhiệm vụ được giao.
- Đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác quan sát, lắng nghe, chất vấn, bình luận và bổ sung ý kiến.
- GV tổng kết và nhận xét.

d) Lưu ý:

- Chỉ sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để giải quyết những nhiệm vụ học tập phức tạp, đòi hỏi sự tham gia ý tưởng, công sức của nhiều thành viên. Với những nhiệm vụ đơn giản cá nhân HV có thể tự giải quyết được thì không nên tổ chức thảo luận nhóm.

Phương pháp thảo luận nhóm thường được GV sử dụng trong các hoạt động hình thành kiến thức mới (Ví dụ: Tìm hiểu hậu quả của lạm phát, thất nghiệp, tìm hiểu sự cần thiết phải xây dựng ý tưởng kinh doanh...) hay trong các hoạt động thực hiện một số bài luyện tập như: bài tập xử lí tình huống, nhận xét hành vi...

- Có nhiều cách chia nhóm. Quy mô nhóm có thể lớn hoặc nhỏ, tùy theo nhiệm vụ. Tuy nhiên, nhóm thường từ 2 - 6 HV là phù hợp. Không nên chia nhóm quá đông để tránh tình trạng một số HV ỷ lại không tham gia hoạt động.

- Cần quy định rõ thời gian thảo luận nhóm và trình bày kết quả thảo luận cho các nhóm.

- Các thành viên trong nhóm phải nắm vững nhiệm vụ của nhóm và của bản thân. Mỗi cá nhân đều được phân công trách nhiệm thực hiện một phần của công việc và tích cực làm việc để đóng góp vào kết quả chung. Tránh tình trạng chỉ nhóm trưởng và thư kí làm việc.

- GV cần tạo cơ hội cho HV tham gia vào các nhóm khác nhau với các bạn khác nhau để các em có thể tương tác, học hỏi lẫn nhau.

- Các thành viên phải ngồi đối diện nhau khi trao đổi, chia sẻ, thảo luận.

- Các thành viên phải lắng nghe ý kiến của bạn trong nhóm và mạnh dạn chia sẻ suy nghĩ, ý tưởng của bản thân.

- Mỗi nhóm nên có một nhóm trưởng để điều khiển và một thư kí để ghi biên bản thảo luận nhóm. HV cần được luân phiên nhau làm “nhóm trưởng”, “thư kí” cũng như luân phiên đại diện cho nhóm để trình bày kết quả thảo luận.

- Mỗi thành viên trong nhóm đều tuân theo sự điều khiển của nhóm trưởng.

- Nhiệm vụ thảo luận phải phù hợp với chủ đề bài học, với khả năng của HV, phù hợp với thời lượng, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học...

- Nhiệm vụ của mỗi nhóm có thể giống hoặc khác nhau.

- Cách trình bày kết quả hoạt động nhóm có thể theo nhiều hình thức (bằng lời, bằng tranh vẽ, bằng tiêu phẩm, bằng văn bản viết trên giấy to...; có thể do một người thay mặt nhóm trình bày hoặc có thể do nhiều người trình bày, mỗi người một đoạn nối tiếp nhau).

- GV phải theo dõi nhóm hoạt động, khuyến khích và hỗ trợ khi cần thiết.

- HV cần được tự đánh giá kết quả hoạt động của nhóm mình và đánh giá kết quả hoạt động của nhóm khác.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình

a) Bản chất: Nghiên cứu trường hợp điển hình là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp điển hình có thể được thực hiện trên video hay một băng catset mà không phải trên văn bản viết.

b) Các năng lực có thể được hình thành và phát triển cho HV: Giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực điều chỉnh hành vi.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện

- HV đọc (hoặc xem, hoặc nghe) về trường hợp điển hình.
- Suy nghĩ về nó (có thể viết một vài suy nghĩ trước khi thảo luận với người khác).
- Thảo luận về trường hợp điển hình theo các câu hỏi hướng dẫn của GV.
- GV tổng kết các ý kiến và kết luận.

d) Lưu ý:

- Vì trường hợp điển hình được nêu lên nhằm phản ánh tính đa dạng của cuộc sống thực nên nó phải tương đối phức tạp, với các dạng nhân vật và những tình huống khác nhau chứ không phải là một câu chuyện đơn giản.

- Trường hợp điển hình có thể dài hay ngắn, tùy từng nội dung vấn đề song phải phù hợp với chuẩn mực hành vi đạo đức cần giáo dục, phù hợp với trình độ HV và thời lượng cho phép.

- Có thể tổ chức cho cả lớp cùng nghiên cứu một trường hợp điển hình hoặc phân công mỗi nhóm nghiên cứu một trường hợp khác nhau.

Phương pháp này thường được GV sử dụng trong việc tổ chức nhiều hoạt động dạy học khác nhau. Ví dụ: trong hoạt động khởi động, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập GV đều có thể xây dựng những câu chuyện, tình huống, trường hợp điển hình dưới dạng chuyện kể, video, kịch ngắn... để HV nghiên cứu phục vụ cho nội dung dạy học

2.2.3. Phương pháp xử lý tình huống

a) Trong dạy học môn GDKTPL, phương pháp xử lý tình huống là xem xét, phân tích những vấn đề/tình huống cụ thể thường gặp phải trong đời sống hàng ngày và xác định cách giải quyết, xử lý vấn đề/tình huống đó một cách có hiệu quả.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- Xác định, nhận dạng vấn đề/tình huống;
- Thu thập thông tin có liên quan đến vấn đề/tình huống đặt ra;
- Liệt kê các cách giải quyết có thể có;
- Phân tích, đánh giá kết quả mỗi cách giải quyết (tích cực, hạn chế, cảm xúc, giá trị);
- So sánh kết quả các cách giải quyết;
- Lựa chọn cách giải quyết tối ưu nhất;

- Thực hiện theo cách giải quyết đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm cho việc giải quyết những vấn đề, tình huống khác.

d) Lưu ý:

- Các vấn đề/ tình huống đưa ra để HV xử lí, giải quyết cần thoả mãn các yêu cầu sau:

- + Phù hợp với chủ đề bài học Giáo dục KTPL.
- + Phù hợp với trình độ nhận thức của HV.
- + Vấn đề/ tình huống phải gắn gũi với cuộc sống thực của HV
- + Vấn đề/ tình huống có thể diễn tả bằng kênh chữ hoặc kênh hình, hoặc kết hợp cả hai kênh chữ và kênh hình.
- + Vấn đề/ tình huống cần có độ dài vừa phải.
- + Vấn đề/ tình huống phải chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết, gợi ra cho HV nhiều hướng suy nghĩ, nhiều cách giải quyết vấn đề.
- Tổ chức cho HV giải quyết, xử lí vấn đề/ tình huống cần chú ý:
 - + Các nhóm HV có thể giải quyết cùng một vấn đề/ tình huống hoặc các vấn đề/ tình huống khác nhau, tùy theo mục đích của hoạt động.
 - + HV cần xác định rõ vấn đề trước khi đi vào giải quyết vấn đề.
 - + Sử dụng phương pháp động não để HV liệt kê các cách giải quyết có thể có.
 - + Cách giải quyết tối ưu đối với mỗi HV có thể giống hoặc khác nhau

Phương pháp xử lí tình huống được GV sử dụng phổ biến trong các bài luyện tập, vận dụng các kiến thức trong bài học để xử lí tình huống trong thực tế. GV có thể cho HV nghiên cứu trực tiếp tình huống trong SGK hay chuyển tải tình huống trong SGK thành video hoạt hình, cho HV xây dựng tình huống thành kịch bản để sắm vai...

2.2.4. Phương pháp đóng vai

a) Bản chất: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho HV thực hành, “làm thử” một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp nhằm giúp HV suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được. Việc “diễn” không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực điều chỉnh hành vi; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- GV nêu chủ đề, chia nhóm và giao tình huống để HV xây dựng kịch bản và phân công đóng vai. Trong đó có quy định rõ thời gian chuẩn bị, thời gian đóng vai của mỗi nhóm.

- Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai.

- Các nhóm lên đóng vai.

- Lớp thảo luận, nhận xét về cách ứng xử và cảm xúc của các vai diễn; về ý nghĩa của các cách ứng xử.

- GV kết luận, định hướng HV về cách ứng xử tích cực trong tình huống đã cho.

d) Lưu ý: Tình huống đóng vai phải phù hợp với chủ đề giáo dục kinh tế, pháp luật, phù hợp với lứa tuổi, trình độ HV và điều kiện, hoàn cảnh lớp học.

- Tình huống không nên quá dài và phức tạp, vượt quá thời gian cho phép.

- Tình huống phải có nhiều cách giải quyết.

- Tình huống cần để mở để HV tự tìm cách giải quyết, cách ứng xử phù hợp; không cho trước “kịch bản”, lời thoại.

- Mỗi tình huống có thể phân công một hoặc nhiều nhóm cùng đóng vai.

- Dành thời gian phù hợp cho HV thảo luận xây dựng kịch bản và chuẩn bị đóng vai.

- Cần quy định rõ thời gian thảo luận và đóng vai của các nhóm.

- Trong khi HV thảo luận và chuẩn bị đóng vai, GV nên đi đến từng nhóm lắng nghe và gợi ý, giúp đỡ HV khi cần thiết.

- Các vai diễn nên để HV xung phong hoặc tự phân công nhau đảm nhận.

- Nên khích lệ cả những HV nhút nhát cùng tham gia.

- Nên có hoá trang và đạo cụ đơn giản để tăng tính hấp dẫn.

Phương pháp này thường được GV sử dụng để tổ chức cho HV tham gia đóng vai chuyên tải nội dung tình huống các bài luyện tập trong SGK hoặc trong hoạt động khởi động.

2.2.5. Phương pháp trò chơi

a) Bản chất: Phương pháp trò chơi là phương pháp tổ chức cho HV tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua trò chơi nào đó.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực điều chỉnh hành vi.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: Nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- GV phổ biến tên trò chơi, nội dung và luật chơi cho HV.
- Chơi thử (nếu cần thiết).
- HV tiến hành chơi.
- Đánh giá sau trò chơi.
- Thảo luận về ý nghĩa giáo dục của trò chơi.

d) Lưu ý:

- Trò chơi phải dễ tổ chức và thực hiện, phải phù hợp với chủ đề bài GDKTPL, với đặc điểm và trình độ HV, với quỹ thời gian, với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của lớp học, đồng thời phải không gây nguy hiểm cho HV.

- HV phải nắm được quy tắc chơi và phải tôn trọng luật chơi.
- Phải quy định rõ thời gian, địa điểm chơi.

- Phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HV, tạo điều kiện cho HV tham gia tổ chức, điều khiển tất cả các khâu: từ chuẩn bị, tiến hành trò chơi và đánh giá sau khi chơi.

- Trò chơi phải luân phiên, thay đổi một cách hợp lí để không gây nhàm chán cho HV.

- Sau khi chơi, cần cho HV thảo luận để nhận ra ý nghĩa giáo dục của trò chơi.

Phương pháp này thường được GV sử dụng để tổ chức cho HV chơi trong các hoạt động tìm hiểu kiến thức mới hay bài luyện tập như: kể tên những loại hình thất nghiệp, kể tên những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh...

2.2.6. Phương pháp dạy học theo dự án

a) Bản chất: Dạy học theo dự án là phương pháp trong đó HV thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết với thực tiễn, thực hành. Nhiệm vụ này được HV thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ việc xác định mục đích, lập kế hoạch, đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, điều chỉnh, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện dự án.

Phương pháp dự án có 3 đặc điểm cơ bản sau:

- Định hướng HV: Trong phương pháp dự án, HV tham gia tích cực và tự lực vào quá trình dạy học. Điều đó cũng đòi hỏi và khuyến khích tính trách nhiệm và sáng tạo của người học. GV chủ yếu đóng vai trò tư vấn, giúp đỡ. Tuy nhiên, mức độ tham gia cần phù hợp với kinh nghiệm và khả năng của HV và mức độ khó khăn của nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến hứng thú của HV: HV được tham gia chọn đề tài, nội dung học tập phù hợp với khả năng và hứng thú cá nhân. Hứng thú của các em cũng cần được tiếp tục phát triển trong quá trình thực hiện dự án. Trong khi xây dựng và thực hiện dự án còn cần có sự hợp tác làm việc theo

nhóm. Phương pháp dự án đòi hỏi và rèn luyện tính sẵn sàng và kỹ năng hợp tác của HV.

- Định hướng hoạt động thực tiễn: Phương pháp dự án kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Chủ đề dự án gắn liền với các vấn đề, tình huống thực tiễn. Nhiệm vụ dự án cần phù hợp với trình độ và khả năng HV

- Định hướng sản phẩm: Trong phương pháp dự án, các sản phẩm được tạo ra không giới hạn trong những thu hoạch lý thuyết mà còn tạo ra những sản phẩm vật chất của hoạt động thực tiễn, thực hành.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực điều chỉnh hành vi; Năng lực phát triển bản thân; Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động KTXH.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- Chọn đề tài, xác định mục đích của dự án: GV và HV cùng nhau đề xuất, xác định đề tài và mục đích dự án. GV có thể giới thiệu một số hướng đề tài để HV lựa chọn và cụ thể hoá. Trong một số trường hợp, việc đề xuất đề tài có thể từ phía HV.

- Xây dựng đề cương, kế hoạch thực hiện: Trong giai đoạn này, với sự hướng dẫn của GV, HV xây dựng đề cương, kế hoạch cho việc thực hiện dự án. Trong kế hoạch, cần xác định những công việc cần làm, thời gian dự kiến, cách tiến hành, người phụ trách mỗi công việc...

- Thực hiện dự án: Các thành viên thực hiện công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân – Thu thập kết quả và công bố sản phẩm: Kết quả thực hiện dự án có thể được viết dưới dạng thu hoạch, báo cáo. Sản phẩm dự án cũng có thể là tranh, ảnh, pan-nô... để triển lãm, cũng có thể là những sản phẩm phi vật thể như: diễn một vở kịch, biểu diễn văn nghệ, tổ chức một cuộc tuyên truyền, vận động thực hiện nếp sống văn hoá mới trong cộng đồng dân cư,... Sản phẩm dự án có thể được trình bày giữa các nhóm HV, có thể được giới thiệu trong trường hay ngoài xã hội.

- Đánh giá dự án: GV và HV đánh giá quá trình thực hiện, kết quả và kinh nghiệm đạt được. Từ đó, rút kinh nghiệm cho các dự án tiếp theo.

d) Lưu ý:

- Đề tài dự án phải phù hợp với chủ đề bài GDKTPL, phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương, phù hợp với đặc điểm và trình độ HV.

- Mục tiêu dự án phải rõ ràng và có tính khả thi.

- Kế hoạch thực hiện dự án phải cụ thể về các hoạt động, người chịu trách nhiệm chính, người phối hợp thực hiện, các mốc thời gian thực hiện, sản phẩm/kết quả hoạt động, những thuận lợi, khó khăn có thể gặp phải và biện pháp khắc

phục...

- Cần tạo cơ hội để tăng cường sự tham gia của tất cả HV trong dự án, tuy nhiên phải phù hợp với đặc điểm và trình độ của các em.

- Để tăng cường sự tham gia của HV trong quá trình thực hiện dự án, GV cần chú ý những điểm sau:

+ Giao nhiệm vụ phải phù hợp với khả năng của HV, phù hợp với nhu cầu, mong muốn của HV.

+ Phải giao nhiệm vụ cho HV dần dần từ dễ đến khó.

+ Phân công nhiệm vụ theo các nhóm có cả HV khá và yếu để các em có thể hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

+ Chú ý động viên, khích lệ HV; kịp thời hỗ trợ các em khi gặp khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- GV cũng cần huy động thêm sự tham gia của cha mẹ HV, chính quyền địa phương và cộng đồng đối với các dự án của HV.

Trong dạy học Giáo dục KTPL, GV có thể tổ chức cho HV thực hiện phương pháp này khi thực hiện hoạt động vận dụng. Ví dụ: ở chủ đề 7, bài Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo, HV có thể thực hiện bài tập vận dụng dưới dạng 1 dự án: Tìm hiểu tình hình hoạt động tôn giáo ở địa phương và viết bài chia sẻ những hoạt động mà các tôn giáo đã thực hiện để xây dựng tình đoàn kết, bình đẳng giữa các tôn giáo trong xây dựng và phát triển quê hương.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

3.1. Định hướng chung

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật là đánh giá mức độ đạt được của HV về phẩm chất và năng lực so với các yêu cầu cần đạt của mỗi chủ đề, chuyên đề, ở từng lớp học nhằm xác định vị trí và ghi nhận sự tiến bộ của mỗi HV tại thời điểm nhất định trong quá trình phát triển của bản thân; đồng thời cung cấp thông tin để GV điều chỉnh việc dạy học và cơ quan quản lý giáo dục thực hiện phát triển chương trình.

Đánh giá kết quả giáo dục môn Giáo dục KTPL phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Kết hợp đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập (bài kiểm tra dưới dạng trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận, bài tập thực hành, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài tập nghiên cứu, dự án nghiên cứu...) với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi của HV trong quá trình tham gia các hoạt động học tập được tổ chức trên lớp học, hoạt động nhóm, tập thể hay cộng đồng và trong sinh hoạt, giao tiếp hằng ngày.

- Chú trọng sử dụng các bài tập xử lý tình huống được xây dựng trên cơ sở gắn kiến thức của bài học với thực tiễn đời sống, đặc biệt là những tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với HV. Tăng cường các câu hỏi mở gắn với thực tiễn trong các bài tập kiểm tra, đánh giá để HV được thể hiện phẩm chất và năng lực.

- Việc đánh giá kết quả học tập trong môn Giáo dục KTPL được thực hiện thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của HV trong quá trình tham gia vào các hoạt động học tập, sinh hoạt tại trung tâm, ở nhà và ở cộng đồng cần dựa trên phiếu nhận xét của GV, HV, gia đình hoặc các tổ chức xã hội.

Kết hợp đánh giá của GV với tự đánh giá của HV, đánh giá của phụ huynh HV và đánh giá của cộng đồng, trong đó đánh giá của GV là quan trọng nhất; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của HV.

Kết quả đánh giá sau mỗi học kì và cả năm học đối với mỗi HV là tổng hợp kết quả đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì theo quy định của Bộ GDĐT.

3.2. Một số hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá

3.2.1. Các hình thức đánh giá

a) *Đánh giá thường xuyên:* Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong quá trình dạy học và giáo dục, nhằm KTĐG quá trình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện của HV theo chương trình môn học. Kiểm tra, ĐGTX được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập... Mỗi HV được KTĐG nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo KHGD của Tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá HV (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định.

Trong ĐGTX, GV cũng cần chú ý tới việc tự đánh giá của HV. Đây là phương pháp HV được tự đánh giá kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất và mục tiêu học tập của chính mình trước, trong hoặc sau các giờ học. Qua đó HV sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. Khi HV tự đánh giá, không chỉ đơn thuần là tự mình cho điểm số mà là đánh giá những nỗ lực, quá trình và kết quả đạt được, vì vậy GV cần tạo cơ hội để HV tham gia vào quá trình đánh giá.

Để tạo điều kiện cho HV tự đánh giá, GV có thể sử dụng bài kiểm tra, xây dựng bảng hỏi hoặc giao cho HV các bài tập tự đánh giá, bài báo cáo/dự án và thiết kế bảng kiểm kèm theo.

– Đối với các bài kiểm tra trên lớp: Sau khi HV làm bài GV có thể cho HV tự đánh giá bài của mình hoặc đánh giá bài của bạn thông qua việc cung cấp cho các

em đáp án của bài kiểm tra.

– Đối với tự đánh giá thông qua bài tập, báo cáo/dự án: GV yêu cầu HV thực hiện các bài tập, báo cáo/dự án. Sau đó các em tự đánh giá bài làm của mình thông qua bảng kiểm.

b) Đánh giá định kì: Kiểm tra, ĐGĐK được thực hiện sau mỗi giai đoạn giáo dục nhằm đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HV theo chương trình môn học, hoạt động giáo dục quy định trong Chương trình GDTX do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành. ĐGĐK gồm đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. ĐGĐK được thực hiện thông qua bài kiểm tra trên giấy, trên máy tính hoặc bằng hình thức trực tuyến; thông qua bài thực hành, dự án học tập. Đề kiểm tra của mỗi môn học được xây dựng dựa trên ma trận và Bản đặc tả đề kiểm tra, đáp ứng yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên.

3.2.2. Các phương pháp, công cụ đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
Đánh giá thường xuyên	Hỏi – đáp	Câu hỏi.
	Quan sát	Ghi chép các sự kiện thường nhật; Thang đo; Bảng kiểm.
	Đánh giá qua hồ sơ học tập	Bảng quan sát; Câu hỏi; Phiếu đánh giá theo tiêu chí.
	Đánh giá qua sản phẩm học tập	Bảng kiểm; Thang đánh giá; Phiếu đánh giá theo tiêu chí.
Đánh giá định kì	Kiểm tra viết Đánh giá qua hồ sơ học tập	Bài kiểm tra (câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm); Bảng kiểm; Phiếu đánh giá theo tiêu chí; Thang đo.

3.2.3. Định hướng về nội dung, cấu trúc bài thi tốt nghiệp THPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

Theo quyết định 4068/QĐ -BGDDT ngày 28/11/2023 về việc phê duyệt “ Phương án tổ chức kì thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT từ năm 2025”, thí sinh thi bắt buộc môn Toán, Ngữ văn và 2 môn tự chọn trong số các môn còn lại học ở lớp 12 (Vật lí, Hoá học, Ngoại ngữ, Lịch sử, Địa lý, Sinh học, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ). Môn Ngữ văn thi theo hình thức tự luận, các môn còn lại đều thi theo hình thức trắc nghiệm

a. Định hướng về nội dung

Đề thi tốt nghiệp môn Giáo dục kinh tế và pháp luật từ năm 2025 gồm có 2 mạch nội dung: Giáo dục kinh tế (50%) và giáo dục pháp luật (50%), nội dung chủ yếu tập trung ở lớp 12 (chiếm 70%), lớp 11 (chiếm 20%), lớp 10 (chiếm 10%) .

b. Định hướng về cấu trúc bài thi:

Cấu trúc bài thi trong Đề thi minh họa môn Giáo dục kinh tế và pháp luật gồm 28 câu hỏi với 40 lệnh hỏi, thời gian làm bài 50 phút.

Về dạng thức câu hỏi và cách tính điểm:

Phần I: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (mỗi câu hỏi chỉ chọn 1 phương án)

Có 2 loại:

* *Câu trắc nghiệm đơn lẻ*

Ví dụ: Thất nghiệp là

- A. tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm
- B. tình trạng tất cả những người trong lực lượng lao động đang không có việc làm
- C. tình trạng của những người lao động đang chuẩn bị đi tìm kiếm việc làm
- D. tình trạng những người trong độ tuổi lao động không có việc làm

* *Câu trắc nghiệm dựa vào đoạn thông tin để trả lời nhiều hơn 1 câu hỏi.*

Ví dụ: Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Chị Lan và nhóm bạn của mình đang trong tình trạng thất nghiệp. Chị Lan đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán nhưng lại làm nhân viên hành chính cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc chị quyết định thôi việc để tìm một công việc mới phù hợp với sở thích và chuyên môn được đào tạo. Anh Nam bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỉ luật lao động nhiều lần còn chị Huệ bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh. Anh Sơn chồng chị Huệ mới được đào tạo ở nước ngoài về hiện đang đi tìm việc.

Câu 5. Trong nhóm bạn nói trên, ai là người thuộc diện thất nghiệp tự nguyện?

- A. Chị Lan
- B. Anh Nam
- C. Chị Huệ
- D. Anh Sơn

Câu 6. Trong nhóm bạn nói trên, ai là người thuộc diện thất nghiệp chu kì ?

- A. Chị Lan
- B. Anh Nam
- C. Chị Huệ
- D. Anh Sơn

Phân II. Câu trắc nghiệm đúng sai với cách tính điểm riêng biệt

Trong câu trắc nghiệm đúng sai, thí sinh đọc một đoạn thông tin ngắn và trả lời câu hỏi có 4 ý a, b, c, d (điểm tối đa là 1 điểm). Thí sinh làm đúng 1 ý được 0,1 điểm, đúng 2 ý được 0,25 điểm, đúng 3 ý được 0,5 điểm và đúng cả 4 ý mới được 1 điểm.

Ví dụ:

Đọc thông tin sau:

Cuối năm 2010, lạm phát 2 con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10 năm 2011 khiến CPI tăng 11,75% năm 2010 và 18,13% năm 2011. Vào lúc lạm phát tăng cao, một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu bán cầm chừng chờ tăng giá.

Trước tình hình đó, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát, các ngân hàng thương mại đồng loạt giảm lãi suất tiền gửi nên chỉ số giá tiêu dùng đã giảm xuống mức 1 con số 6,81% năm 2012. Đẩy lùi lạm phát cao trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

(Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê, 2016)

- a. Năm 2011, ở Việt Nam xuất hiện loại hình siêu lạm phát
- b. Hành vi bán cầm chừng chờ tăng giá của một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu góp phần kiềm chế lạm phát
- c. Tỷ lệ lạm phát 6,81% năm 2012 thể hiện mức độ lạm phát vừa phải, lành mạnh cần được duy trì
- d. Các ngân hàng thương mại giảm lãi suất tiền gửi góp phần kiềm chế lạm phát

4. Hướng dẫn về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học

Sử dụng thiết bị dạy học là một trong những điều kiện quyết định thành công của việc dạy học phát triển năng lực trong môn Giáo dục KTKL

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục KTPL thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Các trung tâm GDTX cần được trang bị các thiết bị dạy học tối thiểu như: hệ thống tranh, ảnh, video, sơ đồ, biểu đồ về các hoạt động kinh tế, các mô hình SX kinh doanh, về hệ thống pháp luật và các văn bản pháp luật... với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật như máy tính, máy chiếu, tivi, video, các loại băng đĩa...

Giáo dục KTPL là môn học có các chủ đề mang tính ứng dụng và thiết thực với cuộc sống gắn liền với hoạt động kinh tế - xã hội, pháp luật trong đời sống hàng ngày, những ngữ liệu phong phú được sử dụng để HV khai thác, tìm hiểu kiến thức cũng như thực hành vận dụng các kỹ năng cá nhân, kỹ năng nhóm là nguồn tài nguyên phong phú để GV có thể khai thác ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị dạy học trong việc tìm kiếm ngữ liệu, xây dựng, sử dụng Video Clip tình huống... nhằm đạt mục tiêu phát triển năng lực môn học trong môn Giáo dục KTPL.

Ví dụ:

Năng lực môn học	Định hướng sử dụng thiết bị dạy học
Năng lực tìm hiểu các vấn đề kinh tế - xã hội	Sử dụng công cụ công nghệ thông tin và thiết bị dạy học phù hợp để tìm kiếm hình ảnh, ngữ liệu minh họa về các kiến thức thuộc chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các mô hình SX kinh doanh.... Phân tích được các vấn đề kinh tế - xã hội thể hiện bằng kênh hình, kênh tiếng, Video...
Năng lực tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội	Sử dụng công cụ CNTT, thiết bị dạy học để khai thác các ví dụ minh họa là các tình huống có thật về kinh tế, xã hội, hướng dẫn HV phân tích, giải thích được các tình huống kinh tế - xã hội trong học tập, từ đó định hướng cho HV lựa chọn tham gia các hoạt động phù hợp với bản thân.

Để lựa chọn công cụ, thiết bị dạy học phù hợp với mỗi bài học, GV căn cứ vào mục tiêu bài học, đặc trưng của các dạng hoạt động học để lên ý tưởng và xác định những phần mềm, thiết bị sử dụng. Chẳng hạn như:

Hoạt động của GV	Ý tưởng sư phạm (Tôi muốn)	Phần mềm (Tôi dùng)	Thiết bị, học liệu số
Hỗ trợ thiết kế, biên tập nội dung dạy học	Tạo bài giảng	Powerpoint, Canva..	Máy tính...

Hỗ trợ tổ chức và triển khai hoạt động dạy học	Quay video, hướng dẫn HV vẽ sơ đồ tư duy	Free Cam, Movie Maker, Video Editor, minmapd..	Máy tính...
Hỗ trợ kiểm tra, đánh giá	Kiểm tra HV bằng trắc nghiệm dưới dạng trò chơi	Kahoot, Quizizz...	Máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng...
Hỗ trợ quản lí lớp học và phản hồi người học	Giao bài tập tự luận cho HV	Liveworksheet, Azota, Padlet...	Máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng...

Trong dạy học môn Giáo dục KTPL, khuyến khích GV và HV chủ động, tích cực tự làm các thiết bị, đồ dùng dạy học của môn học như sơ đồ, biểu đồ, mô hình, video clip. Sưu tầm tranh ảnh, trường hợp, tình huống, các câu chuyện về các nhân vật điển hình có thật trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, pháp luật....

**HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 11 MÔN GIÁO DỤC
KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT**

CHỦ ĐỀ 1. CẠNH TRANH, CUNG, CẦU TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.
- Nhận biết và có thái độ phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh trong nền kinh tế.
- Nêu được khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu trong nền kinh tế.
- Trình bày được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về cạnh tranh, cung – cầu trong nền kinh tế; phân tích, đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện cạnh tranh; đồng tình, ủng hộ những hành vi cạnh tranh lành mạnh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi cạnh tranh không lành mạnh.
- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Hiểu được kiến thức về cạnh tranh, cung- cầu; chính sách, pháp luật của Nhà nước về cạnh tranh, cung, cầu; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng kinh tế về cạnh tranh, cung, cầu trong nền kinh tế; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến cạnh tranh, cung, cầu trong nền kinh tế thị trường.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.
- *Trách nhiệm*: Có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi, với tư cách một chủ thể kinh tế tham gia trong nền kinh tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách GV Giáo dục KT& PL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip, tình huống, thông tin, các ví dụ cụ thể về cạnh tranh, cung, cầu trong nền kinh tế thị trường.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

- Cạnh tranh không lành mạnh trong nền kinh tế.

- Khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu.

- Mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, vai trò của cạnh tranh và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

- Không yêu cầu đi sâu vào phân tích khái niệm cạnh tranh, chủ yếu cần nắm được cạnh tranh trong nền kinh tế là một tất yếu khách quan, cạnh tranh kinh tế có vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tạo điều kiện để người tiêu dùng được tiếp cận với hàng hóa dịch vụ chất lượng tốt, giá thành rẻ hơn.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm cạnh tranh; phân tích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh; làm rõ vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế, phê phán các biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.

b. Cạnh tranh không lành mạnh

Mức độ cần làm rõ: Chỉ ra được các biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh từ đó giúp học sinh thể hiện rõ thái độ phê phán, lên án những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.

c. Khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu.

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm cung, cầu trong nền kinh tế, lấy được ví dụ về cung, cầu; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ cung, cầu trong nền kinh tế;

d. Mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.

Mức độ cần làm rõ: Tập trung phân tích làm rõ mối quan hệ cung - cầu và vai trò của quan hệ cung, cầu trong nền kinh tế và trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh cụ thể.

IV- GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức chính, được tổ chức dạy trong 6 tiết, GV có thể chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và

thực hiện nhiệm vụ học tập. Có thể chia chủ đề thành 2 bài học:

Bài 1: Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường (3 tiết).

Bài 2: Cung, cầu trong nền kinh tế thị trường (3 tiết).

GV có thể tổ chức dạy học chủ đề với các hoạt động cơ bản như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về cạnh tranh trong nền kinh tế, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

GV có thể lựa chọn nhiều cách để tổ chức hoạt động mở đầu như tổ chức trò chơi, cho HV quan sát tranh hoặc xem clip để nhận ra hoạt động cạnh tranh trong tranh hoặc clip đó hoặc nêu ra một tình huống thực tiễn để HV suy nghĩ tìm cách giải quyết.

Ví dụ: Lựa chọn cách tổ chức nêu ra một tình huống thực tiễn, GV có thể thực hiện như sau:

- GV giao nhiệm vụ cho HV:

+ Theo dõi tình huống trên màn hình hoặc phiếu học tập: Chị A mở cửa hàng kinh doanh tạp hóa ở phố H được ba năm. Mới đây, trên phố xuất hiện thêm một siêu thị và hai cửa hàng tạp hóa khác.

+ GV đặt câu hỏi: Theo em, chị A và các chủ cửa hàng tạp hóa khác phải làm thế nào để thu hút khách hàng, đảm bảo việc kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ, thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi

- GV mời một số HV đại diện trả lời, các HV khác nhận xét

- GV nhận xét hoạt động và kết nối với nội dung bài học: Trong nền kinh tế thị trường, các chủ thể kinh tế được tự do sản xuất, kinh doanh, mua bán hàng hóa trên thị trường nên phải cạnh tranh với nhau để tồn tại và phát triển. Hiểu rõ về cạnh tranh, cung cầu giúp chúng ta tham gia các hoạt động kinh tế tích cực, lành mạnh, góp phần xây dựng kinh tế xã hội văn minh, giàu đẹp.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm, vai trò của cạnh tranh và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh

a. Tìm hiểu khái niệm và nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh

* **Mục tiêu:** HV biết phối hợp trong làm việc nhóm để nêu được khái niệm cạnh tranh và phân tích nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV có thể cho HV xem clip về cuộc chiến giữa

hai đối thủ hàng đầu trong ngành công nghiệp nước giải khát là CocaCola và Pepsi:

https://youtu.be/DeI3_UGkBz8 (0:05 - 2:24)

Sau đó yêu cầu HV thảo luận theo nhóm (chia nhóm tùy theo số lượng HV trong lớp) để trả lời câu hỏi:

1. Hãy chỉ ra những chiến lược mà 2 hãng Coca CoLa và Pepsi đã sử dụng để cạnh tranh với nhau? Em hiểu thế nào là cạnh tranh kinh tế?

2. Theo em nguyên nhân nào dẫn đến các chủ thể trong nền kinh tế cạnh tranh với nhau?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, thảo luận để thống nhất câu trả lời (Có thể thiết kế thành phiếu học tập).

- GV mời một số nhóm trình bày ý kiến, đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

+ *Khái niệm: Cạnh tranh kinh tế là sự tranh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm có được những ưu thế trong sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, qua đó thu được lợi ích tối đa.*

+ *Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh:*

Nền kinh tế tồn tại nhiều chủ sở hữu, là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh khiến nguồn cung trên thị trường tăng lên làm cho các chủ thể kinh doanh phải cạnh tranh, tìm cho mình những lợi thế để có chỗ đứng trên thị trường.

Các chủ thể kinh doanh buộc phải sử dụng các nguồn lực của mình một cách hiệu quả nhất. Mỗi chủ thể có điều kiện sản xuất khác nhau, tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm khác nhau, dẫn đến cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm.

=> Để giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh rủi ro, bất lợi trong sản xuất, trao đổi hàng hóa thì cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là điều tất yếu.

b. Tìm hiểu vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

* ***Mục tiêu:*** HV tìm tòi, nghiên cứu tài liệu để phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin về một hoặc một số công ty, doanh nghiệp đã thực hiện việc cạnh tranh để phát triển với những chiến lược cụ thể và trả lời câu hỏi:

1. Cạnh tranh thúc đẩy công ty (trong thông tin) phải làm gì để tồn tại và phát triển?

2. Để cạnh tranh thành công, các nguồn lực của nền kinh tế và doanh nghiệp

được phân bổ như thế nào?

3. Cạnh tranh đã giúp cho nhu cầu của khách hàng được thỏa mãn ra sao?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, đại diện nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Cạnh tranh có vai trò:

- *Tạo động lực cho sự phát triển, các chủ thể kinh tế luôn cạnh tranh với nhau, không ngừng ứng dụng kỹ thuật công nghệ, nâng cao trình độ lao động, phân bổ linh hoạt các nguồn lực hướng tới những điều kiện sản xuất tốt nhất;*

- *Nhằm thu được lợi nhuận cao nhất, nhờ đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, không ngừng hoàn thiện nền kinh tế, thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu xã hội.*

2.2. Tìm hiểu về cạnh tranh không lành mạnh

* **Mục tiêu:** HV làm việc theo nhóm, trao đổi, thảo luận, thể hiện được thái độ phê phán các biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV GV cho cả lớp theo dõi video về một số dạng hành vi cạnh tranh không lành mạnh phổ biến và cách xử lý khi xảy ra các trường hợp này:

<https://youtu.be/MA9Q-opNFPg>

1. Em có nhận xét gì về các hành động cạnh tranh trong video vừa xem?

2. Những hành vi đó đã gây ra hậu quả gì? Những hành vi đó cần phải bị xử lý như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét và bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Cạnh tranh không lành mạnh:

- *Là những hành vi trái với các quy định của pháp luật, các nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại, các chuẩn mực khác trong kinh doanh như: chỉ dẫn nhầm lẫn, gièm pha, gây rối loạn doanh nghiệp khác, xâm phạm bí mật kinh doanh...*

- *Gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác hoặc*

người tiêu dùng, tổn hại đến môi trường kinh doanh, có tác động xấu đến đời sống xã hội.

- Những hành vi cạnh tranh không lành mạnh cần bị phê phán, lên án và ngăn chặn.

2.3. Tìm hiểu về khái niệm cung, cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu trong kinh tế thị trường

Để tìm hiểu về cung, cầu trong nền kinh tế thị trường GV có thể dẫn dắt vào bài: Trong nền kinh tế thị trường, có rất nhiều chủ thể cùng sản xuất kinh doanh, mua bán nên lượng hàng hóa cung ứng ra thị trường không phải lúc nào cũng cân đối với nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, Điều này dẫn đến sự biến động lên xuống của giá cả hàng hóa, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội. Hiểu rõ hơn về mối quan hệ cung-cầu giúp chúng ta vận dụng đưa ra quyết định sản xuất, mua, bán hàng hóa kịp thời, hiệu quả khi tham gia thị trường. Sau đó GV có thể tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động sau:

a. Tìm hiểu khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung

* **Mục tiêu:** HV nghiên cứu tài liệu, trao đổi trong nhóm để nêu được khái niệm cung và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến cung hàng hóa

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin (hay xem video, quan sát tranh, nghiên cứu trường hợp về tình hình cung ứng một mặt hàng nào đó trên thị trường ở địa phương hoặc là mặt hàng phổ biến mà HV biết đến. Sau đó, yêu cầu HV làm việc nhóm hoặc cá nhân để trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về việc cung ứng mặt hàng trong thông tin (video, trường hợp...)?

2. Em hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến lượng cung ứng mặt hàng đó ra thị trường?

3. Với mỗi nhân tố ảnh hưởng, hãy phân tích và nêu thêm các ví dụ cụ thể.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, các HV khác nhận xét và bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Khái niệm cung: Cung là số lượng hàng hóa, dịch vụ mà nhà cung cấp sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu của thị trường với mức giá được xác định trong khoảng thời gian nhất định.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cung:

- + *Giá cả của các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hóa.*
- + *Dịch vụ.*
- + *Kỳ vọng của chủ thể sản xuất kinh doanh.*
- + *Giá bán sản phẩm*
- + *Số lượng chủ thể tham gia cung ứng...*

b. Tìm hiểu khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu

* **Mục tiêu:** HV làm việc nhóm, nghiên cứu tài liệu để nêu được khái niệm cầu và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến cầu

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát biểu đồ (hay xem video, đọc thông tin, trường hợp) về lượng cầu và sự thay đổi lượng cầu về một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ cụ thể nào đó và trả lời câu hỏi. (Lưu ý nên lựa chọn các thông tin trong SGK hoặc cập nhật những thông tin mới, gắn với điều kiện thực tiễn của địa phương để khai thác và phân tích)

1. Em có nhận xét gì về lượng cầu mặt hàng trong thông tin (video, trường hợp...)? Từ đó cho biết cầu là gì? Cầu và nhu cầu có đồng nhất với nhau không? Tại sao?

2. Em hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu mặt hàng đó ra thị trường?

3. Với mỗi nhân tố ảnh hưởng, hãy phân tích và nêu thêm các ví dụ cụ thể.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài nhóm/ cá nhân trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Khái niệm cầu: Cầu là lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng mua với một mức giá nhất định trong khoảng thời gian xác định.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu:

- + *Giá cả hàng hóa, dịch vụ*
- + *Thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng*
- + *Giá cả những hàng hóa, dịch vụ thay thế*
- + *Kỳ vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ...*

2.4. Tìm hiểu mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế thị trường

* **Mục tiêu:** HV làm việc nhóm phân tích được mối quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế thị trường thông qua nghiên cứu thông tin, trường hợp cụ thể.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV thảo luận nhóm, đọc thông tin (hay xem video, nghiên cứu trường hợp) về mối quan hệ cung – cầu của một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ nào đó trên thị trường và trả lời câu hỏi:

1. Cung – cầu có quan hệ với nhau như thế nào? Vẽ sơ đồ mối quan hệ cung cầu trên thị trường.

2. Hãy lấy ví dụ và phân tích mối quan hệ cung – cầu trên thị trường.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một số nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Cung - cầu có mối quan hệ chặt chẽ, tác động, quy định lẫn nhau:

+ *Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung, ví như “đơn đặt hàng” của thị trường cho các nhà sản xuất, cung ứng.*

+ *Cung tác động đến cầu, kích thích cầu. Những hàng hóa, dịch vụ được cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng sẽ được ưa thích khiến cho cầu về chúng tăng lên.*

d. Tìm hiểu vai trò của quan hệ cung – cầu

* **Mục tiêu:** HV trao đổi, thảo luận nhóm, sử dụng ngôn ngữ để trình bày được vai trò của quan hệ cung – cầu trên thị trường

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, đọc các trường hợp trong SGK hoặc tìm hiểu thông tin về vai trò của quan hệ cung – cầu trên thị trường và trả lời câu hỏi:

1. Theo em quan hệ cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường như thế nào?

2. Quan hệ cung - cầu có vai trò thế nào đến việc ra quyết định của người sản xuất kinh doanh, người tiêu dùng và Nhà nước?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

- *Đối với chủ thể kinh doanh:*

+ *Quan hệ cung - cầu là tác nhân trực tiếp đến giá cả biến động trên thị trường:*

Khi cung nhỏ hơn cầu => giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng.

Khi cung lớn hơn cầu => giá cả hàng hóa, dịch vụ giảm.

Khi cung bằng cầu => giá cả hàng hóa, dịch vụ ở mức ổn định.

+ Là căn cứ để doanh nghiệp quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất, kinh doanh:

Khi cung lớn hơn cầu => giá giảm => thu hẹp sản xuất.

Khi cung nhỏ hơn cầu => giá tăng => mở rộng sản xuất.

- Đối với chủ thể tiêu dùng:

+ Khi cung lớn hơn cầu => giá giảm => nhu cầu tiêu dùng, mua sản phẩm sẽ tăng.

+ Khi cung nhỏ hơn cầu => giá cả tăng => nhu cầu tiêu dùng, mua sản phẩm giảm hoặc có thể chuyển sang mua các sản phẩm thay thế với giá cả rẻ hơn.

- Đối với chủ thể Nhà nước:

Giúp nhà nước có cơ sở để đưa ra các biện pháp, chính sách để duy trì cân đối cung-cầu hợp lý, góp phần bình ổn thị trường.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến cạnh tranh và cung cầu trong nền kinh tế thị trường

- Nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và người khác khi tham gia quan hệ cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế, đồng tình, ủng hộ những hành vi cạnh tranh lành mạnh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

*** Tổ chức hoạt động**

Để HV củng cố tri thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến sau đây? Vì sao?

Về cạnh tranh:

Quan điểm	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Cạnh tranh chỉ diễn ra giữa những người cùng bán một loại hàng hóa nào đó.			
b) Muốn cạnh tranh thành công, điều quan trọng là phải làm cho đối thủ của mình suy yếu.			
c) Cạnh tranh chỉ diễn ra ở nơi có kinh tế thị trường phát triển.			
d) Muốn cạnh tranh lành mạnh, cần phải tôn trọng đối thủ.			

Về cung – cầu

Quan điểm	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Mọi nhu cầu tiêu dùng của người dân đều được coi là cầu.			
b) Toàn bộ sản phẩm được sản xuất ra trong nền kinh tế đều được coi là cung.			
c) Giá điện tăng làm ảnh hưởng đến lượng cầu về các sản phẩm sử dụng điện.			
d) Chính phủ tăng lương cho những người làm việc trong các cơ quan nhà nước sẽ góp phần làm tăng cầu.			

Để giúp HV rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến các hoạt động kinh tế và các chủ thể kinh tế, GV có thể sử dụng các dạng bài tập " Nhận xét hành vi", " Xử lý tình huống"...

Ví dụ: GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc cá nhân đưa ra nhận xét về hành vi cạnh tranh của chủ thể trong các trường hợp sau:

a. Khi quảng cáo sản phẩm, doanh nghiệp A luôn đưa ra thông tin khuếch đại sản phẩm của mình so với các sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp khác đang bán trên thị trường.

b. Do có tiềm năng về tài chính, doanh nghiệp Z quyết định bán sản phẩm của mình với giá thấp hơn nhiều so với giá thị trường để loại bỏ đối thủ cạnh tranh.

c. Công ty K luôn quan tâm đến việc tạo sự thân thiện, tin tưởng của khách hàng thông qua việc cung cấp sản phẩm có chất lượng cao kết hợp với quan tâm, chăm sóc, ưu đãi khách hàng.

Để HV nhận xét, đánh giá và đưa ra lời khuyên đối với các chủ thể tham gia cạnh tranh, cung cầu trong các tình huống cụ thể, GV có thể tổ chức cho HV thực hiện các bài tập sau:

1. GV giao nhiệm vụ cho HV nhận xét và đưa ra lời khuyên cho các nhân vật trong những trường hợp

a. Việc nuôi cá của gia đình anh H đang ổn định nhưng anh thấy gia đình hàng xóm nuôi baba để bán cho các nhà hàng đặc sản ngoài phố mang lại thu nhập cao hơn. Anh H có ý định chuyển từ nuôi cá sang nuôi baba

Câu hỏi: Dựa trên sự phân tích quan hệ cung – cầu về nuôi baba, em hãy đưa ra lời khuyên cho anh H.

b. Sắp đến tháng khuyến mại siêu giảm giá các loại hàng hóa, M cho rằng người bán giảm giá để kích cầu tiêu dùng nên mình tận dụng cơ hội mua thật nhiều thứ.

Câu hỏi: Dựa vào quan hệ cung – cầu, em hãy phân tích cơ sở của chính sách khuyến mại để đưa ra lời khuyên cho bạn M.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

- HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kỹ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến cạnh tranh, cung-cầu.

*** Tổ chức hoạt động**

GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện các nhiệm vụ ở nhà theo nhóm hoặc cá nhân. Có thể kiểm tra việc thực hiện thông qua các sản phẩm cụ thể.

Ví dụ:

1. Em hãy viết một kịch bản và cùng các bạn đóng vai phê phán một hành vi cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường. Em rút ra bài học gì từ hành vi này?

- GV hướng dẫn các nhóm HV viết kịch bản, sau đó tổ chức đóng vai thể hiện bản kịch này. Sau tiểu phẩm, GV tổ chức cho HV rút ra bài học.

- GV có thể đưa ra một số gợi ý sau:

+ vở kịch có mấy nhân vật?

+ Nội dung của vở kịch là gì, hoàn cảnh, diễn biến câu chuyện?

+ Việc làm cạnh tranh ở đây là gì?

+ Thể hiện thái độ phê phán và đưa ra lời khuyên cho người/ tổ chức đó.

+ Rút ra bài học cho bản thân.

2. Em hãy viết bài kể về một trải nghiệm đã phân tích quan hệ cung-cầu để đưa ra quyết định mua sắm một hàng hoá và rút ra bài học đối với bản thân.

- GV hướng dẫn HV: Để viết bài văn, có thể tham khảo một số gợi ý sau đây:

+ Đã có lần em thấy một hàng hóa đang được bán rất nhiều hoặc ít hơn trên thị trường so với lúc bình thường?

+ Hãy nêu nhận xét của em về chất lượng, giá cả của hàng hóa đó.

+ Em quyết định như thế nào? (mua/ không mua, mua nhiều/ mua vừa đủ).

+ Em hãy tự đánh giá hiệu quả quyết định của mình và rút ra bài học cho bản thân.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu về cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; Năng lực điều chỉnh hành vi thể hiện ở:	Quan sát	- Bảng kiểm - Ghi chép sự kiện thường nhật
	-Nêu được khái niệm, nguyên nhân, vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
	- Đồng tình, ủng hộ những hành vi cạnh tranh lành mạnh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi cạnh tranh không lành mạnh.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn
Tìm hiểu về cung - cầu trong nền kinh tế thị trường	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội thể hiện:	Quan sát	- Bảng kiểm - Ghi chép sự kiện thường nhật
	- Nêu được khái niệm, các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu, mối quan hệ giữa cung cầu và vai trò của quan hệ cung – cầu trong nền kinh tế	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
	- Nhận xét, đánh giá hành vi thực hiện đúng và không thực hiện đúng quan hệ cung -cầu, vận dụng quan hệ cung cầu để điều chỉnh hành vi của bản thân khi tham gia kinh tế.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân khi:	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành.
	Nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và những	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Taxi là phương tiện vận chuyển hành khách khá phổ biến tại những nơi tập trung đông dân cư. Tại các thành phố lớn, có những thời điểm hàng chục hãng taxi cùng nhau hoạt động. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ taxi luôn phải nỗ lực thực hiện nhiều cách khác nhau để có được sự lựa chọn của khách hàng như: Điều động xe qua tổng đài theo cách thức truyền thống, ứng dụng phần mềm gọi xe trên điện thoại thông minh, vận hành đường dây nóng tiếp nhận phản ánh của khách hàng. Cách thức phục vụ khách hàng cũng tạo ra sự khác biệt giữa các nhà cung cấp dịch vụ. Dù đi đoạn đường ngắn hay dài, khách hàng vẫn được lái xe hướng dẫn, phục vụ tận tình, chu đáo.

Câu 5. Nhận định nào dưới đây là đúng?

- A. Các hãng xe taxi nhiều lên làm chất lượng phục vụ kém đi.
- B. Hãng taxi có chất lượng tốt, giá cao sẽ có sức cạnh tranh cao.
- C. Việc cạnh tranh lành mạnh giữa các hãng taxi sẽ có lợi cho người sử dụng dịch vụ.
- D. Nhiều hãng taxi tập trung ở một nơi sẽ dẫn đến giá cước tăng lên.

Câu 6. Để cạnh tranh lành mạnh, các hãng taxi trên nên làm điều gì sau đây?

- A. Nâng cấp chất lượng phương tiện.
- B. Tăng giá cước dịch vụ.
- C. Sử dụng các ứng dụng quản lí thông minh.
- D. Tận tình, chu đáo với khách hàng.

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Anh P là chủ một cơ sở sản xuất bánh trung thu có tiếng ở phố N cho biết, thường đến dịp Trung thu, trung bình mỗi ngày cửa hàng cung ứng khoảng 1.000 chiếc bánh cho thị trường. Năm nay, lượng bánh làm ra ít hơn do giá nhân công, nguyên liệu đầu vào, phí vận chuyển tăng khiến giá bánh tăng trong khi trên thị trường mới xuất hiện những loại bánh trung thu ngoại không rõ nguồn gốc xuất xứ có giá rất rẻ. Lo ngại sau ngày rằm tháng Tám, bánh trung thu khó tiêu thụ, cửa hàng phải tính toán sản lượng bánh làm ra cho phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường.

- a. Giá bánh Trung thu của cửa hàng anh P tăng lên do chi phí sản xuất bánh tăng.
- b. Giá bánh bán ra tăng lên do nhu cầu mua bánh của người dân ngày càng cao.
- c. Anh P nên đầu tư vào chất lượng bánh để cạnh tranh với bánh trung thu ngoại.
- d. Anh P nên mở rộng quy mô sản xuất bánh trung thu cho năm nay.

CHỦ ĐỀ 2. LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được các khái niệm, các loại hình về lạm phát, thất nghiệp.
- Phân tích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp và hậu quả của nó đối với nền kinh tế và xã hội.
- Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi kiến thức về lạm phát, thất nghiệp, đường lối chính sách của Nhà nước trong kiểm soát, kiềm chế lạm phát, thất nghiệp; vận dụng những kiến thức đã học để phân tích các vấn đề về lạm phát, thất nghiệp trong những trường hợp cụ thể.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giải quyết lạm phát, thất nghiệp

- *Trung thực và có trách nhiệm* trong việc thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước để kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về lạm phát, thất nghiệp.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint, (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm và các loại hình về lạm phát, thất nghiệp.
- Nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp và hậu quả của nó đối với nền kinh tế và xã hội.
- Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm và các loại hình lạm phát, thất nghiệp

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm không cần phân tích sâu. Với các loại hình lạm phát và thất nghiệp cần làm rõ đặc trưng của mỗi loại hình, từ đó liệt kê ra trong thực tế có những loại hình lạm phát, thất nghiệp nào?

b. Nguyên nhân dẫn đến lạm phát và thất nghiệp

Mức độ cần làm rõ: có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát và thất nghiệp, ứng với mỗi nguyên nhân cần làm rõ cơ chế tác động của nhân tố đó dẫn đến lạm phát, thất nghiệp vì đây là cơ sở để đề ra chính sách, biện pháp giải quyết lạm phát, thất nghiệp.

c. Hậu quả của lạm phát, thất nghiệp

Mức độ cần làm rõ: cần làm rõ hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế, đời sống của người dân và đối với sự phát triển xã hội.

d. Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiềm chế lạm phát, thất nghiệp

- Mức độ cần làm rõ: Nhà nước đã làm gì để kiểm soát lạm phát và thất nghiệp, duy trì tỉ lệ lạm phát, thất nghiệp ở mức cho phép. Đặc biệt, trong tình hình tỉ lệ lạm phát và thất nghiệp tăng cao, Nhà nước đã có những chủ trương biện pháp gì để kiềm chế lạm phát và thất nghiệp.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 6 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Bài Lạm phát (3 tiết)
- Bài Thất nghiệp (3 tiết)

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về lạm phát, thất nghiệp trong đời sống xã hội, tạo hứng thú của HV đối với chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao cho HV thực hiện một trong những nhiệm vụ sau:
 - + Kể về một hiện tượng của lạm phát, thất nghiệp diễn ra trong đời sống thực tiễn và nhận xét về tác động của hiện tượng này trong đời sống xã hội,
 - + HV xem video về thực hiện một chính sách của Nhà nước trong kiểm soát, kiềm chế lạm phát/ thất nghiệp nêu nhận xét về vai trò của Nhà nước đối với vấn đề này
- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả
- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu khái niệm và các loại hình lạm phát

* **Mục tiêu:** HV tìm hiểu tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm lạm phát và liệt kê được các loại hình lạm phát.

* **Tổ chức hoạt động**

a. *Tìm hiểu khái niệm lạm phát*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK, quan sát biểu đồ mô tả tốc độ tăng CPI của các năm trong giai đoạn 2016 -2021 và trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về sự biến động của chỉ số giá tiêu dùng CPI các năm trong giai đoạn 2016-2021?

2. Chỉ số 1,84% trong lược đồ phản ánh điều gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Lạm phát là sự gia tăng mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định.

b. *Tìm hiểu các loại hình lạm phát*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, hay xem video về tình hình lạm phát ở một số thời kì trước đây và trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về mức độ lạm phát của nước ta năm 1986, giai đoạn 2010-2011, 2012-2013? Ở mỗi giai đoạn đó, lạm phát tác động đến kinh tế xã hội nước ta như thế nào?

2. Theo em, trong thực tế có những loại hình lạm phát nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Căn cứ vào mức độ lạm phát có các loại hình lạm phát sau:

- *Lạm phát vừa phải:* mức độ tăng của giá cả ở một con số (dưới 10%). Trong điều kiện lạm phát thấp, giá cả thay đổi chậm, nền kinh tế được coi là ổn định

- *Lạm phát phi mã:* mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên (10% - 1000%), gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế.

- *Siêu lạm phát*: Giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa lạm phát phi mã (>1000%), nền kinh tế lâm vào khủng hoảng

2.2. Tìm hiểu khái niệm và các loại hình thất nghiệp

* **Mục tiêu**: HV biết tìm hiểu tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm thất nghiệp và liệt kê được các loại hình thất nghiệp

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu khái niệm thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin (hay xem video...) về hiện tượng thất nghiệp và trả lời câu hỏi:

1/ Trong thông tin trên, ai là người muốn kiếm việc làm nhưng chưa tìm được? Ai là người tự nguyện không kiếm việc làm?

2/ Theo em, thất nghiệp là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm.

b. Tìm hiểu các loại hình thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp về thất nghiệp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Trong các trường hợp trên, ai là người thất nghiệp tự nguyện, ai là người thất nghiệp không tự nguyện?

2. Trong các thông tin trên, thất nghiệp nghiệp tự nhiên gồm những dạng thất nghiệp nào? Những dạng này có diễn ra thường xuyên, phổ biến trong đời sống xã hội không?

3. Theo em, ngoài những loại hình thất nghiệp trên còn có loại hình thất nghiệp nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Phân loại theo tính chất thất nghiệp có thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện

Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp có thất nghiệp tự nhiên (thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu) và thất nghiệp chu kì

2.3. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp

* **Mục tiêu** HV biết tìm hiểu thông tin, tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để nêu được các nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến lạm phát

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Nội dung của thông tin (hay video...) cho biết lạm phát xảy ra là do những nguyên nhân nào?

2. Theo em, lạm phát còn có thể xảy ra từ những nguyên nhân nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến lạm phát:

- *Chi phí sản xuất tăng cao: việc tăng giá các yếu tố đầu vào của sản xuất (như xăng, dầu, điện, nguyên liệu...) đẩy chi phí sản xuất tăng cao khiến cho giá cả nhiều loại hàng hoá trên thị trường tăng gây lạm phát.*

- *Cầu tăng cao: do có yếu tố tác động làm tổng cầu tăng cao nhưng tổng cung không thay đổi dẫn đến mức giá chung tăng, gây lạm phát*

- *Phát hành thừa tiền trong lưu thông: khi lượng tiền phát hành vượt quá mức cần thiết làm xu hướng tình trạng người giữ tiền sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua một đơn vị hàng hoá làm cho giá cả hàng hoá leo thang gây lạm phát*

b. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Nội dung của thông tin (hay video...) cho biết thất nghiệp xảy ra là do những nguyên nhân nào?

2. Theo em, thất nghiệp còn có thể xảy ra từ những nguyên nhân nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến thất nghiệp:

- *Nguyên nhân chủ quan: bị đuổi việc do vi phạm kỉ luật, tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có, do thiếu kĩ năng làm việc...*

- *Nguyên nhân khách quan: do cơ sở sản xuất kinh doanh đóng cửa, do sự mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động.*

2.4. Tìm hiểu hậu quả của lạm phát và thất nghiệp

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để nêu được hậu quả của lạm phát và thất nghiệp

*** Tổ chức hoạt động**

a. Hậu quả của lạm phát

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video về lạm phát và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin, trường hợp trên phản ánh những hậu quả do lạm phát gây ra như thế nào?

2. Em hãy kể thêm những hậu quả khác do lạm phát gây ra đối với nền kinh tế và xã hội.

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Lạm phát cao gây hậu quả tiêu cực đến hoạt động của nền kinh tế và mọi mặt đời sống xã hội:

- *Giá cả các yếu tố đầu vào sản xuất tăng cao khiến chi phí tăng, tác động trực tiếp đến việc giảm quy mô đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm cho nền kinh tế suy thoái và thất nghiệp gia tăng. Giá cả các hàng hoá không ngừng tăng dẫn đến tình trạng đầu cơ, tích trữ tạo thêm sự khan hiếm, đẩy giá cả hàng hoá tiếp tục tăng gây nhiễu loạn thị trường.*

Giá cả hàng hoá tăng cao, chi phí sinh hoạt đắt đỏ làm cho mức sống của người dân giảm sút. Lạm phát cao thường khiến nhiều người mất việc làm, không có thu nhập, đời sống bấp bênh. Lạm phát tăng cao, kéo dài có thể gây ra khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội...

b. Tìm hiểu hậu quả của thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video về thất nghiệp và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin, trường hợp trên, thất nghiệp đã tác động đến người lao động, doanh nghiệp và sự phát triển kinh tế xã hội như thế nào?

2. Em hãy kể thêm những hậu quả khác do thất nghiệp gây ra đối với nền kinh tế và xã hội

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thất nghiệp để lại những hậu quả nặng nề đối với người thất nghiệp, nền kinh tế và mọi mặt đời sống xã hội:

- *Ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, khiến đời sống của họ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp...*

- *Thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội bị giảm sút, hàng hoá và dịch vụ không có người tiêu dùng khiến cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp giảm làm cho nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa.*

- *Thất nghiệp gây lãng phí nguồn lực làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, ngân sách nhà nước suy giảm.*

- *Thất nghiệp gia tăng làm phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội gây nhiều xáo trộn trong xã hội, trật tự xã hội không ổn định; hiện tượng lãn công, bãi công, biểu tình...tăng lên.*

2.5 Tìm hiểu vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiểm chế lạm phát, thất nghiệp

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiểm chế lạm phát và thất nghiệp

* **Tổ chức hoạt động**

a. Vai trò của Nhà nước trong kiểm soát và kiểm chế lạm phát

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin, trường hợp trên, nhà nước có vai trò trong việc kiểm soát, kiểm chế lạm phát như thế nào?

2. Em hãy kể thêm những việc làm khác của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiểm chế lạm phát?

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát:

- Luôn theo dõi biến động giá cả trên thị trường, duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức cho phép

- Đưa ra chính sách, biện pháp, sử dụng các công cụ điều tiết để kiểm chế, đẩy lùi lạm phát như: tăng lãi suất, giảm mức cung tiền, cắt giảm chi tiêu công, hỗ trợ thu nhập cho người gặp khó khăn; tăng cường quản lý thị trường chống đầu cơ tích trữ hàng hoá; sử dụng nguồn dự trữ quốc gia để bình ổn cung - cầu, bình ổn giá thị trường...

b. Vai trò của Nhà nước trong kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin, trường hợp trên, nhà nước có vai trò trong việc kiểm soát, kiểm chế thất nghiệp như thế nào?

2. Em hãy kể thêm những việc làm khác của Nhà nước trong việc kiểm soát, kiểm chế thất nghiệp?

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp:

- Thường xuyên thông tin về tình hình thất nghiệp từ đó dự báo, đưa ra các giải pháp để kiểm soát, kiểm chế thất nghiệp.

- Khi tỷ lệ thất nghiệp cao, Nhà nước đưa ra nhiều giải pháp để kiềm chế như: hoàn thiện thể chế về thị trường lao động; thực hiện đúng pháp luật về lao động; khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng sản xuất, chuyển đổi sản xuất để tạo việc làm cho người lao động. Thực hiện chính sách an sinh xã hội. chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động.

- Nhà nước còn thường xuyên quan tâm đến việc đào tạo lao động trình độ cao, đa dạng hoá các loại hình trường lớp; hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm...

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;
- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến lạm phát, thất nghiệp trong đời sống xã hội;
- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp
- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến lạm phát, thất nghiệp

- Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

- a. Giá cả một vài hàng hoá tăng chóng mặt nền kinh tế đang lạm phát.
- b. Lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.
- c. Bất cứ người nào đang không có việc làm đều là người thất nghiệp.
- d. Người lao động giữ vai trò quan trọng nhất trong việc giải quyết thất nghiệp.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia thị trường, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lý tình huống"

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể kinh tế trong trường hợp dưới đây:

- Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, Ủy ban nhân dân huyện C phát động phong trào tiết kiệm, thắt chặt chi tiêu công của các cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chính quyền xã đến từng hộ gia đình thống kê người thất nghiệp nhưng một số gia đình không hợp tác vì cho rằng Nhà nước không thể giải quyết được vấn đề thất nghiệp của người dân.

2. Xử lý tình huống:

Thấy giá cả hàng hóa trên thị trường có xu hướng tăng, bà Y quyết định giữ lại nhiều hàng hóa trong kho để chờ giá tăng cao hơn mới bán.

Nếu là người thân, em sẽ có lời khuyên gì với bà Y?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* Mục tiêu

HV tự giác áp dụng những điều đã học về lạm phát, thất nghiệp vào thực tiễn cuộc sống.

* Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy viết bài chia sẻ cách chi tiêu hợp lý khi lạm phát tăng cao

b. Em hãy tìm hiểu và giới thiệu một tấm gương tạo việc làm, giải quyết thất nghiệp cho người lao động ở địa phương.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm và loại hình	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được khái niệm lạm phát, thất nghiệp, các	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến lạm phát, thất nghiệp
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

lạm phát, thất nghiệp	loại hình lạm phát, thất nghiệp	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu hậu quả của lạm phát, thất nghiệp	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được những hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đến nền kinh tế, đời sống xã hội	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước để kiềm chế lạm phát, thất nghiệp	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

	và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề liên quan đến lạm phát, thất nghiệp trong đời sống.	Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)
--	---	---------------	---

- **Gợi ý một số câu hỏi trắc nghiệm trong KTĐG:**

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Lạm phát là hiện tượng

- A. mức giá một mặt hàng tăng cao
- B. mức giá chung của nền kinh tế tăng cao
- C. mức giá một số mặt hàng tăng cao trong thời gian ngắn
- D. mức giá xăng dầu tăng cao, liên tục

Câu 2. Lạm phát tăng cao do

- A. các ngân hàng tăng lãi suất huy động vốn
- B. chính phủ tăng chi tiêu
- C. giá thị lợn tăng cao
- D. thất nghiệp tăng cao

Câu 3. Thất nghiệp là

- A. tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm
- B. tình trạng tất cả những người trong lực lượng lao động đang không có việc làm
- C. tình trạng của những người lao động đang chuẩn bị đi tìm kiếm việc làm
- D. tình trạng những người trong độ tuổi lao động không có việc làm

Câu 4. Việc phân loại thất nghiệp thường dựa trên cơ sở

- A. lí do thất nghiệp
- B. sự tác động của những yếu tố khách quan
- C. nguồn gốc và tính chất của thất nghiệp
- D. sự tác động của thất nghiệp

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Chị Lan và nhóm bạn của mình đang trong tình trạng thất nghiệp. Chị Lan đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán nhưng lại làm nhân viên hành chính

cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc chị quyết định thôi việc để tìm một công việc mới phù hợp với sở thích và chuyên môn được đào tạo. Anh Nam bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỷ luật lao động nhiều lần còn chị Huệ bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh. Anh Sơn chồng chị Huệ mới đi đào tạo ở nước ngoài về đang đi tìm việc.

Câu 5. Trong nhóm bạn nói trên, ai là người thuộc diện thất nghiệp tự nguyện?

- A. Chị Lan
- B. Anh Nam
- C. Chị Huệ
- D. Anh Sơn

Câu 6. Trong nhóm bạn nói trên, ai là người thuộc diện thất nghiệp chu kỳ ?

- A. Chị Lan
- B. Anh Nam
- C. Chị Huệ
- D. Anh Sơn

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Cuối năm 2010, lạm phát 2 con số kéo dài 13 tháng đến tháng 10 năm 2011 khiến CPI tăng 11,75% năm 2010 và 18,13% năm 2011. Vào lúc lạm phát tăng cao, một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu bán cầm chừng chờ tăng giá.

Trước tình hình đó, Chính phủ và các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát, các ngân hàng thương mại đồng loạt giảm lãi suất tiền gửi nên chỉ số giá tiêu dùng đã giảm xuống mức 1 con số 6,81% năm 2012. Đẩy lùi lạm phát cao trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa kinh tế vĩ mô Việt Nam đi dần vào thế ổn định.

(Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê, 2016)

- A. Năm 2010, ở Việt Nam xuất hiện loại hình siêu lạm phát.
- B. Hành vi bán cầm chừng chờ tăng giá của một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu góp phần kiềm chế lạm phát.
- C. Tỷ lệ lạm phát 6,81% năm 2012 thể hiện mức độ lạm phát vừa phải, lành mạnh cần được duy trì.
- D. Các ngân hàng thương mại giảm lãi suất tiền gửi góp phần kiềm chế lạm phát.

CHỦ ĐỀ 3. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được các khái niệm lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm.
- Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm
- Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*: xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân. để tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề nghiệp việc làm phù hợp.
- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Tìm tòi, học hỏi kiến thức về lao động, việc làm, đường lối chính sách của Nhà nước về lao động việc làm; vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong đời sống có liên quan đến lao động việc làm, để có được việc làm phù hợp trong tương lai.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giải quyết các vấn đề về lao động, việc làm
- *Chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm* khi tham gia các hoạt động lao động để tạo việc làm phù hợp với lứa tuổi

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KTKL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về lao động, việc làm.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm.
- Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.
- Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. *Khái niệm lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm*

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm không cần phân tích sâu.

Với khái niệm lao động, ngoài ý nghĩa chung là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra của cải phục vụ nhu cầu của đời sống xã hội cần nhân mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động là yếu tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản xuất và chi phí sản xuất.

b. Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm

Mức độ cần làm rõ: tác động qua lại giữa hai loại thị trường này đặc biệt là vai trò của thị trường việc làm đối với thị trường lao động.

c. Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường

Mức độ cần làm rõ: chỉ ra xu hướng tuyển dụng lao động nói chung của thị trường trong hiện tại và tương lai gần.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết. Các đơn vị kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau nên không chia riêng thành các bài học để HV tiện theo dõi.

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HV về thị trường lao động và việc làm, tạo hứng thú của HV đối với chủ đề bài học mới.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao cho HV thực hiện nhiệm vụ sau:

Đọc thông tin trong SGK hay xem video về ngày hội tuyển sinh - hướng nghiệp, giới thiệu việc làm trong đời sống thực tiễn và cho biết nội dung thông tin đó phản ánh vấn đề gì, có ảnh hưởng thế nào đối với đời sống xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả.

- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu khái niệm lao động và thị trường lao động

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu tư liệu, thông tin, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm lao động và thị trường lao động.

* **Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu khái niệm lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Hoạt động của nhân vật trong thông tin nhằm mục đích gì?

2. Theo em, lao động là gì? Lao động có vai trò thế nào trong hoạt động sản xuất kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động được coi là yếu tố đầu vào có ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí tương tự như việc sử dụng các yếu tố sản xuất khác. Lực lượng lao động là một bộ phận của dân số, là người được thụ hưởng lợi ích của quá trình phát triển.

b. Tìm hiểu khái niệm thị trường lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin hay xem video về tình hình thị trường lao động ở Việt nam và trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về tình hình cung, cầu lao động trên thị trường Việt Nam qua thông tin trên?

2. Từ các thông tin, hãy xác định các chủ thể tham gia hoạt động tuyển dụng? Các yếu tố cần có trong hoạt động tuyển dụng lao động là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thị trường lao động là nơi thực hiện các quan hệ xã hội giữa người bán sức lao động (người lao động làm thuê) và người mua sức lao động (người sử dụng sức lao động) thông qua các hình thức thoả thuận về giá cả (tiền công, tiền lương) và các điều kiện làm việc khác trên cơ sở một hợp đồng lao động bằng văn bản, bằng miệng hay thoả thuận khác.

Thị trường lao động được cấu thành bởi 3 yếu tố: cung, cầu và giá cả sức lao động. Thị trường lao động có thể hoạt động hiệu quả khi các quyền tự do mua, bán sức lao động được bảo đảm bằng luật pháp và hệ thống các chính sách có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia thị trường.

2.2 Tìm hiểu khái niệm việc làm và thị trường việc làm

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm việc làm và thị trường việc làm.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) về vấn đề việc làm và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin trên, công việc của các nhân vật nhận được có ý nghĩa thế nào đối với cuộc sống của bản thân và gia đình họ?

2. Các chủ thể tham gia hội chợ, các phiên giao dịch việc làm nhằm mục đích gì? Các hoạt động đó có tác dụng như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm, có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi người giúp duy trì và cải thiện cuộc sống. Mỗi người có thể làm nhiều việc khác nhau: có việc làm chính thức hay việc làm không chính thức.

Thị trường việc làm là nơi gặp gỡ, trao đổi mua bán hàng hoá việc làm giữa người lao động và người sử dụng lao động như xác định mức tiền công trong từng thời kì nhất định. Thị trường việc làm kết nối cung - cầu lao động trên thị trường thông qua các phiên giao dịch việc làm, các trung tâm môi giới giới thiệu việc làm, các thông tin tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng... để cung cấp các thông tin cụ thể về doanh nghiệp, nhu cầu, mức lương tuyển dụng giúp người lao động có thông tin, tiếp cận được đến các cơ sở có nhu cầu tuyển dụng để tìm kiếm việc làm.

2.3 Tìm hiểu mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tư liệu, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Trong các thông tin trên, sự lệch pha về cung và cầu lao động thể hiện như thế nào? điều đó có tác động gì đến các hoạt động trong nền kinh tế ?

2. Trong các thông tin trên, thị trường việc làm có vai trò kết nối cung - cầu lao động giúp thị trường lao động nước ta phát triển thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thị trường lao động và thị trường việc làm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Thông qua các dịch vụ kết nối nhà tuyển dụng và người lao động, thị trường việc làm giúp người lao động tìm được chỗ làm phù hợp, người sử dụng lao động tìm được người thích hợp giúp cho thị trường lao động nhanh chóng đạt đến tình trạng cân bằng cung - cầu lao động.

2.4 Tìm hiểu xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường

* **Mục tiêu:** HV biết tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Nội dung của thông tin (hay video...) cho biết xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường ở Việt nam như thế nào?

2. Những yêu cầu đối với việc phát triển nguồn nhân lực để thực hiện định hướng phát triển đất nước trong Văn kiện Đại hội Đảng XIII cho thấy xu hướng tuyển dụng việc làm trên thị trường sẽ như thế nào?

3. Theo em, HV cần có trách nhiệm gì để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được việc làm phù hợp?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Thị trường lao động Việt nam đang nổi lên 4 xu hướng: Gia tăng số lượng lao động trên các nền tảng công nghệ; Chuyển dịch nghề nghiệp gắn với kỹ năng mềm; lao động giản đơn trở nên yếu thế; Xu hướng lao động “phi chính thức” gia tăng.

Xu hướng tuyển dụng lao động trên thị trường luôn gắn liền với chiến lược, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước cùng với những yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bởi vậy, để có việc làm phù hợp, HV cần trang bị cho mình kiến thức cơ bản về nghề nghiệp; trau dồi các kỹ năng; nắm được xu hướng phát triển của thị trường lao động; tự đánh giá sở trường, nguyện vọng và điều kiện của bản thân để lựa chọn, định hướng nghề nghiệp cho phù hợp.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến thị trường lao động, việc làm trong đời sống xã hội;

- Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường từ đó điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trong việc lựa chọn nghề nghiệp và tham gia thị trường lao động, việc làm

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Người lao động làm việc trong các cơ quan nhà nước mới được coi là có việc làm.

b. Người làm công việc nội trợ trong gia đình cũng được coi là có việc làm.

c. Để hỗ trợ cho các doanh nghiệp và người lao động, các cơ quan hữu quan phải chia sẻ nguồn dữ liệu về cung - cầu lao động.

d. Nhu cầu tuyển dụng lao động thường tăng lên mỗi khi nền kinh tế đang lâm vào suy thoái.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia thị trường lao động, xác định trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lý tình huống"

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể kinh tế trong trường hợp dưới đây:

- Với ước mơ trở thành công dân toàn cầu để có thể làm việc ở bất cứ nơi đâu, bạn A chỉ tập trung học ngoại ngữ.

- Bạn B đang học lớp 11 có niềm đam mê với công nghệ, mong muốn trở thành kỹ sư công nghệ thông tin nhưng bố mẹ bạn không ủng hộ vì muốn con trở thành bác sĩ.

2. Xử lí tình huống:

Anh H đã tốt nghiệp đại học, đã nhiều lần tham gia tuyển dụng nhưng vẫn chưa tìm được việc làm do còn hạn chế về kĩ năng giao tiếp và khả năng sử dụng công nghệ thông tin.

Nếu là người thân, em sẽ có lời khuyên gì với anh H?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* Mục tiêu

- HV tự giác áp dụng những điều đã học về thị trường lao động và việc làm vào thực tiễn cuộc sống: xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.

* Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy tìm hiểu những thông tin về xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường Việt Nam trong 5 năm tới và chia sẻ với các bạn trong lớp.

b. Em hãy xác định nghề mình sẽ lựa chọn trong tương lai và xây dựng kế hoạch thực hiện sự lựa chọn đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm lao động, việc làm,	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được khái niệm lao động, việc làm, thị	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến thị trường lao động, việc làm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

thị trường lao động, thị trường việc làm	trường lao động và thị trường việc làm	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được mối quan hệ giữa hai loại thị trường này	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường - Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động trên thị trường lao động và thị trường việc làm	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; phát triển	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

	bản thân; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để xác định được trách nhiệm bản thân để tham gia thị trường lao động, lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp	Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)
--	---	---------------	---

Gợi ý một số dạng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Lao động là hoạt động

- A. mang tính bản năng của con người để thích nghi với hoàn cảnh và môi trường sống
- B. nhằm thoả mãn các đam mê và nhu cầu của con người
- C. có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội
- D. để con người thể hiện sự khác biệt với các yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất

Câu 2. Việc làm là hoạt động lao động

- A. tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm
- B. nhằm kết nối con người với nhau trên mọi lĩnh vực
- C. cơ bản nhất của con người trong mọi thời đại
- D. phục vụ cho mọi nhu cầu của con người

Câu 3. Ý nào dưới đây thể hiện vai trò của lao động trong hoạt động sản xuất?

- A. Lao động là yếu tố tạo nên giá trị hàng hoá
- B. Lao động là một yếu tố đầu vào của sản xuất
- C. Lao động là yếu tố đầu ra của sản xuất
- D. Lao động là bộ phận không thể thiếu trong đời sống của mỗi người

Câu 4. Ai là người được coi là không có việc làm trong các trường hợp sau?

- A. Người đang làm trong các cơ quan Nhà nước
- B. Người giúp việc cho một gia đình
- C. Người nội trợ trong gia đình
- D. Nhà đầu tư chứng khoán

Đọc thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi 5, 6

Theo bản tin thị trường lao động quý III năm 2022: năm nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất là công nghiệp chế tạo; thông tin và truyền thông; bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ. Năm nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất là tài chính, kế toán, nhân viên phần mềm, ngân hàng, marketing. Năm nghề người lao động đi tìm việc nhiều nhất là lao động kỹ thuật trong công nghiệp, hành chính, bán hàng trong lĩnh vực bất động sản, tiếp thị kỹ thuật số bán hàng, y tế và chăm sóc sức khỏe.

(Theo Tổng cục Thống kê, Bản tin thị trường lao động Việt Nam quý III năm 2022)

Câu 5. Ngành nào dưới đây KHÔNG thuộc xu hướng tuyển dụng nhiều nhất của thị trường lao động quý III năm 2022?

- A. Sửa chữa ô tô xe máy.
- B. Ngân hàng và bảo hiểm.
- C. Kinh doanh bán lẻ.
- D. Y tế và chăm sóc sức khỏe.

Câu 6. Nghề nào dưới đây có xu hướng tuyển dụng nhiều nhất trên thị trường lao động quý III năm 2022?

- A. Kinh doanh bất động sản.
- B. Y tế và chăm sóc sức khỏe.
- C. Kế toán.
- D. GV.

• **Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai**

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Cùng với nhiều giải pháp đồng bộ, giai đoạn 2015-2020, các trung tâm dịch vụ việc làm đã tổ chức gần 6000 phiên giao dịch việc làm, giới thiệu và cung ứng gần 5 triệu lượt người trong đó 68,5% có kết nối việc làm thành công. Kết quả, cả nước đã giải quyết được trên 8 triệu việc làm, thị trường lao động việc làm có nhiều chuyển biến, tỷ lệ thất nghiệp chung là 2,48%.

- A. Thị trường việc làm có vai trò kết nối cung – cầu lao động trên thị trường thông qua các phiên giao dịch việc làm.
- B. Thị trường lao động hoạt động theo nguyên tắc thị trường nên không chịu tác động của Nhà nước.
- C. Thị trường việc làm góp phần giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp.
- D. Tỷ lệ kết nối thành công từ những phiên giao dịch việc làm thường không cao.

CHỦ ĐỀ 4: Ý TƯỞNG, CƠ HỘI KINH DOANH VÀ CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh
- Trình bày được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá được các cơ hội kinh doanh
- Nhận biết được vì sao cần có ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh

- Chỉ ra được các năng lực cần thiết của người kinh doanh

2. Năng lực

- *Năng lực phát triển bản thân*: xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội*: Tìm tòi, học hỏi kiến thức về ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh; vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong đời sống có liên quan đến chủ đề bài học.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm trong việc tìm kiếm, xây dựng và xác định ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KTKL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh và năng lực cần thiết của người kinh doanh.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm và tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh
- Khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh...

- Các năng lực cần thiết của người kinh doanh.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm và tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh:

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm không cần phân tích sâu nhưng cần chú ý khai thác tính mới trong mỗi ý tưởng kinh doanh. Về các nguồn tạo ý tưởng kinh doanh cần chú ý khai thác từ lợi thế nội tại của chủ thể kinh doanh và tận dụng cơ hội bên ngoài mang tới.

b. Khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm không cần phân tích sâu, tập trung vào những tiêu chí để xác định thế nào là một cơ hội kinh doanh tốt.

c. Các năng lực cần thiết của người kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: nêu được các năng lực cần thiết của người kinh doanh. Cần khai thác từ những câu chuyện, tấm gương của người kinh doanh trong thực tế để người học thấy rõ được những năng lực này sẽ góp phần làm nên thành công trong kinh doanh như thế nào.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết. Các đơn vị kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau nên không chia riêng thành các bài học để HV tiện theo dõi

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về ý tưởng, cơ hội kinh doanh, năng lực cần thiết của người kinh doanh trong đời sống xã hội, tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao cho HV thực hiện nhiệm vụ sau:

Đọc trường hợp trong SGK hay xem video về sự lựa chọn ý tưởng, cơ hội kinh doanh của một chủ thể kinh tế và đưa ra ý kiến của mình lựa chọn phương án phù hợp

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả

- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu khái niệm và tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được thể nào là ý tưởng kinh doanh; trình bày được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh; biết được các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh

* **Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu khái niệm và sự cần thiết xây dựng ý tưởng kinh doanh

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về ý tưởng kinh doanh của nhân vật trong câu chuyện?

2. Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh của nhân vật trong câu chuyện có đóng góp gì cho sự thành công của hoạt động kinh doanh đó?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Ý tưởng kinh doanh là khái niệm trong lĩnh vực kinh doanh chỉ loại ý tưởng có tính sáng tạo, khả thi mang đến lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh

Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh rất cần thiết, giúp người kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản của hoạt động kinh doanh như: kinh doanh mặt hàng gì? (xác định được đối tượng khách hàng là ai, họ có nhu cầu gì?); Kinh doanh thể nào? (xác định được cách thức mới, có hiệu quả); Kinh doanh cho ai? (xác định được mục tiêu kinh doanh)

b. Tìm hiểu nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện trong SGK, hay xem video và trả lời câu hỏi:

1. Ý tưởng kinh doanh của nhân vật trong câu chuyện bắt nguồn từ đâu?

2. Theo em, ý tưởng kinh doanh còn có thể nảy sinh từ những nguồn nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh:

- Lợi thế nội tại: xuất phát từ đam mê, hiểu biết, khả năng huy động các nguồn lực... của chủ thể kinh doanh

- Cơ hội bên ngoài: bắt nguồn từ một nhu cầu mới chưa được đáp ứng, lợi thế cạnh tranh, thuận lợi về vị trí triển khai hay thuận lợi từ một chính sách vĩ mô...

2.2. Tìm hiểu khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm cơ hội kinh doanh và tầm quan trọng của việc xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin, câu chuyện trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin trên, có những điều kiện thuận lợi nào đối với công việc kinh doanh của nhân vật trong câu chuyện?

2. Dựa trên các tiêu chí: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với nhân vật trong việc thực hiện cơ hội kinh doanh, em hãy đánh giá đây có phải là cơ hội kinh doanh tốt không?

3. Theo em, việc xác định, đánh giá đó có vai trò thế nào đối với việc ra quyết định kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Cơ hội kinh doanh là sự xuất hiện những điều kiện thuận lợi để thực hiện được mục tiêu kinh doanh. Cơ hội kinh doanh có thể xuất hiện từ bên ngoài nhưng cũng có thể do chính chủ thể kinh doanh chủ động tạo ra.

Ý tưởng kinh doanh được xác định là cơ hội kinh doanh khi có tính bền vững, đáp ứng được nhu cầu hiện tại và có thể duy trì sản phẩm lâu dài, có tính hấp dẫn khi đảm bảo mang lại lợi nhuận và có tính cơ hội khi thời điểm kinh doanh phù hợp

Chủ thể kinh doanh cần dựa trên 4 tiêu chí: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức để đánh giá, khẳng định đây có phải là cơ hội kinh doanh tốt, lấy đó làm cơ sở để xây dựng kế hoạch phát huy các điểm mạnh, khai thác cơ hội đồng thời khắc phục điểm yếu và vượt qua thách thức để kinh doanh thành công.

2.3. Tìm hiểu các năng lực cần thiết của người kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được các năng lực cần thiết của người kinh doanh

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK (hoặc xem video) và trả lời câu hỏi:

1. Nhân vật trong trường hợp trên thể hiện những năng lực nào trong kinh doanh?

2. Theo em, người kinh doanh cần có những năng lực nào khác? Vì sao?

3. Dựa vào những những năng lực cần thiết của người kinh doanh vừa phân tích, em hãy tự nhận xét năng lực kinh doanh của bản thân

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Để thành công, những người kinh doanh cần có những năng lực cần thiết sau:

- *Năng lực lãnh đạo: định hướng chiến lược, năng động sáng tạo, nắm bắt cơ hội kinh doanh.*

- *Năng lực quản lí: tổ chức, thiết lập các mối quan hệ trong kinh doanh.*

- *Năng lực chuyên môn: có kiến thức về chuyên môn ngành đang kinh doanh.*

- *Năng lực học tập, tích lũy kiến thức, rèn luyện kĩ năng...*

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Ý tưởng kinh doanh tốt là đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

b. Cơ hội kinh doanh là do những điều kiện, hoàn cảnh khách quan mang đến.

c. Mọi cơ hội kinh doanh đều là những điều kiện thuận lợi nên cần nắm bắt và thực hiện ngay.

d. Ý tưởng kinh doanh tốt là phải mang lại giá trị cho doanh nghiệp.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia xây dựng ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lí tình huống"

Ví dụ:

1. Em hãy cho biết những việc làm sau đây có đóng góp hay ảnh hưởng thế nào đến kết quả kinh doanh:

- Có ý tưởng kinh doanh cà phê, anh K xây dựng ý tưởng kinh doanh bằng cách xác định đối tượng khách hàng của mình là các bạn sinh viên; lựa chọn địa điểm ở gần trường đại học; trang trí quán theo phong cách phù hợp với sở thích của các bạn trẻ; xác định phương thức kinh doanh mới mẻ hơn mang lại sự tiện lợi cho khách hàng; kết hợp bán trực tiếp với bán qua mạng xã hội...

- Gia đình bác T mới chuyển lên thành phố sinh sống. Quan sát thấy hai quán cơm bình dân gần nhà có nhiều thực khách, bác quyết định mở quán cơm để kinh doanh mà không cần quan tâm đến đối thủ cạnh tranh vì cho rằng đây là cơ hội tốt giúp có thêm thu nhập và phù hợp với sở trường nấu nướng của bản thân.

2. Xử lí tình huống:

Bạn B có niềm đam mê với công nghệ nên muốn chọn theo học ngành Công nghệ điện tử để trở thành kĩ sư công nghệ nhưng bố mẹ không ủng hộ muốn bạn theo học ngành Y để trở thành bác sĩ.

Nếu là bạn B, em sẽ thuyết phục bố mẹ như thế nào?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống; xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy sưu tầm và viết bài giới thiệu một tấm gương doanh nhân thành đạt nhờ có năng lực kinh doanh.

b. Giả định trường em tổ chức hội chợ nhân kỉ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ, em hãy xây dựng một ý tưởng kinh doanh để chi đoàn em tham gia hội chợ và phân tích ý tưởng kinh doanh đó với thầy cô và các bạn .

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề .

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được khái niệm ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Trình bày được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh; xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)

Tìm hiểu các nguồn tạo ra ý tưởng kinh doanh	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được các nguồn giúp tạo ra ý tưởng kinh doanh Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu các năng lực cần thiết của người kinh doanh	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được các năng lực cần thiết của người kinh doanh Phân tích được năng lực kinh doanh của bản thân	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề có liên quan đến nội dung bài học Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập, phân tích ý tưởng kinh	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)

	doanh và năng lực kinh doanh của bản thân		
--	---	--	--

Một số ví dụ về các dạng câu hỏi trắc nghiệm trong đề kiểm tra, đánh giá:

- *Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án chọn)*

Câu 1. Ý tưởng kinh doanh tốt là ý tưởng

- A. khai thác được cơ hội kinh doanh
- B. tạo ra được lợi thế cạnh tranh
- C. có chi phí thấp nhất
- D. vừa khai thác được cơ hội kinh doanh vừa tạo ra lợi thế cạnh tranh

Câu 2. Việc xác định cơ hội kinh doanh KHÔNG dựa trên cơ sở nào dưới đây?

- A. Thị trường có nhu cầu
- B. Hạn chế thấp nhất các rủi ro
- C. Huy động được nhiều nguồn lực sẵn có
- D. Sở thích của chủ kinh doanh

Câu 3. Cơ hội kinh doanh được xác định khi có khả năng

- A. cung cấp dịch vụ chất lượng tương tự như các đối thủ trên thị trường
- B. tạo ra sản phẩm giống như đối thủ trên thị trường
- C. cung cấp dịch vụ tốt hơn hiện tại
- D. tạo ra nhiều sản phẩm hơn đối thủ

Câu 4. Việc làm nào dưới đây KHÔNG thực sự cần thiết khi lựa chọn cơ hội kinh doanh?

- A. Phân tích nguồn nhân lực của doanh nghiệp
- B. Phân tích loại hàng hoá, dịch vụ định kinh doanh
- C. Phân tích tình hình thị trường lao động
- D. Phân tích đối tượng khách hàng

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Gia đình bác K mới chuyển từ nông thôn lên sống ở thành phố cho gần con cháu. Thấy hai quán cơm gần nhà có nhiều thực khách, bác K có ý định mở quán cơm kinh doanh và tin rằng sẽ đông khách nhờ mình biết nấu ăn lại có vị trí kinh doanh thuận lợi, không cần quan tâm đến đối thủ cạnh tranh vì bác đã có nhiều kinh nghiệm kinh doanh.

Câu 5. Yếu tố nào dưới đây KHÔNG phải là khởi nguồn cho ý tưởng kinh doanh của bác K?

- A. Trên cùng mặt phố có hai quán cơm
- B. Bác K biết nấu ăn
- C. Nhà bác K có vị trí kinh doanh thuận lợi
- D. Bác K có kinh nghiệm kinh doanh

Câu 6. Yếu tố nào dưới đây có thể khiến ý tưởng kinh doanh quán cơm của bác K KHÔNG thành công?

- A. Không quan tâm đến đối thủ cạnh tranh
- B. Bác K có nhiều kinh nghiệm kinh doanh
- C. Bác K có khả năng nấu ăn ngon
- D. Nhà bác có vị trí kinh doanh thuận lợi

• **Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.**

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Có ý tưởng kinh doanh cà phê, chị H xác định đối tượng khách hàng của mình là các bạn sinh viên nên lựa chọn địa điểm mở quán ở gần trường đại học; trang trí quán theo phong cách của giới trẻ, chọn phương thức kinh doanh bán trực tiếp kết hợp với bán qua mạng xã hội mang lại nhiều tiện lợi cho khách hàng. Thời điểm diễn vòng chung kết giải bóng đá châu Âu năm 2024, chị trang bị màn hình rộng phục vụ khách hàng xem bóng đá cả ba trận từ 20h tối đến 4h sáng hôm sau.

- A. Ý tưởng kinh doanh bán cà phê chủ yếu cho sinh viên các trường đại học của chị H không phải là một ý tưởng kinh doanh tốt.
- B. Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh của chị H đảm bảo cho việc thực hiện ý tưởng kinh doanh thành công.
- C. Thời điểm diễn ra vòng chung kết giải bóng đá châu Âu năm 2024 là cơ hội kinh doanh tốt đối với chị H.
- D. Việc tổ chức cho khách hàng xem bóng đá cả đêm tại quán cà phê của chị H sẽ thu hút được nhiều khách hàng giúp chị kinh doanh thành công.

CHỦ ĐỀ 5. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được quan niệm, vai trò của đạo đức kinh doanh.
- Chỉ ra được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.
- Nhận ra được phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh.
- Phê phán được những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*: Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức kinh doanh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

- *Năng lực phát triển bản thân*: Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của người kinh doanh.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội*: Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề liên quan đến biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh.

3. Phẩm chất

- *Trung thực và có trách nhiệm* thực hiện đạo đức kinh doanh khi có cơ hội được tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KT&PL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập, đạo cụ để đóng vai.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về đạo đức kinh doanh
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng điện tử...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Quan niệm về đạo đức kinh doanh.
- Biểu hiện của đạo đức kinh doanh.
- Vai trò của đạo đức kinh doanh.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Quan niệm về đạo đức kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: làm rõ quan điểm đạo đức kinh doanh là tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản được biểu hiện cụ thể trong các lĩnh vực kinh doanh, có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn hành vi của các chủ thể trong kinh doanh.

b. Biểu hiện của đạo đức kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: tập trung phân tích các biểu hiện của đạo đức kinh doanh

+ Trách nhiệm: hoàn thành tốt nhiệm vụ; tạo giá trị cho doanh nghiệp, cho xã hội, tuân thủ pháp luật, tôn trọng thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

+ Trung thực: giữ chữ tín trong kinh doanh, công bằng, liêm chính.

+ Nguyên tắc: thực hiện đúng quy định của đơn vị, đảm bảo bí mật.

+ Tôn trọng con người, tôn trọng bảo đảm quyền lợi của nhân viên, tôn trọng khách hàng, tôn trọng đối thủ cạnh tranh.

+ Gắn kết các lợi ích: gắn lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của khách hàng và xã hội.

c. Vai trò của đạo đức kinh doanh

Mức độ cần làm rõ: Khẳng định việc thực hiện tốt đạo đức kinh doanh góp phần điều chỉnh hành vi của chủ thể kinh doanh theo hướng tích cực, nâng cao chất lượng và uy tín doanh nghiệp, làm hài lòng khách hàng, đồng thời tạo nên sự vững mạnh của nền kinh tế.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 3 đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết. Các đơn vị kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau nên không chia riêng thành các bài học để HV tiện theo dõi.

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về vấn đề đạo đức kinh doanh, tạo hứng thú cho HV và kết nối kiến thức, hiểu biết của HV với chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV có thể lựa chọn một trong những cách tổ chức như sau:

+ Cách 1: GV tổ chức cho HV nghiên cứu trường hợp cụ thể về việc thực hiện tốt hoặc vi phạm đạo đức kinh doanh của một doanh nghiệp nào đó, sau đó đặt câu hỏi: Em có nhận xét gì về hành vi của doanh nghiệp trong trường hợp trên?

+ Cách 2: GV tổ chức cho HV xem video về các hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh của một doanh nghiệp nào đó sau đó đặt câu hỏi: Em không đồng tình với những hành vi nào của doanh nghiệp trong video trên? Hành vi đó thể hiện điều gì?

+ Cách 3: GV có thể tổ chức cho HV đóng vai một tình huống về vi phạm đạo đức kinh doanh sau đó tổ chức cho HV phân tích để chỉ ra những hành vi nào trong tình huống đó là không tốt, vì sao?

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả.
- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài mới.

Đạo đức kinh doanh là yếu tố cơ bản tạo nên uy tín của nhà kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thành công, tồn tại và phát triển. Nâng cao đạo đức kinh doanh còn mang lại lợi ích to lớn cho người tiêu dùng, người lao động và sự phát triển bền vững. Hiểu rõ vai trò, ý nghĩa của đạo đức kinh doanh giúp chúng ta thực hiện các việc làm đúng, xây dựng xã hội văn minh tiến bộ.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu quan niệm về đạo đức kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV tích cực, chủ động trao đổi, thảo luận, tìm tòi, nghiên cứu tài liệu để nêu được thế nào là đạo đức kinh doanh.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK hoặc thiết kế thông tin thành các phiếu bài tập có nội dung về đạo đức kinh doanh, sau đó yêu cầu HV nghiên cứu thông tin và trả lời câu hỏi trong phiếu bài tập:

1. Qua các thông tin trên, em hãy cho biết những phẩm chất mà một người kinh doanh cần có là gì? Hãy lấy ví dụ về biểu hiện của những phẩm chất đó trong kinh doanh các ngành nghề cụ thể.

2. Em hiểu thế nào là đạo đức kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, hoàn thành phiếu bài tập, trả lời các câu hỏi.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, góp ý.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Đạo đức kinh doanh là tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản được biểu hiện cụ thể trong các lĩnh vực kinh doanh, có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn hành vi của chủ thể trong kinh doanh.

Lưu ý: Để giúp HV hiểu rõ hơn về khái niệm đạo đức kinh doanh, GV có thể lấy ví dụ cụ thể về chuẩn mực đạo đức kinh doanh ở trong một số lĩnh vực kinh doanh cụ thể và phân tích rõ chuẩn mực đạo đức đó có tác dụng điều chỉnh, đánh giá và hướng dẫn hành vi của chủ thể như thế nào. VD: Những phẩm chất đạo đức cơ bản thể hiện chuẩn mực đạo đức trong hoạt động kinh doanh của nhân viên ngân hàng là:

- + Tuân thủ mọi quy trình, quy định trong công tác chuyên môn, quy định của pháp luật, cẩn trọng và tận tâm với công việc.
- + Liêm chính, giữ chữ tín với đối tác và khách hàng, có ý thức bảo mật thông tin của khách hàng.

+ Chăm chỉ, chuyên cần, chủ động. sáng tạo, thích ứng trong công việc....

2.2. Tìm hiểu biểu hiện của đạo đức kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV tham gia các hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận để chỉ ra được các biểu hiện cụ thể của đạo đức kinh doanh.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV có thể tổ chức cho HV tham gia trò chơi “Ai nhanh hơn”. GV chia lớp thành các đội chơi (2 hoặc 4 đội tùy theo số lượng HV) sau đó tổ chức cho HV tham gia trò chơi, trong vòng 2 phút, đội nào ghi ra được nhiều biểu hiện đúng về đạo đức kinh doanh đội đó sẽ chiến thắng. GV tổng kết kết quả của trò chơi và xác định các biểu hiện đúng về đạo đức kinh doanh mà các nhóm đã nêu ra được.

- GV tiếp tục giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK (hoặc xem video...) về các trường hợp cụ thể liên quan đến các biểu hiện thực hiện đạo đức kinh doanh và yêu cầu HV trả lời câu hỏi:

1. Đạo đức kinh doanh được biểu hiện như thế nào qua hoạt động của các chủ thể kinh doanh (cá nhân, doanh nghiệp...) trong thông tin (hoặc video) trên?

2. Em hãy nêu những biểu hiện khác của đạo đức kinh doanh mà em biết.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Biểu hiện của đạo đức kinh doanh thể hiện ở:

+ *Trách nhiệm:* hoàn thành tốt nhiệm vụ; tạo giá trị cho doanh nghiệp, cho xã hội, tuân thủ pháp luật, tôn trọng thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

+ *Trung thực:* giữ chữ tín trong kinh doanh, công bằng, liêm chính.

+ *Nguyên tắc:* thực hiện đúng quy định của đơn vị, đảm bảo bí mật

+ *Tôn trọng con người:* bảo đảm quyền lợi của nhân viên, tôn trọng khách hàng, đối thủ cạnh tranh.

+ *Gắn kết các lợi ích:* gắn lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của khách hàng và xã hội.

2.3. Tìm hiểu vai trò của đạo đức kinh doanh

* **Mục tiêu:** HV nghiên cứu, phân tích thông tin, trường hợp, chủ động trao đổi, thảo luận, tranh luận để nêu được vai trò của đạo đức kinh doanh.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK (hoặc xem video...) và trả lời câu hỏi: Các hành vi kinh doanh có đạo đức của các chủ thể kinh doanh trong những trường hợp, thông tin trên đã mang lại lợi ích gì cho doanh nghiệp, khách hàng, người lao động và xã hội?

GV có thể tổ chức cho HV tranh biện về chủ đề: Trong kinh doanh có cần phải có đạo đức kinh doanh hay không. GV chia lớp thành 2 phe: Phe ủng hộ và phe phản đối. Phe ủng hộ đưa ra các lập luận để khẳng định cần có đạo đức kinh doanh, phe phản đối đưa ra các lập luận cho rằng không cần đạo đức kinh doanh. GV căn cứ vào các lập luận để phân tích và đưa ra kết luận về vai trò của đạo đức kinh doanh.

GV cũng có thể tổ chức cho HV thi hùng biện với chủ đề làm rõ ý nghĩa của câu tục ngữ “Chữ tín quý hơn vàng” trong kinh doanh.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Thực hiện đạo đức kinh doanh góp phần điều chỉnh hành vi của chủ thể kinh doanh theo hướng tích cực, nâng cao chất lượng và uy tín doanh nghiệp, làm hài lòng khách hàng, đồng thời tạo nên sự vững mạnh của nền kinh tế.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Củng cố, hoàn thiện tri thức HV vừa khám phá về quan niệm, biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh.

- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến đạo đức kinh doanh trong đời sống xã hội; Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức kinh doanh; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến đạo đức kinh doanh.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em hãy vẽ sơ đồ tư duy để khái quát về quan niệm, biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh.

2. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

- GV có thể thiết kế thành phiếu bài tập và yêu cầu HV hoàn thành phiếu bài tập.

Quan điểm	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a) Đạo đức kinh doanh chỉ đề cập đến đối tượng là các chủ cơ sở kinh doanh.			
b) Đạo đức kinh doanh tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh.			
c) Đạo đức kinh doanh tạo ra sự cam kết và tận tâm với doanh nghiệp.			
d) Đảm bảo đạo đức kinh doanh và thực hiện mục tiêu lợi nhuận luôn mâu thuẫn với nhau.			

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm để hoàn thành phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 HV hoặc nhóm HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận .

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân để trở thành người có đạo đức kinh doanh; phê phán những biểu hiện không có đạo đức trong kinh doanh; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân thực hiện tốt đạo đức kinh doanh

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lí tình huống".

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể kinh doanh trong trường hợp dưới đây phù hợp hay không phù hợp với các quy định về đạo đức kinh doanh:

- Công ty G đã sử dụng hàng nước ngoài kém chất lượng sau đó dán tem hàng Việt Nam chất lượng cao để bán.

- Chị X đã cung cấp thông tin bí mật về một công nghệ mới của công ty mình đang làm việc cho một đối tác khác để nhận được một khoản tiền.

2. Xử lí tình huống:

Để tăng lợi nhuận, doanh nghiệp chế biến nông sản H cố tình sử dụng nguyên liệu giá rẻ, không đảm bảo chất lượng để sản xuất. Không những thế, doanh nghiệp này còn xả thải trái phép làm ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của những người dân xung quanh.

- Em có nhận xét gì về việc làm của doanh nghiệp H?

- Nếu là nhân viên của doanh nghiệp H, em sẽ làm gì?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

HV tự giác áp dụng những điều đã học về đạo đức kinh doanh vào đời sống, thực hiện được hành vi thể hiện đạo đức kinh doanh, tuyên truyền mọi người cùng thực hiện tốt đạo đức kinh doanh.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy viết bài giới thiệu về một tấm gương đạo đức kinh doanh và nêu bài học rút ra từ tấm gương đó.

b. Em hãy viết bài bình luận về câu nói “Một lần bất tín vạn lần bất tin” trong kinh doanh.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Quan niệm và biểu hiện của đạo đức kinh doanh	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi khi: - Nêu được quan niệm về đạo đức kinh doanh - Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế liên quan đến đạo đức kinh doanh trong đời sống xã hội	Quan sát	Phiếu quan sát
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)
Vai trò của đạo đức kinh doanh	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được vai trò của đạo đức kinh doanh - Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh; vận động người	Quan sát	- Bảng kiểm - Phiếu quan sát
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)

	thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh.		
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân: Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề liên quan đến biểu hiện và vai trò của đạo đức kinh doanh	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; phát triển bản thân; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân thực hiện đúng đạo đức kinh doanh .	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

Gợi ý một số dạng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Đạo đức kinh doanh không được biểu hiện ở nội dung nào sau đây?

- A. Tôn trọng và bảo vệ lợi ích của khách hàng.
- B. Giữ chữ tín với đối tác kinh doanh.
- C. Không sản xuất hàng giả, kém chất lượng.
- D. Quảng cáo sai sự thật về chất lượng sản phẩm.

Câu 2. Nội dung nào sau đây nói về vai trò của đạo đức kinh doanh?

- A. Góp phần xây dựng lòng tin và uy tín với khách hàng.
- B. Giúp việc kinh doanh đem lại được nhiều lợi nhuận hơn.
- C. Giúp chủ thể kinh doanh đánh bại các đối thủ cạnh tranh.
- D. Làm giảm thiểu các chi phí phát sinh trong kinh doanh.

Câu 3. Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về đạo đức kinh doanh?

- A. Đạo đức kinh doanh và mục tiêu lợi nhuận luôn mâu thuẫn với nhau.
- B. Đạo đức kinh doanh tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh.
- C. Đạo đức kinh doanh tạo ra sự cam kết và tận tâm với doanh nghiệp.
- D. Đạo đức kinh doanh mang lại các lợi ích cho người tiêu dùng.

Câu 4. Hành vi của chủ thể trong trường hợp nào sau đây vi phạm đạo đức kinh doanh?

- A. Doanh nghiệp X sản xuất ô tô quyết định thu hồi lại sản phẩm và bồi thường thoả đáng cho khách hàng khi phát hiện lỗi trong chi tiết động cơ.
- B. Công ty G đã sử dụng hãng nước ngoài kém chất lượng, dán tem hàng Việt Nam chất lượng cao để bán nhằm thu lợi nhuận cao.
- C. Siêu thị V luôn thực hiện nghiêm ngặt kiểm soát chất lượng, truy soát nguồn gốc xuất xứ các hàng hoá nhập vào siêu thị.
- D. Doanh nghiệp T ưu tiên đầu tư vào các sản phẩm thân thiện với môi trường và bảo vệ môi trường.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Hoạt động sản xuất xi măng luôn tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm không khí, tác động tiêu cực đến sức khoẻ con người và môi trường tự nhiên. Vì vậy, công ty sản xuất xi măng A luôn xác định phát triển kinh doanh phải gắn liền với bảo vệ môi trường, đảm bảo quyền lợi, sức khoẻ cho người lao động và cư dân địa phương. Công ty đã áp dụng nhiều sáng kiến, đầu tư hàng chục tỉ đồng để lắp đặt hệ thống lọc bụi, đảm bảo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Những hành động thiết thực đó giúp công ty không những thành công trong sản xuất kinh doanh, mà còn được chính quyền và nhân dân địa phương đánh giá là đơn vị đi đầu trong công tác bảo vệ môi trường, góp phần giúp công ty phát triển bền vững, an toàn và ổn định.

Câu 5. Công ty A đã thực hiện tốt đạo đức kinh doanh thông qua biểu hiện nào sau đây?

- A. Chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường.
- B. Tăng cường tạo dựng uy tín với đối tác.
- C. Nỗ lực tạo dựng mối quan hệ với chính quyền địa phương.
- D. Giảm thiểu chi phí xử lý các vấn đề môi trường.

Câu 6. Em không đồng ý với nhận định nào sau đây về việc làm của công ty X?

- A. Công ty X đã lãng phí khi đầu tư hàng chục tỉ đồng để lắp đặt hệ thống lọc bụi.
- B. Công ty X đã đảm bảo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- C. Công ty X đã thực hiện tốt các quy định về đạo đức kinh doanh.
- D. Công ty X không chú ý tới lợi nhuận của công ty.

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Chị H là chủ một cửa hàng chuyên kinh doanh áo dài, phục vụ khách hàng trong và ngoài nước. Một lần, nhận được thông tin của người khách nước ngoài không hài lòng về chất lượng áo mới may ở cửa hàng, dù trời đã tối muộn, chị vẫn đến ngay khách sạn, gặp gỡ vị khách để giải quyết vướng mắc. Sau khi được hướng dẫn cách sử dụng sản phẩm, lại biết chị H chính là chủ cửa hàng, người khách nước ngoài rất cảm kích. Bà đã viết bài giới thiệu, quảng bá cửa hàng của chị H với những lời khen ngợi về chất lượng sản phẩm và sự tận tâm phục vụ khách hàng. Nhờ đó, cửa hàng của chị H trở thành một thương hiệu uy tín, ngày càng có đông du khách nước ngoài đến tham quan và mua áo dài, doanh thu và lợi nhuận của cửa hàng ngày càng tăng.

- a. Chị H chỉ chú trọng làm hài lòng các khách hàng nước ngoài để bán hàng với giá cao hơn nhằm thu lợi nhuận.
- b. Việc làm của chị H đã giúp cho cơ sở kinh doanh của chị được uy tín, thu hút thêm được một lượng lớn khách hàng trong và ngoài nước, giúp doanh thu và lợi nhuận của cửa hàng ngày càng tăng.
- c. Chị H đã góp phần quảng bá hình ảnh đẹp về đất nước và con người Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế.
- d. Việc tôn trọng và đảm bảo lợi ích cho khách hàng của chị H là biểu hiện của đạo đức kinh doanh.

CHỦ ĐỀ 6. VĂN HOÁ TIÊU DÙNG

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.
- Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng.
- Mô tả được một số đặc điểm của văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* phân tích, đánh giá được các hành vi của bản thân và người khác trong việc tiêu dùng có văn hoá; xác định được trách nhiệm của bản thân và thực hiện tiêu dùng có văn hoá

- *Năng lực phát triển bản thân:* tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, điều kiện của bản thân trong tiêu dùng có văn hoá, thực hiện tiêu dùng có văn hoá

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi kiến thức về văn hoá tiêu dùng; vận dụng những kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống trong đời sống có liên quan đến văn hoá tiêu dùng.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giải quyết các vấn đề về xây dựng văn hoá tiêu dùng

Trung thực và có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động trong đời sống xã hội để trở thành người tiêu dùng có văn hoá

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập Giáo dục KTKL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về văn hoá tiêu dùng
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.
- Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng.
- Mô tả được một số đặc điểm của văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế

Mức độ cần làm rõ: không cần đề cập đến khái niệm tiêu dùng và mối quan hệ giữa tiêu dùng và các hoạt động kinh tế cơ bản khác (HV đã học trong chương trình lớp 10). Ở đây cần tập trung vào hai vấn đề: (1) tiêu dùng là mục đích của sản xuất, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; (2) mỗi thay đổi tích cực của tiêu dùng đều góp phần phát triển kinh tế, thúc đẩy tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

b. Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng

Mức độ cần làm rõ: tập trung vào hai kiến thức mới (1) Khái niệm văn hoá tiêu dùng (2) Vai trò của văn hoá tiêu dùng.

Với khái niệm văn hoá tiêu dùng cần khai thác chú ý khai thác những giá trị văn hoá của con người trong tiêu dùng thể hiện thông qua những nét đẹp trong các tập quán thói quen tiêu dùng của cộng đồng và dân tộc.

c. Đặc điểm trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng

Mức độ cần làm rõ: đây cũng là những kiến thức rất mới đối với HV, chỉ cần nêu được một số đặc điểm cơ bản của văn hoá tiêu dùng Việt Nam không cần phân tích sâu.

Các biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng Việt Nam cần gắn với thực tiễn cuộc sống của HV để khai thác .

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 3 đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết. Các đơn vị kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau nên không chia riêng thành các bài học để HV tiện theo dõi.

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về văn hoá tiêu dùng trong đời sống xã hội, tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao cho HV thực hiện nhiệm vụ sau:

+ GV mời HV trả lời câu hỏi: Em có suy nghĩ gì về câu nói:” Người Việt Nam tiêu dùng hàng Việt Nam là sự thể hiện lòng yêu nước và tự tôn dân tộc”.

+ Hoặc GV có thể cho HV xem video ngắn về chủ đề:” Ngày Tết quê em” và yêu cầu HV cho biết đoạn video mô tả những hoạt động mang nét đẹp văn hoá trong ngày Tết cổ truyền dân tộc Việt Nam như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả
- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu các thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

Qua các thông tin trên, em hãy cho biết sự thay đổi của tiêu dùng có tác động thế nào đối với sự phát triển kinh tế xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Tiêu dùng được ví như “đơn đặt hàng” của xã hội đối với sản xuất, là mục đích, động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Mỗi sự thay đổi tích cực của tiêu dùng đều góp phần phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

2.2 Tìm hiểu khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu khái niệm văn hoá tiêu dùng

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Các thông tin trên đề cập đến những tập quán tiêu dùng nào của người Việt Nam? Những tập quán này tạo nên nét đẹp văn hoá gì của dân tộc Việt Nam ?

2. Em hãy kể tên một số tập quán, thói quen tiêu dùng có văn hoá của người Việt Nam mà em biết.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Văn hoá tiêu dùng là một bộ phận của văn hoá dân tộc, là những nét đẹp trong tập quán, thói quen tiêu dùng của cộng đồng và cả dân tộc được hình thành và phát triển theo thời gian, thể hiện các giá trị văn hoá của con người trong tiêu dùng.

b. Tìm hiểu vai trò của văn hoá tiêu dùng

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Qua các thông tin trên, em hãy cho biết các thay đổi tích cực của tiêu dùng đã tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế ở Việt Nam?

2. Theo em, văn hoá tiêu dùng có tác động như thế nào đến sự phát triển văn hoá dân tộc?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Văn hoá tiêu dùng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

- Là cơ sở giúp cho các doanh nghiệp đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp, tạo ấn tượng, thiện cảm đối với người tiêu dùng để đạt được hiệu quả trong kinh doanh.

- Là cơ sở duy trì tiêu dùng bền vững, góp phần tạo nên những sắc thái văn hoá ngày càng phong phú, đa dạng của cộng đồng, dân tộc.

- Không chỉ tác động đến hoạt động kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc: làm thay đổi phong cách tiêu dùng, tác phong lao động của con người; góp phần hình thành tư duy chiến lược trên phạm vi rộng lớn; gắn bó chặt chẽ giữa phát triển sản xuất và tiêu dùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2.3 Tìm hiểu đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tìm hiểu các dẫn chứng thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm hoặc cá nhân đọc thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Các thông tin, trường hợp trên thể hiện những đặc điểm gì trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam?

2. Em hãy nêu những đặc điểm khác của văn hoá tiêu dùng Việt Nam mà em biết.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Văn hoá tiêu dùng người Việt đương đại vừa trân trọng kế thừa nét đẹp truyền thống vừa không ngừng đổi mới, nỗ lực hoàn thiện để hội nhập sâu hơn với văn hoá tiêu dùng toàn cầu.

Văn hoá tiêu dùng Việt Nam gắn với sự lên ngôi của yếu tố chất lượng. Giá trị con người ngày càng được nâng cao. Tiêu dùng xanh, tiêu dùng sạch, tiêu dùng số, tiêu dùng thông minh và có trách nhiệm ngày càng chiếm ưu thế, trở thành một xu hướng phát triển của xã hội.

Văn hoá tiêu dùng của người Việt Nam có tính di động cao, được hình thành trên cơ sở đa dạng về văn hoá song đều hướng theo trào lưu những giá trị mới. Đó là những giá trị tích cực tạo nên một bề dày trên cơ sở những giá trị truyền thống vẫn còn phù hợp đến ngày nay.

Văn hoá tiêu dùng Việt Nam đang dần được định hình theo hướng tin tưởng đối với những hàng hoá trong nước thể hiện sự ưu tiên và tôn vinh hàng Việt.

b. Tìm hiểu biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng Việt Nam.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Các thông tin, trường hợp trên cho biết, nhà nước, doanh nghiệp, người tiêu dùng đã là gì để góp phần xây dựng văn hoá tiêu dùng Việt Nam ?

2. Em hãy nêu những biện pháp khác nhằm góp phần xây dựng văn hoá tiêu dùng Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Để xây dựng văn hoá tiêu dùng cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp:

- Nhà nước cần có chủ trương, chính sách kinh tế, văn hoá phù hợp cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất và thị trường trong nước; thực hiện triệt để Luật Bảo vệ người tiêu dùng.

- Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động chiến lược sản xuất kinh doanh, đón đầu nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của người Việt nam, hướng tới sản xuất sản phẩm đảm bảo các yếu tố xanh, sạch, bền vững phù hợp với xu hướng toàn cầu.

- Giáo dục nhân dân thay đổi nhận thức và hành động vì cộng đồng hướng tới những giá trị cốt lõi, bền vững. Phát huy lòng yêu nước, niềm tự hào và tự tôn dân tộc trong tiêu dùng để xây dựng văn hoá tiêu dùng hàng Việt Nam. Xây dựng thói quen tiêu dùng thông minh, thân thiện với môi trường.

2.4 Tìm hiểu thực hiện hành vi tiêu dùng có văn hoá

** Mục tiêu:* HV tích cực tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp, tìm hiểu các dẫn chứng thực tế để biết được cách thực hiện hành vi tiêu dùng có văn hoá.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các trường hợp trong SGK (hay xem video...) và trả lời câu hỏi:

1. Các thông tin (hay video...) trên cho thấy người Việt Nam thực hiện văn hoá tiêu dùng như thế nào?

2. Em đã thực hiện những hành vi tiêu dùng có văn hoá như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Để thực hiện văn hoá tiêu dùng, người tiêu dùng cần có kế hoạch chi tiêu, thực hiện tiêu dùng hợp lý, phù hợp với điều kiện cá nhân và xã hội.

Thực hiện tiêu dùng thông minh, tiêu dùng xanh và sạch, tiêu dùng số, tiêu dùng có trách nhiệm; định hướng các nhà sản xuất tạo ra các sản phẩm phù hợp với truyền thống văn hoá dân tộc và bảo vệ được sức khoẻ con người, bảo vệ được môi trường sống.

Mỗi người tiêu dùng Việt Nam có trách nhiệm trong quá trình xây dựng văn hoá tiêu dùng của người Việt, hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc đồng thời mở rộng giao lưu, quảng bá, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* *Mục tiêu*

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;
- Rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng; tuyên truyền vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.
- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến văn hoá tiêu dùng.

- *Tổ chức thực hiện*

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. *Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?*

- a. Muốn phát triển doanh nghiệp cần phải nghiên cứu văn hoá tiêu dùng của khách hàng.
- b. Dùng hàng hiệu của những hãng có tên tuổi ở nước ngoài mới thể hiện được phong cách và giá trị bản thân.
- c. Người tiêu dùng thông minh là người có lựa chọn hợp lý các sản phẩm tiêu dùng trên thị trường.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân để trở thành người tiêu dùng có văn hoá; phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng, tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lý tình huống"

Ví dụ:

1. *Nhận xét hành vi của chủ thể kinh tế trong trường hợp dưới đây:*

- Bà Y có thói quen chỉ dùng các loại hoá mỹ phẩm nhập khẩu.
- Chị B chơi với một nhóm bạn người nước ngoài. Chị thường nấu các món ăn dân dã của người Việt để giới thiệu với các bạn.

2. Xử lí tình huống:

Bạn S có thói quen sử dụng các loại thức ăn nhanh vì cho rằng rất tiện lợi và ngon miệng.

- Em có nhận xét gì về thói quen tiêu dùng này của bạn S.
- Nếu là người thân, em sẽ có lời khuyên gì với bạn về thói quen này?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* Mục tiêu

HV tự giác áp dụng những điều đã học về văn hoá tiêu dùng vào đời sống, thực hiện được hành vi tiêu dùng có văn hoá, tuyên truyền đồng viên người thân, bạn bè thực hiện tiêu dùng có văn hoá.

* Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy viết bài hoặc vẽ tranh gửi thông điệp tuyên truyền “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và chia sẻ với các bạn trong lớp.

b. Em hãy viết bài giới thiệu nét đẹp một hành vi tiêu dùng có văn hoá của người Việt và chia sẻ với thầy cô, bạn bè.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu vai trò của tiêu dùng đối với phát triển kinh tế	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với phát triển kinh tế	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến tác động của tiêu dùng đến phát triển kinh tế
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa

			chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu khái niệm, vai trò của văn hoá tiêu dùng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được khái niệm và vai trò của văn hoá tiêu dùng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được đặc điểm văn hoá tiêu dùng Việt Nam và biện pháp xây dựng văn hoá tiêu dùng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân, thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hoá	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; phát triển bản thân; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH: Vận dụng kiến thức đã học để tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)

Gợi ý một số dạng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Văn hoá tiêu dùng là

- A. những nét đẹp trong tập quán, thói quen tiêu dùng của cộng đồng và dân tộc
- B. nguyên nhân cơ bản và đầu tiên dẫn đến hành vi tiêu dùng
- C. những hành vi tiêu dùng của con người ở bất cứ nơi đâu
- D. những đặc điểm tiêu dùng của mỗi cá nhân, cộng đồng và dân tộc

Câu 2. Một trong những đặc điểm của văn hoá tiêu dùng Việt nam là

- A. chịu tác động của các xu hướng tiêu dùng trên thế giới
- B. “sính ngoại”, không quan tâm đến hàng sản xuất trong nước
- C. chịu tác động của điều kiện địa lí
- D. tiêu dùng xanh, tiêu dùng sạch ngày càng chiếm ưu thế

Câu 3. Mỗi người dân cần làm gì để xây dựng văn hoá tiêu dùng?

- A. Chỉ tiêu dùng các sản phẩm giá rẻ
- B. Có thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường
- C. Tiêu dùng theo sở thích của bản thân và gia đình
- D. Chỉ tiêu dùng các sản phẩm nhập khẩu

Câu 4. Nội dung nào dưới đây KHÔNG đúng về vai trò của văn hoá tiêu dùng

- A. Là cơ sở giúp cho các doanh nghiệp đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp
- B. Góp phần tạo nên sắc thái văn hoá ngày càng phong phú đa dạng của cộng đồng, dân tộc
- C. Làm thay đổi phong cách tiêu dùng, tác phong lao động của con người
- D. Là tập hợp các hành vi tiêu dùng thể hiện ở mọi lúc, mọi nơi bị chi phối bởi hành vi tiêu dùng

Đọc thông tin sau và trả lời câu hỏi 5, 6

Người Việt ngày càng tiêu dùng thông minh hơn. Internet phát triển, họ có nhiều nguồn thông tin khác nhau về cùng một sản phẩm nên thường so sánh trước khi ra quyết định mua hàng. Vì thế, doanh nghiệp sản xuất hàng nhái, hàng kém chất lượng cũng khó có đất để hoạt động.

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng như nguồn gốc, chất lượng, tính năng, mùi vị, bao bì, khuyến mãi, giá cả... thì nguồn gốc là yếu tố then chốt. Họ tìm hiểu kỹ các thông tin dinh dưỡng trên bao bì, nhãn mác có liên quan đến sức khoẻ nên các doanh nghiệp phải tuyên bố, cam kết về chất lượng, nguồn gốc sản phẩm chính xác và rõ ràng.

Câu 5. Hành vi nào dưới đây KHÔNG phải là biểu hiện của văn hoá tiêu dùng

- A. Tìm hiểu kỹ thông tin về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm trước khi mua
- B. Sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm nhiều thông tin về sản phẩm
- C. Quan tâm đến hình thức bao bì, chính sách khuyến mãi
- D. Chỉ quan tâm đến hàng hoá có giá rẻ

Câu 6. Hành vi nào dưới đây của doanh nghiệp có tác động tích cực đến hình thành văn hoá tiêu dùng?

- A. Tìm mọi cách mở rộng qui mô thị trường tiêu thụ sản phẩm
- B. Sử dụng nhiều nguyên liệu không rõ nguồn gốc để sản xuất
- C. Cam kết về chất lượng, nguồn gốc sản phẩm
- D. Làm hàng nhái với những sản phẩm có thương hiệu đang được người tiêu dùng ưa chuộng

• **Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.**

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Hàng năm, Tết Nguyên Đán là ngày hội mua sắm của người tiêu dùng Việt Nam. Bên cạnh những sản phẩm cao cấp giày dép, quần áo, cây cảnh, đồ trang trí...người tiêu dùng còn chi tiền cho những nhu cầu về lương thực, thực phẩm như gạo nếp, thịt lợn, gà, bò, bánh mứt kẹo, rượu bia cho ngày Tết. Đặc biệt, trong những ngày Tết nhiều người mặc áo dài truyền thống, cùng nhau đi chúc Tết. Những năm gần đây, Tết của người Việt có xu hướng giảm bớt nhu cầu vật chất, tăng nhu cầu về tinh thần. Người tiêu dùng có xu hướng tìm mua sản phẩm có chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Nhiều sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam sản xuất được người tiêu dùng lựa chọn.

- A. Truyền thống tiêu dùng của người Việt Nam trong dịp Tết Nguyên Đán không phải là văn hoá tiêu dùng
- B. Việc giảm bớt nhu cầu vật chất, tăng nhu cầu về tinh thần làm mai một đi bản sắc truyền thống dân tộc của Tết cổ truyền Việt Nam
- C. Xu hướng tìm mua sản phẩm có chất lượng cao, thân thiện với môi trường là một đặc điểm văn hoá tiêu dùng của người Việt
- D. Việc nhiều người tiêu dùng chọn mua hàng Việt Nam là biểu hiện của việc thực hiện văn hoá tiêu dùng.

CHỦ ĐỀ 7. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về:
 - + Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
 - + Bình đẳng giới trong các lĩnh vực.
 - + Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
 - + Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- Nêu được ý nghĩa của quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của mỗi công dân trong thực hiện quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền bình đẳng của công dân.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về quyền bình đẳng cơ bản của công dân.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Có khả năng tham gia hoạt động thực hiện quyền bình đẳng của công dân phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng và tự giác thực hiện quyền bình đẳng của công dân.

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập, sách GV Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về quyền bình đẳng của công dân.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân; bình đẳng giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Ý nghĩa của các quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân; bình đẳng giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân; bình đẳng giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

b. Ý nghĩa của các quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội.

Mức độ cần làm rõ: Nhận biết được các quyền bình đẳng của công dân có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống con người và xã hội.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các nội dung nhỏ nhằm tạo điều kiện cho HV theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1. Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (3 tiết).

Nội dung 2. Bình đẳng giới trong các lĩnh vực (3 tiết).

Nội dung 3. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc (2 tiết).

Nội dung 4. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo (2 tiết).

Khi tổ chức theo 4 nội dung trên thì mỗi nội dung sẽ có cấu trúc gồm 2 đơn vị kiến thức: Một là: Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền (cụ thể với từng nội dung); Hai là: Ý nghĩa của quyền bình đẳng (cụ thể với từng nội dung).

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế theo từng nội dung cụ thể như sau:

I. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

Huy động kiến thức, kinh nghiệm của HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

Tạo hứng thú cho HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân và kết nối với nội dung bài học.

*** Tổ chức hoạt động**

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động, tùy thuộc vào đối tượng HV và điều kiện dạy học, GV có thể lựa chọn một trong các cách phù hợp.

+ Cách 1: GV tổ chức cho HV chia sẻ suy nghĩ của mình về câu nói của Bác Hồ “Không được bắt luật pháp dành quyền ưu tiên riêng cho mình?”.

+ Cách 2: GV nêu ra một tình huống thực tế, thông tin hoặc trường hợp nói về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật sau đó đặt ra các câu hỏi yêu cầu HV trả lời để kết nối vào bài học.

+ Cách 3: GV cho HV quan sát một số hình ảnh hoặc xem video về quyền bình đẳng của công dân trên một số lĩnh vực để HV khai thác và chia sẻ hiểu biết, cảm xúc của mình về nội dung bài học.

+ Cách 4: GV có thể tổ chức cho HV tham gia trò chơi ô chữ tìm hiểu về quyền bình đẳng của công dân để từ đó dẫn vào bài.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

Quyền bình đẳng là một quyền cơ bản của con người, được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận. Không ai bị phân biệt đối xử trước pháp luật. Ai cũng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau và được pháp luật bảo vệ như nhau.

II. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Tìm hiểu về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

a. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

*** Mục tiêu**

HV nghiên cứu thông tin, trường hợp, trao đổi, thảo luận nhóm để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Em hãy xác định trong trường hợp công dân bình đẳng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí như thế nào?

3. Hãy chia sẻ một số nội dung về bình đẳng quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lí của công dân mà em biết.

- HV làm việc cá nhân, sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời của nhóm.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, độ tuổi... nếu có đủ các điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật thì đều được hưởng các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ pháp lí mà Hiến pháp, pháp luật đã quy định.

Mọi công dân không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội... nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì đều bị xử lí theo quy định của pháp luật.

b. Tìm hiểu ý nghĩa quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật đối với đời sống con người và xã hội

**** Mục tiêu***

HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để nhận biết được ý nghĩa của quyền bình đẳng của công dân đối với đời sống con người và xã hội.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết việc thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân đã mang lại những lợi ích gì cho bản thân các chủ thể?
2. Theo em, nếu không quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật thì sẽ dẫn đến những hậu quả gì?
3. Việc Nhà nước ban hành và thực hiện một số chính sách ưu tiên đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số có ý nghĩa như thế nào trong việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Việc quy định quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là tôn trọng sự khác biệt giữa các công dân, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Tạo điều kiện để mỗi người, những người yếu thế có điều kiện phát triển, vươn lên, làm cho xã hội đoàn kết dân chủ công bằng, mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

2.2. Tìm hiểu về bình đẳng giới trong các lĩnh vực

Trước khi tổ chức các hoạt động tìm hiểu những nội dung chính của phần 2 về Bình đẳng giới trong các lĩnh vực, GV có thể tổ chức cho HV tham gia hoạt động khởi động.

Ví dụ: Em hãy chia sẻ với các bạn trong lớp về những việc làm của các thành viên trong gia đình em thể hiện được sự bình đẳng giới.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối với nội dung học tập

a. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

**** Mục tiêu***

HV làm việc nhóm, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung bình đẳng giới thể hiện trong các lĩnh vực chính trị; kinh tế; lao động; giáo dục và đào tạo; gia đình như thế nào?

3. Em hãy lấy ví dụ thực tiễn về bình đẳng giới trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, gia đình?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất nội dung thảo luận sau đó thể hiện bằng sơ đồ tư duy (vẽ trên giấy hoặc bằng máy tính).

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm làm việc nhóm (có thể sử dụng kỹ thuật phòng tranh), HV trao đổi, nhận xét, góp ý sản phẩm chéo giữa các nhóm.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Trong lĩnh vực chính trị: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lí nhà nước; tham gia hoạt động xã hội; Tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức khác.

Trong lĩnh vực kinh tế: Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lí doanh nghiệp, tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường....

Trong lĩnh vực lao động: Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác....

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; Tự do lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; Trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo,..

Trong gia đình: Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình; Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển; Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình...

b. Tìm hiểu về ý nghĩa của bình đẳng giới đối với đời sống của con người và xã hội

**** Mục tiêu***

HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định ý nghĩa của bình đẳng giới đối với đời sống của con người và xã hội.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động. GV cũng có thể yêu cầu HV đóng vai các tình huống trong SGK để HV quan sát, nhận xét. GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Việc thực hiện bình đẳng giới đã mang lại những kết quả gì đối với đời sống con người và xã hội.

2. Hãy chia sẻ một số trường hợp thể hiện bình đẳng giới hoặc bất bình đẳng giới trong đời sống? Ý nghĩa của việc làm đó là gì?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội sẽ bảo đảm cho nam, nữ có cơ hội cùng có tiếng nói chung, cùng tham gia và có vị trí, vai trò ngang nhau trong việc quyết định các vấn đề chung của đất nước, địa phương, cơ quan, tổ chức cũng như mỗi gia đình; mang lại những thay đổi tích cực trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các lĩnh vực khác của xã hội.

2.3. Tìm hiểu về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Trước khi tổ chức các hoạt động tìm hiểu những nội dung chính của phần 3, GV có thể tổ chức cho HV tham gia hoạt động khởi động để tạo không khí sôi nổi cho lớp học và kết nối với nội dung bài học. GV có thể tổ chức cho HV tham gia trò chơi tìm từ trong ô chữ nói về tên các dân tộc, hoặc trò chơi Vua Tiếng Việt để tìm tên một số dân tộc, hoặc trò chơi đoán ý đồng đội để đoán về các dân tộc thông qua một số mô tả đặc trưng của đồng đội.

a. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

**** Mục tiêu***

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục.

3. Em hãy lấy ví dụ thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục. Cụ thể là:

Về chính trị: Các dân tộc đều có quyền, có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc, tham gia vào việc tổ chức và hoạt động của Nhà nước, tham gia xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.

Về kinh tế: Các dân tộc được Đảng và Nhà nước bảo đảm và tạo mọi điều kiện để có cơ hội phát triển về kinh tế. Ngoài việc ban hành đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đặc thù, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm đầu tư, tạo các điều kiện phát triển tốt nhất cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là ở những vùng sâu vùng xa. Bên cạnh đó các dân tộc thiểu số và miền núi cần phát huy nội lực, tự vươn lên làm giàu, cùng phát triển với đất nước.

Về văn hóa và giáo dục: Các dân tộc được Đảng và Nhà nước tạo mọi điều kiện để mỗi dân tộc được giữ gìn, phát huy và phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục và phát huy. Các dân tộc bình đẳng về cơ hội học tập trong tiếp cận, thụ hưởng các giá trị văn hóa, giáo dục, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau trong phát triển giáo dục.

b. Tìm hiểu ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc đối với đời sống con người và xã hội

**** Mục tiêu***

HV trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để nhận biết được ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc đối với đời sống con người và xã hội.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống, trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy cho biết để bảo vệ và xây dựng, phát triển đất nước các dân tộc cần phải làm gì?

3. Em hãy cho biết việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã có những tác động tích cực như thế nào đến đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam? Nếu các dân tộc trong đất nước không bình đẳng thì sẽ dẫn đến hậu quả gì?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc sẽ tạo điều kiện để mỗi dân tộc đều có cơ hội phát triển, phát huy được những điểm tích cực, những yếu tố đạo đức, văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình; nêu cao ý thức, trách nhiệm đối với quê hương đất nước; củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; động viên, phát huy các nguồn lực của các dân tộc khác nhau cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các dân tộc là thực tiễn sinh động để đấu tranh chống lại các hành vi xuyên tạc chính sách dân tộc của các thế lực thù địch không có thiện chí với đất nước ta.

2.4. Tìm hiểu về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Trước khi tổ chức các hoạt động chính để tìm hiểu nội dung này, GV có thể tổ chức cho HV tham gia hoạt động khởi động bằng một trò chơi như “Ô cửa bí mật” lật mở về một số hình ảnh liên quan đến nội dung này để tạo hứng thú cho HV, sau đó kết nối với nội dung bài học

a. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

**** Mục tiêu***

HV nghiên cứu thông tin và trường hợp hoặc tình huống để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

**** Tổ chức thực hiện***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí giữa các tôn giáo được thể hiện như thế nào?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Bình đẳng về quyền

Các tôn giáo, tổ chức tôn giáo có quyền bình đẳng trong hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo có quyền bình sinh hoạt tôn giáo...Những nơi thờ tự của các tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Bình đẳng về nghĩa vụ

Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tôn giáo của các tôn giáo khác nhau ngoài việc phải tuân thủ hiến chương, điều lệ, các quy định tôn giáo của tổ chức mình thì còn phải bình đẳng trong việc tuân thủ các quy định của Hiến pháp, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý

Các tổ chức tôn giáo, cũng như người theo các tôn giáo khác nhau dù ở bất kì cương vị nào nếu vi phạm pháp luật cũng đều bị xử lý theo pháp luật.

b. Tìm hiểu ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

**** Mục tiêu***

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để nhận biết được ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống, trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy cho biết việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo sẽ mang lại ý nghĩa như thế nào? Nếu các tôn giáo trong một quốc gia không bình đẳng với nhau thì điều gì sẽ xảy ra?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo thể hiện chính sách đại đoàn kết tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam, tạo điều kiện để các tôn giáo, tín đồ tôn giáo nêu cao ý thức, trách nhiệm của mình đối với việc củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết giữa các tôn giáo, làm tròn trách nhiệm với Tổ quốc, sống "tốt đời, đẹp đạo". Động viên, phát huy nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đồng thời cũng là điều kiện để mỗi tôn giáo phát huy được những điểm tích cực, những yếu tố đạo đức, văn hoá tốt đẹp, hướng con người tới chân - thiện - mỹ.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống có liên quan đến nội dung thực hiện quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân, bình đẳng giới trên các lĩnh vực, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

a. Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều có thể có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước.

b. Các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam đều có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc.

c. Việc thực hiện một số chính sách ưu tiên đối với HV, sinh viên là người dân tộc thiểu số sẽ làm cho họ không cố gắng, vươn lên trong học tập.

d. Việc kỳ thị, phân biệt đối xử về thành phần dân tộc sẽ dẫn đến mất đoàn kết, chia rẽ giữa các dân tộc.

2. Các hành vi dưới đây là thực hiện đúng hay vi phạm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo? Vì sao?

a. Cha sứ Đ và Thượng toạ Q là những chức sắc tôn giáo có uy tín, ảnh hưởng lớn trong nhân dân tỉnh M và cả hai người rất tích cực hoạt động xã hội vì sự phát triển của địa phương nên đã được nhân dân tín nhiệm đề cử vào danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh M.

b. Tại địa phương K khi cơ sở thờ tự của tôn giáo P xuống cấp, có nguy cơ bị đổ nên các nhà chức sắc và tín đồ của tôn giáo P đã tiến hành làm các thủ tục xin phép các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc tháo dỡ và xây dựng lại cho vững chắc, to đẹp hơn.

c. Là người được phân công trông coi cơ sở tôn giáo Y nhưng ông N đã ngăn cản không cho những người thuộc các tôn giáo khác đến tham dự buổi sinh hoạt của tôn giáo Y tại cơ sở mà ông đang trông coi.

Để HV rèn luyện kỹ năng, xử lý tình huống có liên quan đến thực hiện quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân, có thể tổ chức cho HV thực hiện các bài tập xử lý tình huống

1. Q là người theo tôn giáo X, sống và sinh hoạt cùng các bạn trong kí túc xá của Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú của tỉnh. Đến giờ ăn cơm, Q thường làm dấu và thành tâm cầu nguyện trước khi ăn, các bạn cùng phòng theo tôn giáo khác thấy vậy tỏ vẻ khó chịu, họ yêu cầu Q lần sau khi ăn cơm cùng thì không được làm như vậy.

a. Trong tình huống này, ai là người vi phạm quyền bình đẳng giữa các tôn giáo? Vì sao?

b. Em hãy tư vấn cách thức để giúp Q được bình đẳng trong việc thực hiện quyền bình đẳng, tự do tôn giáo của mình với các bạn theo tôn giáo khác.

2. Em hãy xử lí tình huống sau:

C có bố là bác sĩ và mẹ là doanh nhân. Mặc dù công việc ở bệnh viện khá bận rộn nhưng khi về nhà, bố C thường xuyên chia sẻ việc nhà với vợ, con. Khi thấy bố C rửa bát, lau nhà, giặt quần áo, bà nội của C không hài lòng vì cho rằng đó là công việc của nam giới.

Nếu là C em sẽ thuyết phục bà nội như thế nào để bà có thể đồng ý và ủng hộ việc làm của bố?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi thực hiện hiện quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy liệt kê các hoạt động của bản thân và gia đình trong tham gia thực hiện quy định của pháp luật về bình đẳng giới.

2. Em hãy kể những việc làm của mình và người thân đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về nội dung quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền nội dung quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.

*** Tổ chức hoạt động**

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo cá nhân với các nhiệm vụ sau:

+ Hãy lựa chọn một nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

+ Hãy lựa chọn một nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực.

+ Hãy lựa chọn một nội dung để tuyên truyền quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

+ Hãy tìm hiểu về tình hình hoạt động tôn giáo ở địa phương và viết bài chia sẻ những hoạt động mà các tôn giáo đã thực hiện để xây dựng tình đoàn kết, bình đẳng giữa các tôn giáo.

- HV làm việc cá nhân hoặc nhóm hoàn thành nhiệm vụ 1 và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- HV làm việc nhóm lên kế hoạch tổ chức buổi tọa đàm và rút ra bài học cho bản thân.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp và góp ý cho việc tổ chức buổi tọa đàm.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
<p>Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; bình đẳng giới trong các lĩnh vực; bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo</p>	<p>Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH, NL điều chỉnh hành vi thể hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được trách nhiệm của mỗi công dân trong thực hiện quyền bình đẳng của công dân trước Pháp luật. - Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền bình đẳng của công dân. 	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kỳ 2)
<p>Tìm hiểu ý nghĩa của các quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội.</p>	<p>Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, NL điều chỉnh hành vi thể hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa của các quyền bình đẳng đối với đời sống con người và xã hội. - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong thực tiễn cuộc sống. 	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kỳ II)

Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi khi: - Thực hiện được quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội - Có khả năng tham gia hoạt động thực hiện quyền bình đẳng của công dân phù hợp với lứa tuổi.	Quan sát	Bài tập đánh giá năng lực
		Tự đánh giá	Bảng kiểm tự đánh giá của HV
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II/cuối kì II)
Vận dụng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu, tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: Vận dụng kiến thức đã học để thực hiện thực hiện quyền bình đẳng trên các lĩnh vực, tuyên truyền, vận động mọi người cùng thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

Gợi ý một số dạng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Nội dung nào dưới đây được coi là sự bình đẳng về pháp lí, trách nhiệm của công dân?

- A. Mọi công dân đều có quyền được đến trường.
- B. Mọi công dân đều được phép theo tín ngưỡng tôn giáo riêng của mình.
- C. Bất cứ công dân nào có các hành vi vi phạm pháp luật thì đều bị xử lí theo quy định của pháp luật.
- D. Mọi công dân đều không bị đối xử phân biệt về địa vị xã hội.

Câu 2. Bình đẳng trong quan hệ thân nhân giữa vợ và chồng được thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Vợ chồng có quyền cùng nhau quyết định về kinh tế trong gia đình.
- B. Vợ chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

- C. Người vợ có quyền quyết định về việc nuôi dạy con.
- D. Người vợ cần làm công việc của gia đình nhiều hơn chồng để tạo điều kiện cho chồng phát triển.

Câu 3. Các tôn giáo đều bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ.
- B. quyền và trách nhiệm pháp lí.
- C. trách nhiệm pháp lí.
- D. quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí.

Câu 4. Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không

- A. phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo.
- B. mê tín dị đoan.
- C. lợi dụng tôn giáo.
- D. buôn thần bán thánh.

Đọc thông tin sau và trả lời các câu hỏi 5,6

Anh D và chị T cùng nộp hồ sơ đăng kí kinh doanh, thành lập công ty tư nhân. Anh D đăng kí thành lập công ty sản xuất nước ngọt, còn chị T đăng kí thành lập công ty may quần áo bảo hộ lao động. Sau khi xem xét hồ sơ đăng kí kinh doanh, xét thấy hồ sơ của hai cá nhân này đáp ứng đầy đủ quy định của pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh cho anh D và chị T trong thời hạn quy định. Trong thời gian đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, anh D và chị T luôn chấp hành tốt các quy định của pháp luật về kê khai và nộp thuế, tuy nhiên sau đó do tác động của dịch bệnh, chị T thường xuyên chậm nộp thuế nên bị cơ quan chức năng ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, với việc nghiêm chỉnh chấp hành việc nộp thuế, anh D được cơ quan chức năng đề xuất với cơ quan có thẩm quyền khen thưởng theo quy định.

Câu 5. Anh D và chị T được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thông tin trên thể hiện công dân bình đẳng trước pháp luật về nội dung nào dưới đây?

- A. Bình đẳng về nghĩa vụ.
- B. Bình đẳng về hưởng quyền.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
- D. Bình đẳng về quan hệ lao động.

Câu 6. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ trước pháp luật được thể hiện ở nội dung nào trong thông tin trên?

- A. Anh D và chị T đều phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.
- B. Anh D và chị T đều phải tiến hành hoạt động kinh doanh.
- C. Anh D nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về thuế.
- D. Chị T bị cơ quan chức năng xử phạt vi phạm về thuế.

Câu hỏi trắc nghiệm Đúng/ Sai

Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Điều 3, Bộ luật Dân sự năm 2013 quy định: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản”. Nguyên tắc này được áp dụng đối với mọi chủ thể của quan hệ dân sự, kể cả giữa cơ quan nhà nước với các cá nhân trong quan hệ dân sự. Bình đẳng trong quan hệ dân sự nghĩa là sự ngang bằng về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp của các chủ thể. Các chủ thể không được lấy lý do khác biệt về các yếu tố này để đối xử bất bình đẳng với nhau. Không một chủ thể nào có đặc quyền, đặc lợi so với các chủ thể khác trong quan hệ dân sự. Pháp luật nghiêm cấm các hành vi mang tính quyền lực của một bên đối với bên kia trong giao dịch dân sự.

- a.** Công dân chỉ được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi đã đủ tuổi trưởng thành.
- b.** Trong cùng điều kiện, công dân được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ như nhau.
- c.** Mức độ sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mỗi người là không giống nhau.
- d.** Nhà nước và công dân không thể bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ.

CHỦ ĐỀ 8. MỘT SỐ QUYỀN DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Thời gian thực hiện: 9 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về:
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.
- Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ cơ bản của công dân.

2. Năng lực

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* HV sử dụng ngôn ngữ trao đổi, thảo luận để xác định được quy định của pháp luật về quyền dân chủ của công dân.

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền dân chủ cơ bản.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền dân chủ cơ bản của công dân.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về quyền dân chủ cơ bản của công dân.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống về thực hiện quyền dân chủ cơ bản của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Có khả năng tham gia hoạt động thực hiện quyền dân chủ cơ bản của công dân phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng và tự giác thực hiện quyền dân chủ cơ bản của công dân.

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định của pháp luật về quyền dân chủ cơ bản của công dân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập, sách GV Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về quyền dân chủ cơ bản của công dân.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; về bầu cử và ứng cử, về khiếu nại, tố cáo; về bảo vệ Tổ quốc.

- Hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ cơ bản của công dân.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; về bầu cử và ứng cử, về khiếu nại, tố cáo; về bảo vệ Tổ quốc

Mức độ cần làm rõ: nêu được nội dung các quyền và nghĩa vụ về dân chủ cơ bản của công dân theo quy định của pháp luật, không cần phân tích sâu để HV có thể phân biệt với các quyền bình đẳng đã học.

b. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân

Mức độ cần làm rõ: xác định được hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân sẽ để lại hậu quả gì đối với công dân, Nhà nước và xã hội.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các nội dung nhỏ nhằm tạo điều kiện cho HV theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1. Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội (2 tiết).

Nội dung 2. Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử (3 tiết).

Nội dung 3. Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo (2 tiết).

Nội dung 4. Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc (2 tiết).

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế như sau:

I. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

Huy động kiến thức, kinh nghiệm của HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền dân chủ của công dân (trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; về bầu cử và ứng cử; về khiếu nại, tố cáo; về bảo vệ Tổ quốc) và tạo hứng thú cho HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền dân chủ.

*** Tổ chức hoạt động**

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao cho HV thực hiện một trong những nhiệm vụ sau:

+ Kể một số việc làm thể hiện quyền dân chủ của công dân ở địa phương mà em biết.

+ HV xem video về thực hiện quyền dân chủ của công dân.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

II. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội

2.1.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội

*** Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận làm việc nhóm để nghiên cứu thông tin và trường hợp nhằm xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Em hãy xác định chủ thể trong trường hợp trên đã thực hiện những quyền và nghĩa vụ nào?

3. Hãy chia sẻ một số nội dung về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội mà em biết.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Công dân có các quyền trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như quyền bình đẳng; quyền bầu cử đại biểu, ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, tố cáo những việc làm vi phạm pháp luật; quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp; ... Các quyền này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Công dân có các nghĩa vụ quyền trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội như tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật; trung thành với Tổ quốc và bảo vệ Tổ quốc; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng...

2.1.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội

* **Mục tiêu:** HV nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Hãy chỉ ra các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội trong thông tin, trường hợp.

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội sẽ dẫn đến những hậu quả gì?

3. Hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội. Hậu quả của các hành vi vi phạm đó là gì? Bài học rút ra cho bản thân là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội:

Về phía cơ quan nhà nước: Không bảo đảm và thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; không phát huy được vai trò, tính tích cực và sáng tạo của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; làm giảm lòng tin của công dân vào sự quản lí của Nhà nước.

Về phía công dân: Không thực hiện được đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia quản lí nhà nước và xã hội; không phát huy được ý thức và vai trò làm chủ của bản thân và ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước.

Mọi hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội, xâm hại đến các quan hệ quản lí nhà nước và xã hội đều phải chịu trách nhiệm pháp lí. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, có thể bị áp dụng trách nhiệm pháp lí như: hình sự, dân sự, hành chính, kỉ luật.

2.2. Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử

2.2.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử

* **Mục tiêu:** HV biết lựa chọn, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ bầu cử và ứng cử của mỗi chủ thể trong từng trường hợp?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền bầu cử là quyền của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước, bao gồm việc đề cử, giới thiệu người khác ứng cử và bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Quyền ứng cử là quyền của công dân khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện thì có thể thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân một cách bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Mọi công dân có quyền bầu cử đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri, trừ những trường hợp do pháp luật quy định. Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú.

Công dân thực hiện quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Công dân thực hiện quyền ứng cử bằng tự ứng cử hoặc giới thiệu người khác ứng cử, trừ các trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân phải tự mình đi bỏ phiếu bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

2.2.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn làm việc nhóm hay cá nhân phù hợp, tìm hiểu, thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Hãy chỉ ra các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử trong thông tin, trường hợp.

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử sẽ dẫn đến những hậu quả gì?

3. Hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử. Hậu quả của các hành vi vi phạm đó là gì? Bài học rút ra cho bản thân là gì?

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử có thể dẫn tới một số hậu quả sau:

Về phía cơ quan nhà nước: xâm phạm tới quyền bầu cử và ứng cử của công dân; làm sai lệch kết quả bầu cử; gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước, không chọn được đúng đại biểu có uy tín, năng lực, trách nhiệm vào các cơ quan nhà nước; gây mất ổn định tình hình xã hội.

Về phía công dân: không thể hiện được ý chí và nguyện vọng của bản thân, không thực hiện đúng trách nhiệm của bản thân, không tham gia xây dựng được bộ máy nhà nước.

Các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.3. Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo

2.3.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn các hình thức làm việc phù hợp, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ về khiếu nại của mỗi chủ thể trong từng trường hợp?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền khiếu nại của công dân bao gồm:

+ *Có quyền tự mình khiếu nại hoặc uỷ quyền cho người khác thực hiện quyền khiếu nại; tham gia đối thoại hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại; được quyền nhận các thông tin liên quan đến quá trình giải quyết khiếu nại, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước; được yêu cầu người giải quyết khiếu nại áp dụng các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.*

+ *Được quyền đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó; nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại; được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm; được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.*

+ *Có quyền khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính; rút khiếu nại.*

Công dân thực hiện quyền khiếu nại có nghĩa vụ sau:

+ *Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết.*

+ *Trình bày trung thực sự việc, đưa ra chứng cứ về tính đúng đắn, hợp lí của việc khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó.*

+ *Chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại trong thời gian khiếu nại, trừ trường hợp quyết định, hành vi đó bị tạm đình chỉ thi hành theo quy định tại Luật Khiếu nại; chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật; thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.*

2.3.2. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tố cáo

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn các hình thức làm việc phù hợp, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tố cáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền và nghĩa vụ của công dân về tố cáo.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ về tố cáo của mỗi chủ thể trong từng trường hợp?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Công dân thực hiện tố cáo có quyền sau:

+ *Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác.*

+ *Được thông báo về việc thụ lí hoặc không thụ lí tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo.*

+ *Tổ cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết; rút tố cáo.*

+ *Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.*

Công dân thực hiện tố cáo có nghĩa vụ:

+ *Cung cấp thông tin cá nhân; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được.*

+ *Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo; hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.*

2.3.3. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống, trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo trong tình huống, trường hợp trên sẽ dẫn đến những hậu quả nào?

3. Em hãy chia sẻ một số hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân sẽ gây ra những hậu quả tiêu cực, cụ thể:

Về phía cơ quan nhà nước: ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, Nhà nước, tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội, xúc phạm uy tín, danh dự, hoặc xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Về phía công dân: vi phạm quyền dân chủ, ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, sức khỏe, tính mạng, công việc và kính tế của công dân. Người vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.4. Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc

2.4.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc

* **Mục tiêu:** HV tham gia các hình thức làm việc phù hợp để xác định các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ tổ quốc.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định nội dung quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ về bảo vệ Tổ quốc của mỗi chủ thể trong từng trường hợp?

4. Theo em, công dân có quyền và nghĩa vụ nào trong bảo vệ Tổ quốc? Cho ví dụ.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Bảo vệ Tổ quốc bao gồm việc xây dựng lực lượng quốc phòng toàn dân, thực hiện nghĩa vụ quân sự, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và bảo vệ trật tự, an ninh xã hội.

Bảo vệ Tổ quốc là quyền cơ bản, cao quý và là nghĩa vụ thiêng liêng của công dân. Công dân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật có quyền tham gia phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân. Công dân phải trung thành với Tổ quốc, tham gia thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình có trách nhiệm giáo dục, động viên và tạo điều kiện cho công dân tham gia bảo vệ Tổ quốc.

2.4.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống, trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc trong các trường hợp và tình huống trên.

3. Theo em, hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc trong tình huống, trường hợp trên sẽ dẫn đến những hậu quả nào?

4. Em hãy chia sẻ một số hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc mà em biết? Hậu quả của các hành vi đó

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc là hành vi không tôn trọng pháp luật, không thực hiện nghĩa vụ công dân trước pháp luật, có thể ảnh hưởng đến trật tự, an ninh của đất nước.

Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc:

Về phía cơ quan nhà nước: Xâm phạm hoặc cản trở quyền của công dân trong tham gia bảo vệ Tổ quốc, có thể gây nguy hại đến chủ quyền quốc gia, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và chế độ chính trị.

Về phía công dân: Các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỉ luật, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- HV củng cố, hoàn thiện kiến thức vừa hình thành ở hoạt động khám phá.

- HV rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống có liên quan đến nội dung thực hiện quy định của pháp luật về quyền dân chủ của công dân.

- HV phân tích được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền dân chủ của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục tiêu đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Công dân chỉ tham gia quản lý nhà nước và xã hội thông qua hình thức ứng cử.

b. Công dân thực hiện đúng quyền bầu cử, ứng cử là góp phần tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

c. Công dân đăng bài lên mạng xã hội về hành vi nhận hối lộ của cán bộ là thực hiện quyền tố cáo của mình.

d. Công dân tham gia bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ của nhân dân vùng biên giới, hải đảo.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập.

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

2. Nội dung nào sau đây không là hậu quả của hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về quyền dân chủ của công dân?

A. Không phát huy được vai trò của công dân.

B. Giúp ổn định chính trị - xã hội.

C. Gây thất thoát ngân sách của Nhà nước.

D. Bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người khác.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi thực hiện quyền dân chủ: GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lý tình huống"

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể trong mỗi trường hợp dưới đây:

a. Anh H tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của ông T về hành vi tham nhũng của công.

b. Ông D không tham gia bỏ phiếu bầu cử Hội đồng nhân dân với lí do bận công việc gia đình.

c. Vợ khuyển anh V nên rút đơn tố cáo vì sợ bị trả thù.

d. Chị M đã chia sẻ những bài viết không đúng sự thật về Đảng và Nhà nước.

- Chính quyền xã đến từng hộ gia đình thống kê người thất nghiệp nhưng một số gia đình không hợp tác vì cho rằng Nhà nước không thể giải quyết được vấn đề thất nghiệp của người dân.

2. Xử lí tình huống:

2.1. Với mục tiêu phát huy vai trò của người dân trong xây dựng nông thôn mới, chính quyền thôn của T đã tổ chức trưng cầu ý của dân để lấy ý kiến đóng góp. Anh V đã đưa ra những ý kiến của bản thân trong cải tạo và bảo vệ môi trường nhưng lại bị ông S trưởng thôn gạt bỏ ngay và tỏ thái độ không đồng ý.

a) Em hãy nhận xét về hành vi của anh V và ông S.

b) Nếu là ông S, em sẽ làm gì để phát huy vai trò của người dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

2.2. Anh H tham gia ứng cử Hội đồng nhân dân cấp xã nên đã yêu cầu mọi người trong gia đình đi vận động mọi người xung quanh bỏ phiếu cho mình. Vợ anh H không đồng ý với lí do bỏ phiếu cho ai là quyền của mỗi người.

a) Em hãy nhận xét về hành vi của vợ chồng anh H.

b) Nếu là vợ anh H, em sẽ làm gì để giải thích cho anh H và mọi người trong gia đình.

2.3. Sau khi tốt nghiệp đại học, M đã được tuyển dụng vào một tập đoàn lớn với chế độ đãi ngộ tốt. Tuy nhiên, theo thông báo của chính quyền địa phương, M đã trúng tuyển gọi nghĩa vụ quân sự. M kiên quyết từ chối không tham gia nghĩa vụ quân sự nhưng bố mẹ không đồng ý và yêu cầu con trai chấp hành lệnh gọi nhập ngũ.

a) Em hãy nhận xét hành vi của M và bố mẹ.

b) Nếu là bố mẹ M em sẽ làm gì để giúp M hiểu và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* **Mục tiêu:** HV tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về các quyền dân chủ của công dân vào thực tiễn cuộc sống

* **Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

a. Em hãy viết một bài tuyên truyền về vai trò của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội và chia sẻ với các bạn.

b. Em hãy kể về một trường hợp công dân vi phạm quyền và nghĩa vụ về khiếu nại, tố cáo ở địa phương và bài học rút ra cho bản thân.

c. Em hãy thiết kế một sản phẩm nhằm tuyên truyền nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc theo quy định của pháp luật.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về: + Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử. + Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo. + Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.	Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; NL tự chủ và tự học; NL giao tiếp và hợp tác khi nêu được một số quy định của pháp luật về quyền dân chủ cơ bản của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội; về bầu cử và ứng cử; về khiếu nại, tố cáo; về bảo vệ Tổ quốc.	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến quyền dân chủ cơ bản của công dân.
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 2)
Tìm hiểu hậu quả của hành vi	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành

vi phạm quyền dân chủ cơ bản của công dân.	hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi nêu được những hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 2)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quyền dân chủ.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 2)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH khi vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền dân chủ cơ bản của công dân	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 2 và Kiểm tra cuối kì 2)

- **Gợi ý một số câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:**

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Quyền nào dưới đây không phải là quyền dân chủ của công dân?

- Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội.
- Quyền trưng cầu ý dân.
- Quyền khiếu nại, tố cáo.
- Quyền tự do ngôn luận, báo chí.

Câu 2. Nội dung nào dưới đây không phải là quyền và nghĩa vụ tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công dân?

- Giám sát việc thực hiện các chính sách của Nhà nước ở địa phương.
- Tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.
- Tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật.
- Tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác.

Câu 3. Hành vi nào dưới đây thực hiện đúng quyền bầu cử của công dân theo quy định của pháp luật?

- A. Công dân chỉ cần thực hiện bỏ phiếu kín.
- B. Công dân dưới 18 tuổi được tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.
- C. Công dân phải tự mình bỏ phiếu không được nhờ người khác bầu cử thay.
- D. Công dân thực hiện quyền ứng cử bằng hình thức duy nhất là tự ứng cử

Câu 4. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân là

- A. xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.
- B. bảo vệ quyền lợi của bản thân.
- C. bảo đảm tính mạng cho mọi người.
- D. tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

Sau khi tốt nghiệp đại học, M đã được tuyển dụng vào một tập đoàn lớn với chế độ đại ngộ tốt. Tuy nhiên, theo thông báo của chính quyền địa phương, M đã trúng tuyển gọi nghĩa vụ quân sự. M kiên quyết từ chối không tham gia nghĩa vụ quân sự nhưng bố mẹ không đồng ý và yêu cầu con trai chấp hành lệnh gọi nhập ngũ. N là bạn cùng học cấp ba với M cũng được gọi đi khám tuyển nghĩa vụ quân sự nhưng lại không được vì lí do sức khỏe. Sau khi tìm hiểu, N được biết, bố mình đã nhờ người xin cho mình để có thể tiếp tục đi làm hỗ trợ gia đình về kinh tế.

Câu 5. Trong các chủ thể trên, ai là người thực hiện đúng quyền dân chủ của công dân?

- A. Bạn M
- B. Bạn N
- C. Bố mẹ M
- D. Bố mẹ N

Câu 6. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của các chủ thể là

- A. xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe.
- B. gây khủng hoảng kinh tế - xã hội.
- C. ảnh hưởng đến hoạt động cơ quan nhà nước.
- D. chịu trách nhiệm pháp lí phù hợp với hành vi vi phạm.

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số, với trên 14,1 triệu người, chiếm 14,7% dân số cả nước. Các dân tộc thiểu số cư trú thành cộng đồng,

sinh sống đan xen với người Kinh (dân tộc đa số) ở 54 tỉnh, thành phố, 503 huyện, 5.468 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 382 xã biên giới.

Là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, người dân tộc thiểu số được thụ hưởng đầy đủ các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội, trong đó có quyền về bầu cử, ứng cử. Nhìn vào kết quả cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 được tổ chức năm 2021 sẽ thấy rõ điều đó.

(Theo Hồng Sơn, <https://dangcongsan.vn/bao-dam-quyen-cho-nguoi-dan-toc-thieu-so/dua-cong-uoc-vao-cuoc-song/quyen-bau-cu-va-ung-cu-cua-nguoi-dan-toc-thieu-so-o-viet-nam-645578.html>, ngày 12/9/2023)

- a.** Việt Nam luôn tôn trọng và thực hiện quyền bầu cử của công dân là người dân tộc thiểu số.
- b.** Quyền bầu cử, ứng cử là một trong những nội dung của quyền con người mà người dân tộc thiểu số được hưởng.
- c.** Đến năm 2021, Việt Nam mới thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của người dân tộc thiểu số.
- d.** Quyền bầu cử, ứng cử là quyền về văn hóa mà người dân tộc thiểu số được thụ hưởng.

CHỦ ĐỀ 9. MỘT SỐ QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Thời gian thực hiện: 12 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về:
 - + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
 - + Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
 - + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
 - + Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin.
 - + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.
- Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do của công dân.
- Nêu được trách nhiệm của bản thân trong thực hiện các quyền tự do của công dân.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền tự do cơ bản.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền tự do cơ bản của công dân.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về quyền tự do cơ bản của công dân.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Có khả năng tham gia hoạt động thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng và tự giác thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân.

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do cơ bản của công dân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách bài tập, sách GV Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về quyền tự do cơ bản của công dân.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

- Hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân.

- Trách nhiệm trong thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo

Mức độ cần làm rõ: nêu được nội dung của các quyền và nghĩa vụ về tự do cơ bản của công dân không cần phân tích sâu để HV có thể phân biệt với các quyền dân chủ đã học.

b. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân

Mức độ cần làm rõ: chỉ ra được hành vi vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân sẽ để lại hậu quả gì đối với công dân, Nhà nước và xã hội.

c. Trách nhiệm của bản thân trong thực hiện các quyền tự do của công dân

Mức độ cần làm rõ: chỉ ra được trách nhiệm của bản thân trong tuyên truyền và thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 14 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các nội dung nhỏ nhằm tạo điều kiện cho HV theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể; được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm (3 tiết).

Nội dung 2. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (2 tiết).

Nội dung 3. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (2 tiết).

Nội dung 4. Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin (3 tiết).

Nội dung 5. Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo (2 tiết),

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế theo từng nội dung cụ thể như sau:

I. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* **Mục tiêu:** Huy động kiến thức, kinh nghiệm của HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân. Đồng thời, tạo hứng thú cho HV khi tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền tự do.

*** Tổ chức hoạt động**

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao cho HV thực hiện một trong những nhiệm vụ sau:
 - + Kể một số hành vi vi phạm về quyền bất tự do của công dân. Hãy nêu suy nghĩ của em về những hành vi đó.
 - + HV xem video về hành vi vi phạm về quyền tự do của công dân. Hãy chia sẻ suy nghĩ của em về những hành vi vi phạm đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

II. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

2.1.1. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, tình huống, trường hợp.

2. Em hãy xác định hành vi thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân trong tình huống, trường hợp trên.

3. Hãy chia sẻ một số nội dung về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân mà em biết.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định tại Điều 20 Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan.

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không một ai có quyền tự ý bắt, giam, giữ người nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép, trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang. Tự tiện bắt người và giam giữ người không theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Hành vi đó tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỉ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Các trường hợp được phép bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Trong các trường hợp này việc bắt, giam giữ người phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

2.1.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

* **Mục tiêu:** HV chủ động tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, lựa chọn các hình thức làm việc nhóm phù hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết các thông tin, trường hợp trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể nào của công dân?

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân còn dẫn đến những hậu quả gì? Vì sao?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân gây tổn hại về sức khỏe, tinh thần, tính mạng, uy tín, danh dự, kinh tế, ... của người bị xâm phạm. Hành vi đó cũng gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, làm giảm uy tín của cơ quan nhà nước.

Người có hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.1.3. Trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

*** Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp để nghiên cứu nhằm xác định trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Từ thông tin trên, hãy cho biết cho biết chủ thể đã làm gì để thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

2. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân trong trường hợp trên.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

HV cần tích cực, chủ động tìm hiểu và thực hiện các quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm thân thể.

HV tham gia đấu tranh, phê phán, tố cáo những hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm thân thể và tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân đến những người xung quanh.

2.2. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

2.2.1. Một số quy định của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

* **Mục tiêu:** HV nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định quy định cơ bản của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân.

* **Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, tình huống, trường hợp.

2. Căn cứ vào thông tin, theo em, hành vi của mỗi chủ thể trong tình huống, trường hợp trên đã xâm phạm đến quyền nào của công dân?

3. Hãy chia sẻ một số hành vi thực hiện đúng quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền cơ bản của con người, của công dân được ghi nhận tại Điều 19, 20 Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan.

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm có nghĩa là tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người được pháp luật bảo hộ. Mọi người có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm. Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác như hành vi đánh người gây thương tích, làm chết người, đe dọa giết người. Xâm phạm danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và danh dự của người đó.

Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi đánh người, tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình gây thương tích, xâm phạm tới tính mạng, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ.

2.2.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân

* **Mục tiêu:** HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết các thông tin, trường hợp trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm nào của công dân?

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân còn dẫn đến những hậu quả gì? Vì sao?

3. Em hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Hậu quả của các hành vi vi phạm đó là gì? Bài học rút ra cho bản thân là gì?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân là hành vi trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân được pháp luật bảo hộ; làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và tác động xấu đến dư luận xã hội.

Hành vi vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân vừa gây ra hậu quả cho người bị vi phạm, vừa gây ra hậu quả cho xã hội và người có hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi của mình.

Đối với người bị vi phạm: Có thể bị tước đoạt quyền sống, bị thiệt hại, ảnh hưởng về sức khỏe, thiệt hại đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của mình.

Đối với người có hành vi vi phạm: Phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm của mình. Mọi việc làm xâm hại đến tính mạng, thân thể, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.2.3. Trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

* **Mục tiêu:** HV quan sát hình ảnh, nghiên cứu trường hợp để xác định được trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh, đọc trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy quan sát hình ảnh và cho biết, HV đã làm gì để thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân.

2. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của HV trong trường hợp trên.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Học tập, tìm hiểu các nội dung cơ bản của quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân; phân biệt được hành vi đúng, sai để tự bảo vệ mình và bảo vệ những người xung quanh trước hành vi vi phạm. Tôn trọng thân thể, tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác và của chính bản thân mình. Mỗi người phải biết tự bảo vệ quyền của mình, tố cáo những việc làm sai trái với quy định của pháp luật.

Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân bằng những hành vi, việc làm cụ thể, phù hợp; nhắc nhở bạn bè và những người xung quanh cùng thực hiện.

2.3. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

2.3.1. Một số quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận để xác định được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, tình huống.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của các chủ thể trong từng tình huống.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài các nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Chỗ ở là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

Xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi khám trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm chỗ ở của công dân.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Pháp luật nước ta nghiêm cấm mọi hành vi tự ý xâm phạm trái phép chỗ ở của công dân. Việc khám xét chỗ ở của một người chỉ được tiến hành trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đó là khi có căn cứ để nhận định chỗ ở đó đang có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án; khi cần bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã lẫn trốn ở đó. Việc khám xét cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

2.3.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

*** Mục tiêu:** HV tích cực thu thập, nghiên cứu thông tin và tình huống để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết ở tình huống trên, chủ thể đã bị ảnh hưởng như thế nào từ hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

2. Theo em, hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân phải gánh chịu những hậu quả gì? Vì sao?

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Xâm phạm chỗ ở của công dân là hành vi trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân được pháp luật bảo hộ. Hành vi này làm ảnh hưởng đến sự bình yên của công dân, có thể làm cho công dân bị mất chỗ ở, bị ảnh hưởng đến cuộc sống, đến sinh hoạt bình thường của họ và các thành viên trong gia đình, gây thiệt hại về vật chất và tinh thần cho nạn nhân.

Người nào xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính hoặc bị xử lý hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2.3.3. Trách nhiệm của HV trong thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

* **Mục tiêu:** HV làm việc cá nhân để thu thập, nghiên cứu trường hợp để xác định trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Theo em, bạn nào trong trường hợp trên đã thực hiện đúng quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

2. Em hãy kể tên những việc làm thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của HV.

- HV làm việc cá nhân.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở là trách nhiệm của mọi công dân, trong đó có HV. Là công dân – HV, mỗi chúng ta cần:

+ Học tập, tìm hiểu và nắm vững các nội dung cơ bản của quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân để thực hiện cho đúng; phân biệt hành vi đúng, sai để tự bảo vệ mình và bảo vệ những người xung quanh trước hành vi vi phạm.

+ Tự giác thực hiện quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. Tôn trọng chỗ ở của người khác. Không được xâm nhập trái phép chỗ ở của người khác; không được tự tiện vào chỗ ở, lục lọi chỗ ở của người khác trong mọi trường hợp khi chưa có sự cho phép của chủ nhà.

+ Mỗi chúng ta cần phải biết bảo vệ chỗ ở của mình; phê phán, tố cáo các hành vi xâm phạm chỗ ở của mình và của người khác. Cùng với việc tự mình thực hiện, mỗi người còn cần nhắc nhở bạn bè, vận động những người xung quanh cùng thực hiện.

2.4. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

2.4.1. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn hình thức làm việc phù hợp để nghiên cứu thông tin, trường hợp để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và giao nhiệm vụ cho HV như nội dung sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của các chủ thể trong từng trường hợp.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền về bí mật đời tư của cá nhân, được pháp luật ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ. Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Không ai được tự tiện bóc mở, tiêu hủy thư, kiểm soát điện thoại, điện tín của người khác. Những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tận tay người nhận.

Pháp luật nước ta nghiêm cấm hành vi xâm phạm thư tín, điện thoại, điện tín của người khác. Trong những trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân, nhưng việc khám xét thư tín, điện thoại, điện tín phải được tiến hành đúng trình tự, thủ tục do luật định.

2.4.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

*** Mục tiêu:** HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết ở thông tin, tình huống trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín nào của công dân?

2. Theo em, ngoài những hậu quả của hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được nêu ra ở thông tin, trường hợp thì còn có những hậu quả nào? Cho ví dụ.

3. Em hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân và xác định hậu quả của hành vi vi phạm đó.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân có thể gây ra những hậu quả tiêu cực như xâm phạm đời sống riêng tư an toàn và bí mật cá nhân của công dân; gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng, tâm lí, danh dự, nhân phẩm, tiền bạc, học tập, công việc của công dân; gây ảnh hưởng xấu đến tính tôn nghiêm của pháp luật, ...

Người thực hiện hành vi vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính, xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2.4.3. Trách nhiệm của HV trong thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân

*** Mục tiêu:** HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để thu thập, nghiên cứu trường hợp để xác định trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Trong trường hợp trên các bạn HV đã làm gì để thực hiện đúng quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

2. Theo em, HV cần có trách nhiệm gì trong thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

HV cần tích cực học tập, tìm hiểu các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, tôn trọng quyền của người khác, tôn trọng an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, phê phán, ngăn chặn, tố cáo những hành vi xâm phạm phạm vi bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao kiến thức về pháp luật trong cộng đồng và làm gương trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

2.5. Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin

2.5.1. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận

*** Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp để xác định một số quy định cơ bản của pháp quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận trong từng trường hợp.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền tự do ngôn luận là quyền của công dân được tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước dưới hình thức bằng lời nói, văn bản bản điện tử (Facebook, Zalo...), hoặc dưới các hình thức khác.

Công dân có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận để đóng góp ý kiến với cơ quan, trường học, khu dân cư, nơi sinh sống, học tập và công tác,...; có thể viết bài đăng báo phát biểu ý kiến của mình về tình hình đất nước và thế giới; tham gia ý kiến về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí với cơ quan, tổ chức và cá nhân, cán bộ công chức nhà nước; góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong những lần đại biểu tiếp xúc với cử tri.

Khi thực hiện quyền tự do ngôn luận, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, thực hiện trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Không ai được lạm dụng quyền tự do ngôn luận để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

2.5.2. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí

*** Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu tư liệu thực tế, lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, tình huống trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc tình huống trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí trong từng tình huống.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền tự do báo chí là quyền của công dân được sáng tạo tác phẩm báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí. Tự do báo chí là một trong các quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo vệ, thông qua phương tiện thông tin đại chúng, thể hiện ý kiến, quan điểm, tình cảm của mình trước các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

Đồng thời với việc thực hiện quyền, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật nhằm bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ Nhà nước. Chỉ thực hiện quyền tự do báo chí trong khuôn khổ pháp luật; không được lợi dụng quyền để xuyên tạc sự thật, chống phá Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích của Nhà nước và công dân.

Nhà nước, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo mọi điều kiện để công dân thực hiện quyền của mình.

2.5.3. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tiếp cận thông tin

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tính huống để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tiếp cận thông tin.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, theo em, các chủ thể trong trường hợp 1 có quyền tìm hiểu các thông tin mà mình quan tâm hay không.

3. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tiếp cận thông tin trong trường hợp 2.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quyền tiếp cận thông tin là quyền của công dân tiếp cận các thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ. Công dân được tiếp cận mọi thông tin của cơ quan nhà nước, trừ thông tin không được tiếp cận và thông tin được tiếp cận có điều kiện. Việc thực hiện quyền này phải theo Luật Tiếp cận thông tin.

Công dân được tiếp cận thông tin bằng cách tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin. Công dân có quyền được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

Khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin, công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp; không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

2.5.4. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin

* **Mục tiêu:** HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động, chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HV cùng nhau thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết ở thông tin, trường hợp trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin?

2. Theo em, ngoài những hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin được nêu ra ở thông tin, trường hợp thì còn có những hậu quả nào? Cho ví dụ.

3. Em hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin và xác định hậu quả của hành vi vi phạm đó.

- HV làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận theo nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin có thể gây ra những hậu quả tiêu cực như xâm phạm quyền tự do, quyền dân chủ của công dân; ảnh hưởng trật tự quản lý hành chính nhà nước; làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước; có thể ảnh hưởng đến tinh thần, danh dự, uy tín, công việc của công dân; ...

Người thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỉ luật, xử lý hành chính, xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2.5.5. Trách nhiệm của HV trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin

* **Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu tư liệu thực tế, lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp để xác định trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Theo em, các bạn HV trong từng trường hợp trên đã làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin?

2. Theo em, HV cần có trách nhiệm gì trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

HV cần tích cực học tập, tìm hiểu các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin; tích cực, chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin bằng những việc làm phù hợp với năng lực, lứa tuổi; phê phán, tố cáo những hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin; tham gia tuyên truyền, vận động, giáo dục, giúp đỡ những

người xung quanh hiểu và thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin; ...

2.6. Quyền và nghĩa vụ của công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

2.6.1. Một số quy định của pháp luật về phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

* **Mục tiêu:** HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp để xác định một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các thông tin, trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi:

1. Em hãy tự nghiên cứu thông tin, đọc trường hợp trong SGK ghi vào vở nháp/A4 những mô tả cho từng thông tin, trường hợp.

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong từng trường hợp.

3. Em hãy kể tên một số việc làm thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.

- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Công dân có quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; có quyền thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; có quyền tham gia lễ hội; có quyền học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo; có quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; có quyền tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật; ...

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định khác có liên quan; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; không thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật cấm trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc, bảo vệ Tổ quốc trong thực hiện tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

2.6.2. Hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

* **Mục tiêu:** HV thu thập, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Em hãy cho biết các chủ thể trong từng trường hợp trên đã đề cập đến hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo?

2. Theo em, ngoài những hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo được nêu ra ở thông tin, trường hợp thì còn có những hậu quả nào? Cho ví dụ.

3. Em hãy chia sẻ một số trường hợp vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và xác định hậu quả của hành vi vi phạm đó.

- HV làm việc cá nhân/nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo có thể gây ra những hậu quả tiêu cực như xâm phạm quyền tự do, quyền dân chủ của công dân; có thể ảnh hưởng đến tinh thần, danh dự, uy tín, công việc của công dân; ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội; làm mất đại đoàn kết dân tộc...

Người thực hiện hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính, xử lý hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2.6.3. Trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

* **Mục tiêu:** HV lựa chọn hình thức làm việc phù hợp để thu thập, nghiên cứu thông tin, trường hợp, tình huống để xác định trách nhiệm của HV khi thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc GV chiếu các trường hợp, tình huống sưu tầm liên quan đến nội dung của hoạt động và trả lời các câu hỏi sau:

1. Theo em, các bạn HV trong từng trường hợp trên đã thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo như thế nào?

2. Nếu là bạn HV trong tình huống trên em sẽ làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo?

- HV làm việc cá nhân/ nhóm và thống nhất câu trả lời.
- GV quan sát HV thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ HV trong quá trình làm việc.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Là công dân, mỗi chúng ta cần: Tự giác, tích cực học tập, tìm hiểu các nội dung cơ bản về quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tích cực, chủ động trong thực hiện. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; không lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để gây chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo; hoặc xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác. Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo; biết tuyên truyền, phổ biến, vận động, nhắc nhở bạn bè và những người xung quanh cùng thực hiện; không vi phạm.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống có liên quan đến nội dung thực hiện quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân.

- HV phân tích được hành vi vi phạm quyền tự do của công dân trong một số tình huống đơn giản.

- HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy cho biết khẳng định nào sau đây là đúng với các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân? Vì sao?

- a. Công dân chỉ được theo các tôn giáo mà pháp luật quy định.
- b. Công dân chỉ được bày tỏ ý kiến khi nhà nước trưng cầu ý dân.
- c. Công dân có quyền bắt khả xâm phạm về thân thể khi bị công an bắt và điều tra.

d. Công dân có quyền vào chỗ ở của người khác để khám xét khi nghi ngờ họ lấy cắp đồ.

e. Chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được xem nội dung thư tín của người khác khi cần thiết.

2. *Khẳng định nào dưới đây là đúng về hậu quả của hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân?*

- a. Củng cố lòng tin của công dân vào chính sách pháp luật của Nhà nước.
- b. Bảo vệ cuộc sống của công dân.
- c. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với người khác.
- d. Xâm phạm đến quyền con người của công dân.

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi thực hiện quyền dân chủ: GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lí tình huống"

Ví dụ:

1. *Nhận xét hành vi của chủ thể trong mỗi trường hợp dưới đây:*

- a. Ông A yêu cầu công ty bảo mật thông tin cá nhân của mình.
- b. Anh M không thông báo nội dung điện tín của chị H.
- c. Bạn S bị một số bạn trêu chọc vì theo một tôn giáo.
- d. Bạn T đã đăng bài trên mạng xã hội nhằm tung tin bạn H ăn cắp tiền của mình.
- e. Anh D đã bồi thường thiệt hại cho chị P một khoản tiền do hành vi vô ý gây thường tích theo quy định của pháp luật.

2. *Em hãy xử lí tình huống sau:*

2.1. Gần đây ở địa phương nơi gia đình D sinh sống xuất hiện một số người truyền đạo trái phép gây mất trật tự xã hội. Sau khi nắm được thông tin, ông Q trưởng thôn đã báo cáo lên chính quyền cấp xã và yêu cầu họ ngừng các hoạt động truyền đạo để người dân không hoang mang.

a) Em có đồng tình hành vi của ông Q không?

b) Theo em, hành vi của một số người truyền đạo có vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo không? Vì sao?

2.2. Do có mâu thuẫn từ trước nên khi xảy ra tranh chấp, ông Q đã bất chấp sự can ngăn của mọi người mà dùng cây gậy đánh mạnh vào người anh K. Do đó, anh K đã bị thương nặng phải đưa đi cấp cứu và điều trị tại viện

a) Em hãy nhận xét về hành vi của ông Q.

b) Theo em, hành vi đó của ông Q phải chịu hậu quả như thế nào?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi thực hiện hiện quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy chia sẻ việc thực hiện quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của bản thân trong cuộc sống.
2. Em hãy chia sẻ việc thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của bản thân trong cuộc sống hằng ngày.
3. Em hãy nêu những việc nên làm và không nên làm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

*** Mục tiêu**

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về nội dung quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân trong cuộc sống.
- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền nội dung quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK hoặc do GV thiết kế.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn. Ví dụ:

- a. Em hãy thiết kế một sản phẩm truyền thông về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân và hậu quả của hành vi vi phạm quyền này
 - b. Em hãy viết một bài tuyên truyền về trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
 - c. Em hãy cùng bạn tìm hiểu tình hình thực hiện quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân trong nhà trường
- HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà dưới hình thức cá nhân hoặc theo nhóm, kết quả phải thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.
 - GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả bài tập vận dụng vào phần khởi động của tiết học Giáo dục kinh tế và pháp luật tuần kế tiếp hoặc phần luyện tập của tiết cuối mỗi chủ đề.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về:	Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; NL tự chủ và tự học; NL giao tiếp và hợp tác khi nêu được một	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến quyền tự do cơ bản của công dân.
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

<ul style="list-style-type: none"> + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. + Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. + Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin. + Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo. 	<p>số quy định của pháp luật về quyền tự do cơ bản của công dân bao gồm: quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và tiếp cận thông tin; quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.</p>	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 2)
Tìm hiểu hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân.	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi nêu được những hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 2)
Tìm hiểu trách nhiệm của HV trong quyền tự do cơ bản	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi nêu được trách nhiệm	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành

	của HV trong thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 2)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT- XH khi vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền tự do cơ bản của công dân.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì 2)

- **Gợi ý một số câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá:**

Chọn một phương án đúng (khoanh tròn vào chữ cái trước phương án lựa chọn)

Câu 1. Nội dung nào dưới đây không phải là quyền tự do của công dân?

- A. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín.
- B. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 2. Nội dung nào dưới đây không phải là quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Mọi người đều có quyền bắt người trong các tình huống.
- B. Pháp luật Việt Nam đảm bảo sự tự do và an toàn về thân thể cho mỗi công dân.
- C. Không một ai có quyền tự ý bắt, giam, giữ người nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép như có quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang.
- D. Tự tiện bắt người và giam giữ người không theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Câu 3. Xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi

- A. vào nhà của người khác khi có tình huống khẩn cấp.
- B. khám xét nhà ở của bất cứ cơ quan nào.
- C. vào nhà của người khác khi chưa có sự đồng ý nhưng có cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

D. khám trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm chỗ ở của công dân.

Câu 4. Hậu quả của hành vi vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân đối với xã hội là

- A. tác động đến tinh thần, thể chất.
- B. tác động đến học tập, công việc.
- C. ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc.
- D. ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 5, 6

T và H cùng tham gia tìm hiểu về bạo lực học đường. T cho rằng, bạo lực học đường chỉ để lại hậu quả về thể chất. Nhưng H khẳng định, hành vi bạo lực học đường có thể gây hậu quả cả về thể chất và tinh thần. H đã chia sẻ về trường hợp của bạn A bị một số bạn trong lớp bạo lực mạng xã hội nói xấu dẫn tới A bị khủng hoảng tâm lí và có hành vi đánh nhau với các bạn khác trong lớp. Bố của A khi biết tin đã đến lớp trao đổi với thầy cô giáo về trường hợp của con mình.

Câu 5. Theo em, trong thông tin trên đã đề cập đến những quyền tự do nào của công dân bị xâm phạm?

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và được bảo mật thông tin.
- B. Quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và quyền được bảo mật thông tin.
- C. Quyền bất khả xâm phạm và quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.
- D. Quyền được bảo mật thông tin và tự do ngôn luận.

Câu 6. Theo em, những ai trong thông tin trên phải chịu hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do của công dân?

- A. Bạn A
- B. Một số bạn trong lớp của A
- C. Bạn A và một số bạn trong lớp
- D. Bố của A

Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

Trong mỗi ý a, b, c, d ở câu hỏi dưới đây, em hãy chọn đúng hoặc sai (viết Đ hoặc S vào cuối mỗi phương án)

Đọc thông tin sau:

Việt Nam là quốc gia đa dạng về tín ngưỡng, tôn giáo, theo ước tính có khoảng 95% dân số Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo. Để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các tôn giáo, trong giai đổi mới đất nước Việt Nam đã thực hiện việc cấp đăng ký hoạt động và công nhận tổ chức cho các tôn giáo đủ điều kiện.

Đến tháng 11-2023 Việt Nam đã có 40 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động gồm: Khối du nhập từ nước ngoài gồm 9 tôn giáo: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo (Islam), Bà La môn, Baha'i, Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam, Giáo hội Các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giê-su Kytô, Minh Sư đạo. Khối nội sinh gồm 7 tôn giáo: Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo, Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, Minh Lý đạo Tam Tông miếu. Tổng số tín đồ các tôn giáo hiện nay khoảng 26,5 triệu, chiếm 27% dân số; trên 54 ngàn chức sắc; trên 135 ngàn chức việc; hơn 29 ngàn cơ sở thờ tự; hàng nghìn điểm, nhóm được cấp đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung. Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động xây dựng và thực hiện đường hướng hành đạo đậm chất nhân văn tôn giáo và trách nhiệm với đất nước.

(Theo Vũ Chiên Thắng, <https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/bao-dam-quyen-tu-do-tin-nguong-ton-giao-o-viet-nam-trong-thoi-ky-doi-moi-20505>, ngày 17/01/2024)

- A. Việt Nam tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của 54 dân tộc cũng sinh sống trên lãnh thổ.
- B. Công dân Việt Nam bắt buộc phải theo một trong 9 tôn giáo lớn được Nhà nước thừa nhận.
- C. Việt Nam chỉ thừa nhận các tôn giáo được cấp phép theo quy định của Nhà nước.
- D. Ngoài 40 tổ chức tôn giáo thuộc 9 tôn giáo lớn thì tất cả các tôn giáo hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam đều được tôn trọng và bảo vệ.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11
Chuyên đề 1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI
MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN
Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, xác định được nguyên nhân phát sinh những tác động đó
- Nhận biết được sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên
- Đánh giá được một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Hiểu được trách nhiệm công dân trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên trước những tác động của phát triển kinh tế
- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi những kiến thức khoa học về tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng phát triển kinh tế tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên; Thực hiện được bài tập nghiên cứu trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

3. Phẩm chất

- *Rèn luyện được tính chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm trong việc tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế*
- *Thể hiện được tinh thần yêu nước, yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường tự nhiên, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam tươi đẹp*

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, sách Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11
- Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai...
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, nguyên nhân phát sinh những tác động đó

- Sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- Biện pháp và chính sách khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên,

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ cần nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

Cần tập trung vào những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến: ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường tự nhiên, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, suy giảm đa dạng sinh học, gây biến đổi khí hậu.

b. Nguyên nhân phát sinh những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ ra được những nguyên nhân làm phát sinh những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, lấy được ví dụ trong thực tế để minh họa cho những nguyên nhân này.

GV cần tập trung khai thác vào một số nguyên nhân chủ yếu như

- Áp lực từ gia tăng dân số và đô thị hoá
- Trình độ công nghệ khai thác tài nguyên và xử lý chất thải thấp
- Sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng và ý thức của các chủ thể kinh tế.

c. Sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Mức độ cần đạt: HV phải lý giải được vì sao cần phải nhanh chóng tìm biện pháp hạn chế và khắc phục những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. GV cần chú ý khai thác một số khía cạnh chính như: ô nhiễm môi trường đang là nguyên nhân chính gây nguy cơ tử vong và bệnh tật, muốn bảo vệ sức khỏe cần phải bảo vệ môi trường; Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân, nhiều người đứng trước nguy cơ mất sinh kế, mất việc làm, không có thu nhập...đòi hỏi phải nhanh chóng có biện pháp đối phó...

d. Biện pháp, chính sách khắc phục, hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Mức độ cần đạt: HV cần đánh giá được một số biện pháp, chính sách đang áp

dụng trong thực tế được nêu trong nội dung SGK đã góp phần khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên ở cả nước nói chung và đối với địa phương nói riêng.

Khuyến khích GV và HV liên hệ được với thực tiễn ở địa phương và cả nước, nêu thêm được những chủ trương, biện pháp khác để bảo vệ môi trường tự nhiên.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 4 đơn vị kiến thức, dạy trong 15 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập.

Ví dụ:

- Tác động tiêu cực và nguyên nhân phát sinh tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên (7 tiết).
- Sự cần thiết và biện pháp giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên (8 tiết).

Với các hoạt động cơ bản trong chuyên đề có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

- Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về vấn đề liên quan đến chủ đề chuyên đề học tập này trong đời sống kinh tế - xã hội
- Tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát hình ảnh, thông tin, đọc trường hợp, tình huống trong SGK và cho biết:

Nội dung các hình ảnh, thông tin, tình huống trên phản ánh tình trạng môi trường tự nhiên nước ta đang phải chịu tác động của phát triển kinh tế như thế nào?

GV cũng có thể cho HV xem một đoạn video về khai thác tài nguyên có ảnh hưởng đến môi trường. sống như: chặt phá rừng dẫn đến lũ quét, khai thác cát quá mức cho phép dẫn đến sạt lở đất... hoặc có thể cho HV nêu một tác động xấu của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên ở địa phương

- Cá nhân HV thực hiện nhiệm vụ
- GV mời 1- 2 HV trả lời, sau đó dẫn dắt vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu những tác động tiêu cực và nguyên nhân tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

***Mục tiêu**

- HV biết thu thập, tìm hiểu các thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để nêu được những tác động tiêu cực và nguyên nhân tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Tìm hiểu những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, câu chuyện hay quan sát hình ảnh trong SGK hoặc xem video về những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên (thực hiện lần lượt với các tác động khác nhau) về: ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, suy giảm tài nguyên, biến đổi khí hậu, suy giảm sự đa dạng sinh học) và lần lượt trả lời những câu hỏi sau:

1. Nội dung thông tin, câu chuyện, hình ảnh phản ánh tình trạng ô nhiễm môi trường/ suy thoái môi trường/ suy giảm tài nguyên/ biến đổi khí hậu ở nước ta dưới tác động của phát triển kinh tế như thế nào?

2. Em hãy nêu ví dụ về tình trạng của những tác động tiêu cực trên của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên trong thực tế.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, con người đã và đang gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên:

- Gây ô nhiễm môi trường tự nhiên ở nhiều nơi: làm biến đổi chất lượng nước, khiến các tính chất lí hoá và điều kiện vi sinh của nước thay đổi; đất đai tồn tại nhiều chất thải độc hại; môi trường không khí có nhiều thay đổi lớn trong thành phần, khói, bụi, hơi hay các khí lạ đưa vào không khí gây các mùi lạ, làm giảm tầm nhìn, biến đổi khí hậu; nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước biển, tích tụ trong trầm tích biển vùng ven bờ như dầu, kim loại nặng, các chất độc hại...ngày càng gia tăng

- Gây suy thoái môi trường: tài nguyên đất trồng nông nghiệp có dấu hiệu suy thoái, đất bị bạc màu, chua đất, chai cứng khó canh tác hơn, nạn hạn hán xâm nhập mặn ngày càng nặng nên làm giảm diện tích đất canh tác, suy giảm năng suất cây trồng...Tài nguyên nước cũng bị suy giảm, trữ lượng nguồn nước bề mặt và nước ngầm đều giảm sút cùng với chất lượng nước cũng bị thay đổi các thành phần lí, hoá học...

- *Làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên: tài nguyên bị thu hẹp cả về số lượng và chất lượng. Tài nguyên rừng bị thu hẹp từng ngày, diện tích rừng tự nhiên che phủ giảm dần do khai thác trái phép, đất rừng bị chuyển đổi qua đất nông, công nghiệp; các loài sinh vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cao. Lượng khai thác khoáng sản ngày càng gia tăng do quá trình công nghiệp hoá trong khi đây là tài nguyên không tái tạo nên trữ lượng khoáng sản ngày càng cạn kiệt...*

b. Tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, câu chuyện (hay xem video...) trong SGK để trả lời câu hỏi:

1. Những thông tin trên cho thấy hoạt động sản xuất, trình độ khai thác, công nghệ chế biến tài nguyên và xử lý chất thải, ý thức của người dân đã tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên nước ta như thế nào ?

2. Em hãy nêu ví dụ về những tác động tiêu cực này trong thực tế

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ra câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời câu hỏi, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Ô nhiễm môi trường bắt nguồn từ hành vi đưa vào môi trường những chất thải loại, độc hại gây nhiễm bẩn môi trường. Suy thoái môi trường bắt nguồn từ hành vi lấy đi các giá trị sinh thái của các thành phần môi trường, làm suy giảm chất lượng các nguồn tài nguyên. Biến đổi môi trường còn có nguyên nhân chủ yếu từ sức ép của phát triển kinh tế: dân số tăng, đô thị hoá kéo theo tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng, lượng chất thải rắn tăng trên diện rộng, lượng phương tiện giao thông cơ giới tăng; Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp còn dựa nhiều vào tài nguyên thiên nhiên; Nguồn cung năng lượng chủ yếu dựa vào thủy điện, nhiệt điện chưa chú trọng vào năng lượng tái tạo; Hoạt động sản xuất nông nghiệp phát sinh lượng chất thải lớn như hoá chất tồn lưu trong đất, thức ăn dư thừa trong chăn nuôi, bao bì phân bón và thuốc bảo vệ thực vật... Những áp lực kể trên cùng ý thức bảo vệ môi trường của người dân chưa cao tất yếu dẫn đến mức tiêu thụ nguyên liệu, năng lượng nhiều hơn, thải ra nhiều chất thải làm ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên, suy thoái môi trường, suy giảm đa dạng sinh thái...

2.2 Tìm hiểu sự cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

*** Mục tiêu**

HV biết thu thập thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để trình bày được sự cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp, thông tin (xem video...) trong SGK và cho biết lý do cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Môi trường nước ta đã và đang chịu áp lực lớn từ các hoạt động phát triển kinh tế, các nguồn ô nhiễm môi trường đang gia tăng nhanh; việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên đã trở thành vấn đề cấp bách.

Ô nhiễm môi trường gây hậu quả nguy cấp đối với con người và thiên nhiên, gây nhiều thiệt hại về kinh tế xã hội, những xung đột về môi trường còn gây bất ổn trong đời sống xã hội.

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường tự nhiên là quan hệ tương tác đa dạng, đa chiều. Điều kiện môi trường có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển thậm chí xoá bỏ không gian sinh tồn của con người. Do đó, muốn phát triển bền vững, không thể tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà cần đầu tư cho môi trường, làm gia tăng các nguồn vốn tự nhiên; giữ gìn, tránh những tổn thất đối với những nguồn vốn vật chất cũng như không làm tổn hại nguồn lực con người... Cần thực thi mô hình tăng trưởng tiết kiệm nguồn lực, tiết kiệm tài nguyên dựa trên sự không ngừng đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, áp dụng mô hình "tăng trưởng xanh" ...

2.3 Tìm hiểu biện pháp, chính sách nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

*** Mục tiêu**

HV biết thu thập, lựa chọn các thông tin, tư liệu thực tế, tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp để đánh giá được một số biện pháp, chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

*** Tổ chức thực hiện**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp, thông tin (xem video...) trong SGK và trả lời câu hỏi:

1. Hãy nêu mục đích đề ra các biện pháp, chính sách nêu trên của Nhà nước và đánh giá việc thực hiện các biện pháp, chính sách đó trong thực tế đã góp phần hạn chế, khắc phục các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên nước ta như thế nào?

2. Hãy nêu chính sách, biện pháp khác trong thực tế có tác dụng khắc phục, hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Để đạt được mục tiêu bảo vệ môi trường trên quan điểm phát triển bền vững, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm tiến tới phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm trong thời gian tới.

- Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát; thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường: giám sát các dự án, cơ sở tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm, sự cố môi trường; quản lý chất lượng môi trường không khí tại các đô thị, môi trường nước tại các lưu vực sông; quản lý rác thải đô thị, nông thôn; xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; quản lý sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp, hạ tầng bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề...

- Ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng dữ liệu về môi trường

- Tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho người dân, cộng đồng, doanh nghiệp, thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế ít chất thải, kinh tế tuần hoàn...

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá

- Rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên trước những tác động của phát triển kinh tế

*** Tổ chức hoạt động**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

1. Bài tập ý kiến

Ví dụ:

Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

A. Những xung đột từ ô nhiễm môi trường làm cho một bộ phận dân cư có thể rơi vào tình trạng nghèo đói

B. Để bắt kịp các quốc gia có nền kinh tế phát triển, các nước đang phát triển có thể thực hiện tăng trưởng trước, làm sạch môi trường sau

C. Nước thải là nguồn tài nguyên nước quan trọng cần được xử lí, khai thác

D. Bảo vệ môi trường chính là đảm bảo sự công bằng giữa các nhóm người trong cùng thế hệ và công bằng giữa các thế hệ trong việc sử dụng các nguồn lực của tự nhiên

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc quan điểm trong SGK, đưa ra ý kiến của mình đồng tình hay không đồng tình, giải thích lí do vì sao lại chọn như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1- 2 nhóm/cá nhân trình bày, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận

2. Trò chơi tiếp sức:

Kể tên các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

- GV tổ chức trò chơi: chia lớp học ra thành 4 tổ, kẻ bảng thành 4 phần, chơi lần lượt với từng lĩnh vực, lần lượt mỗi tổ đưa ra 1 đáp án, đáp án sau không được trùng với đáp án trước, tổ nào kể trùng bị loại. Tổ nào còn lại sau cùng là thắng cuộc.

GV có thể chuẩn bị sẵn một số đáp án.

Để HV rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên trước sự tác động của phát triển kinh tế, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

1. Nhận xét hành vi

Em hãy cho biết các hoạt động kinh tế dưới đây có ảnh hưởng thế nào đến môi trường tự nhiên?

A. Anh A tăng cường bón phân, thâm canh tăng năng suất cây trồng

B. Siêu thị B thực hiện gói các sản phẩm rau quả bằng là chuối và túi giấy tái chế

C. Tập đoàn V quyết định thay đổi chiến lược kinh doanh: chuyển từ sản xuất ô tô chạy bằng xăng sang ô tô chạy bằng điện.

D. Một số gia đình đầu tư lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời trên mái nhà

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận mỗi trường hợp trên.

- HV thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

2/ Xử lý tình huống

Xưởng chế biến thực phẩm của gia đình bên cạnh nhà V xả thẳng nước thải, rác thải có mùi ôi thối chưa qua xử lý ra môi trường.

Nếu là V em sẽ làm gì với hành vi này?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

***Mục tiêu**

- HV tự giác áp dụng những điều đã học giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế

*** Tổ chức thực hiện**

GV có thể giao cho HV thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Lập và thực hiện kế hoạch nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Khi tổ chức cho HV thực hiện bài tập thực hành này GV cần chú ý một số điểm sau:

- Khuyến khích HV nghiên cứu trường hợp tác động đang diễn ra trong đời sống thực tế của địa phương

- Mỗi HV xây dựng một kế hoạch nghiên cứu, sau đó GV hướng dẫn nhóm thảo luận nội dung kế hoạch của các thành viên trong nhóm, sau đó lựa chọn kế hoạch có nội dung thiết thực và có tính khả thi nhất để cả nhóm thực hiện.

- GV gợi ý cho HV cách thức triển khai nghiên cứu, đảm bảo tính khoa học và phù hợp với điều kiện cụ thể.

- Tổ chức buổi báo cáo kết quả nghiên cứu trên lớp, sinh động, hấp dẫn

- Kết thúc buổi báo cáo kết quả nghiên cứu, GV nhận xét, đánh giá cụ thể tinh thần, thái độ, phương pháp và kết quả nghiên cứu của các nhóm, khẳng định thông qua nghiên cứu thực tế càng cho thấy sự cần thiết phải chung tay bảo vệ môi trường cũng chính là bảo vệ cuộc sống của chúng ta.

2. GV có thể giao nhiệm vụ cho HV viết bài giới thiệu về một chính sách, biện pháp đang được áp dụng trong thực tế góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên trước những tác động của phát triển kinh tế.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; khi: - Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đối với môi trường tự nhiên	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH: - Nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đối với môi trường tự nhiên	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu sự cần thiết phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi: Nêu được lí do phải giải quyết tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. -Thực hiện được bài tập nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu một số biện pháp, chính sách khắc phục,	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi:	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành

hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	- Đánh giá được một số biện pháp, chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia khi tham gia hoạt động KT – XH, NL phát triển bản thân khi: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân trong việc bảo vệ môi trường trước những tác động của phát triển kinh tế	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi
Vận dụng	Hình thành NL phát triển bản thân khi: Vận dụng kiến thức đã học để lập và thực hiện kế hoạch nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

Chuyên đề 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HV nêu được:

- Khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.
- Quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện pháp luật lao động

Phân tích được hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật lao động trong các tình huống đơn giản thường gặp.

Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi của mình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động phù hợp với lứa tuổi.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về pháp luật lao động phù hợp với lứa tuổi.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện pháp luật lao động của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động.

Thực hiện các hoạt động về pháp luật lao động phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định pháp luật lao động. Có ý thức đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật lao động.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách chuyên đề, sách GV Giáo dục KTPL 11.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về pháp luật lao động.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.
- Quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ cần nêu được khái niệm, các nguyên tắc, không cần đi sâu phân tích và so sánh nguyên tắc của pháp luật lao động với các ngành luật khác.

b. Quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động

Mức độ cần làm rõ: HV nêu được các quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động. Trên cơ sở đó thể, HV có thể phân tích được các quy định của pháp luật trong đời sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 02 đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập.

Ví dụ:

- *Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động (3 tiết).*
- *Quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động (7 tiết).*

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

- Khai thác hiểu biết, trải nghiệm của HV về vấn đề liên quan đến pháp luật lao động.
- Tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc một tình huống giả định trong SGK và cho biết:

Nếu em được tuyển dụng vào làm một nhân viên bán thời gian cho một cửa hàng ăn uống ở gần nhà thì mối quan hệ giữa em và chủ cửa hàng là gì? Mối quan hệ đó do ngành luật nào điều chỉnh? Em cần làm gì để đảm bảo quyền lợi của bản thân.

GV cũng có thể cho HV chơi trò chơi hoặc xem một đoạn video có liên quan đến pháp luật lao động. Hoặc GV cũng có thể cho HV chia sẻ trực tiếp hiểu biết của mình về pháp luật lao động.

- Cá nhân HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời 1- 2 HV trả lời, sau đó dẫn dắt vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm pháp luật lao động

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin và trường hợp để xác định được nội dung của khái niệm pháp luật lao động.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc xem video liên quan đến khái niệm pháp luật lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào nội dung của thông tin, em hãy xác định đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động là gì?

2. Trong mỗi trường hợp, em hãy làm rõ quan hệ phát sinh.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Pháp luật lao động là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động với người lao động và các quan hệ liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động phát sinh trong quá trình sử dụng lao động.

Quan hệ lao động là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện của các bên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quan hệ lao động bao gồm quan hệ lao động cá nhân và quan hệ lao động tập thể.

Quan hệ liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động bao gồm quan hệ về việc làm, quan hệ học nghề, quan hệ về bồi thường thiệt hại, quan hệ về bảo hiểm xã hội, quan hệ giữa người sử dụng lao động và đại diện của tập thể lao động, quan hệ về giải quyết tranh chấp lao động và các cuộc đình công, quan hệ về quản lý lao động.

2.2. Tìm hiểu các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung các nguyên tắc của pháp luật lao động.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến các nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Thông tin đã đề cập đến nội dung nào của nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động?

2. Việc thu phí dự tuyển của công ty A có vi phạm quy định của pháp luật không? Nếu có thì hậu quả mà công ty phải gánh chịu là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Tự do làm việc và tuyển dụng lao động là nguyên tắc được áp dụng đối với mọi công dân khi tham gia thị trường lao động.

Với tư cách là người lao động, công dân được đảm bảo quyền quyết định lựa chọn đối tác trong quan hệ lao động, tự do lựa chọn địa điểm làm việc, xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ lao động... nếu không vi phạm những điều pháp luật cấm.

Với tư cách là người sử dụng lao động, công dân được đảm bảo quyền quyết định về thời điểm, cách thức tổ chức, số lượng, chất lượng tuyển dụng lao động, có quyền sắp xếp, bố trí, sử dụng lao động, chấm dứt quan hệ lao động... theo nhu cầu của đơn vị và không trái quy định của pháp luật.

b. Nguyên tắc bảo vệ người lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến các nguyên tắc bảo vệ người lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào thông tin thông tin, em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể trong từng trường hợp trên?

2. Việc chị H xin nghỉ không lương ở công ty A và được chấp thuận có thể hiện nội dung nguyên tắc bảo vệ người lao động?

3. Em hãy chia sẻ hiểu biết của mình nội dung của nguyên tắc bảo vệ người lao động.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Bảo vệ người lao động là nguyên tắc được áp dụng đối với người lao động và là trách nhiệm của người lao động. Nguyên tắc này bao gồm: bảo vệ việc làm, thu nhập; quyền được nghỉ ngơi, quyền tự do liên kết của người lao động; đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động cho người lao động.

c. Nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các

tình huống có liên quan đến các nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào thông tin, em hãy cho biết vì sao người lao động phải bồi thường cho người sử dụng lao động khi gây ra thiệt hại về tài sản?

2. Trong trường hợp 1, công ty A có quyền sa thải anh T không? Vì sao?

3. Em hãy chia nhận xét việc làm của giám đốc Q trong trường hợp 2 khi tiến hành khởi kiện các công nhân đã vi phạm hợp đồng lao động.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Nội dung của nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động là bảo vệ quyền sở hữu về tài sản và những lợi ích hợp pháp trong và sau quá trình lao động được pháp luật thừa nhận; bảo vệ quyền tuyển dụng lao động; quyền thương lượng với đại diện tập thể lao động; quyền thực hiện các biện pháp quản lý, tổ chức, điều hành lao động; được Nhà nước ưu đãi khi có đủ các điều kiện hoặc hỗ trợ nếu gặp khó khăn theo quy định của pháp luật; được bảo hộ khi có sự vi phạm của người lao động và chủ thể khác thì được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người lao động theo quy định.

2.3. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về hợp đồng lao động

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin trường hợp hoặc tình huống để xác định được các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Khái niệm hợp đồng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến khái niệm hợp đồng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ nội dung của thông tin, theo em hợp đồng được ký kết giữa chị H và công ty A có phải là hợp đồng lao động không?

2. Em hiểu thế nào là hợp đồng lao động?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

b. Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ nội dung của thông tin, theo em hợp đồng được ký kết giữa chị H và công ty A được ký kết theo nguyên tắc nào?

2. Em hãy kể tên các nguyên tắc trong giao kết hợp đồng lao động mà em biết?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Hợp đồng lao động được giao kết giữa người lao động và người sử dụng lao động phải tuân thủ theo những nguyên tắc sau:

- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực: Hợp đồng lao động phải được giao kết trên cơ sở hai bên tương đồng về vị trí và tư cách pháp lý, tự nguyện bày tỏ ý chí của mình mà không chịu bất kì sức ép nào, thoả thuận trọn vẹn và đầy đủ mong muốn đích thực của mình, thực hiện nghĩa vụ cung cấp trung thực và đầy đủ thông tin liên quan đến giao kết hợp đồng lao động khi được yêu cầu.

- Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thoả ước lao động tập thể và đạo đức: các bên khi giao kết hợp đồng phải tuân thủ pháp luật; sự riêng tư của các bên được tôn trọng và phải đặt trong cái chung của xã hội; các thoả thuận trong hợp đồng lao động không được trái với thoả ước lao động tập thể.

c. Nội dung, hình thức và các loại hợp đồng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp, tình huống trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến nội dung, hình thức và các loại hợp đồng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ nội dung của thông tin, em hãy xác định nội dung và hình thức của một hợp đồng lao động?

2. Em hãy giải đáp băn khoăn của công H trong tình huống trên.

3. Em hãy gọi tên các loại hợp đồng lao động được ký kết trong 2 trường hợp.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Nội dung của hợp đồng lao động bao gồm: thông tin cá nhân của các bên; công việc và địa điểm làm việc; thời giờ làm việc, nghỉ ngơi; thời hạn của hợp đồng; tiền lương, hình thức và thời hạn trả lương, phụ cấp và các khoản bổ sung khác; điều kiện về bảo hộ và an toàn lao động; bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp; chế độ nâng bậc, nâng lương, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp.

Hợp đồng lao động được thể hiện dưới hai hình thức là văn bản (kể cả hợp đồng giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu) và lời nói.

Hợp đồng lao động được giao kết theo một trong các loại sau:

+ *Hợp đồng lao động không xác định thời hạn tức là hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.*

+ *Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng (không quá 36 tháng). Loại hợp đồng này khi hết hạn, nếu người lao động vẫn muốn tiếp tục làm việc thì phải kí kết hợp đồng lao động mới theo quy định của pháp luật.*

d. Thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp, tình huống trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động và trả lời những câu hỏi sau:

1. Em hãy xác định việc thực hiện và chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp, tình huống trên.

2. Hợp đồng lao động chấm dứt khi nào? Người sử dụng lao động và người lao động khi chấm dứt hợp đồng cần tuân thủ những quy định nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động phải tuân thủ đúng các điều khoản đã kí kết. Công việc theo hợp đồng phải do chính người lao động đã giao kết hợp đồng thực hiện. Người sử dụng lao động được quyền tạm thời chuyển

người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

Khi thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất ba ngày làm việc về nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt khi hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc, hoặc hai bên thoả thuận chấm dứt, hoặc một số trường hợp chấm dứt theo quyết định, tuyên bố của Tòa án.

+ Hợp đồng lao động chấm dứt trước thời hạn. Với trường hợp này, một trong các bên được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật.

2.4. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về tiền lương và tiền thưởng

* **Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, hợp tác làm việc nhóm để nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về tiền lương và thưởng.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Quy định về tiền lương

– GV yêu cầu HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi:

1. Đối với trường hợp 2, tiền lương của ông P là 7 000 000 đồng/tháng là đúng hay sai? Vì sao?

2. Đối với trường hợp 3, cách thức trả lương cho người lao động của Siêu thị B có phù hợp với nguyên tắc trả lương do pháp luật lao động quy định không? Vì sao?

- GV mời một số HV trả lời câu hỏi, các HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1. Tiền lương của ông P là 7 000 000 đồng/tháng là sai, vì theo quy định tại Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 thì tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. 7 000 000 đ/tháng là mức lương của ông P, không phải là tiền lương.

2. Cách thức trả lương cho người lao động của Siêu thị B không phù hợp với nguyên tắc trả lương do pháp luật lao động quy định, bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hoá, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định.

b) Quy định về thưởng

- GV yêu cầu HV đọc thông tin trong SGK, làm việc nhóm đôi và trả lời câu hỏi: 1.Theo em, hình thức thưởng mà Doanh nghiệp C áp dụng đối với người lao động của doanh nghiệp có phù hợp với quy định của pháp luật không? Vì sao?

- GV mời HV đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Hình thức thưởng mà Doanh nghiệp C áp dụng đối với người lao động của doanh nghiệp hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, bởi vì, theo Điều 104 Bộ luật Lao động năm 2019 thì hình thức thưởng mà người sử dụng lao động có thể áp dụng với người lao động khá đa dạng, có thể là tiền, hiện vật, ngày nghỉ có hưởng lương,... Thực tế, Doanh nghiệp C đã thưởng cho người lao động cả tiền lẫn hiện vật.

-GV chốt lại nội dung kiến thức:

Tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo thỏa thuận để thực hiện công việc. Người sử dụng lao động phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động.

2.5. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật lao động về bảo hiểm xã hội

* **Mục tiêu:** HV tích cực tìm hiểu thông tin, tư liệu thực tế, hợp tác làm việc nhóm để nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV yêu cầu HV đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

1.Theo em, theo quy định của pháp luật lao động thì hằng năm Công ty N và chị M phải nộp những loại bảo hiểm nào? Vì sao?

2. Theo em, trong trường hợp chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N có phải nộp bảo hiểm xã hội cho chị M nữa không? Vì sao?

- GV mời đại diện một số HV của các nhóm trả lời câu hỏi, HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1. Theo quy định của pháp luật lao động thì hằng năm Công ty N và chị M phải nộp những loại bảo hiểm như: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Bởi vì, theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động và người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Trong trường hợp chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N không phải nộp bảo hiểm xã hội cho chị M, bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019 thì trong thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì người sử dụng lao động không phải trả lương cho người lao động. Do vậy, khi chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N không phải trả lương và cũng không phải nộp bảo hiểm cho chị.

- GV chốt nội dung kiến thức: *Người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật.*

2.6. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động

*** Mục tiêu**

HV tích cực thu nhập thông tin, tư liệu thực tế, tham gia thảo luận nhóm để nêu được một số quy định của pháp luật lao động về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động

***Tổ chức hoạt động**

GV tổ chức các hoạt động để HV tìm hiểu:

- Khái niệm tranh chấp lao động
- Nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động
- Quyền và nghĩa vụ của hai bên trong giải quyết tranh chấp lao động

a. Tìm hiểu khái niệm tranh chấp lao động

- GV hướng dẫn HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi:

Theo em, vụ tranh chấp giữa ông P và Công ty S có phải là tranh chấp lao động không? Vì sao?

- GV mời một số HV trả lời câu hỏi, HV khác nhận xét, bổ sung, góp ý.
- GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Vụ tranh chấp giữa ông P và Công ty S là tranh chấp lao động, vì đó là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động.

- GV chốt lại nội dung kiến thức: *Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động.*

b. Tìm hiểu nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động

- GV yêu cầu HV đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi và trả lời câu hỏi: Theo em, việc giải quyết tranh chấp giữa chị H với công ty có đảm bảo đúng nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động không? Vì sao?

- HV thực hiện hoạt động cá nhân/ nhóm.

- GV mời một vài HV đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét. Gợi ý: Việc giải quyết tranh chấp giữa chị H với công ty đảm bảo đúng nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động, vì quá trình giải quyết tranh chấp thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt thông qua thương lượng của các bên và coi trọng giải quyết tranh chấp lao động thông qua hòa giải.

c. Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ của hai bên trong giải quyết tranh chấp lao động

- GV yêu cầu HV đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi: Theo em, khi Toà án giải quyết vụ tranh chấp này, ông C có quyền và nghĩa vụ gì? Doanh nghiệp X có quyền và nghĩa vụ gì?

- HV làm việc nhóm để trả lời câu hỏi.

- GV mời một số HV đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HV khác bổ sung, góp ý.

- GV nhận xét, kết luận. Gợi ý: Theo quy định của pháp luật thì trong quá trình Toà án giải quyết vụ tranh chấp lao động, cả ông C và Công ty X đều có những quyền sau: trực tiếp hoặc thông qua đại diện để tham gia vào quá trình giải quyết; rút yêu cầu hoặc thay đổi nội dung yêu cầu; yêu cầu thay đổi người tiến hành giải quyết tranh chấp lao động nếu có lí do cho rằng người đó có thể không vô tư hoặc không khách quan. Ông C và Công ty X đều có những nghĩa vụ sau: cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình; chấp hành bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

GV chốt lại nội dung kiến thức: *Giải quyết tranh chấp lao động phải tuân theo các nguyên tắc do pháp luật quy định.*

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Giúp HV củng cố tri thức, kĩ năng vừa hình thành ở hoạt động hình thành kiến thức.

- Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật lao động.

*** Tổ chức hoạt động**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Người sử dụng lao động thực hiện nghiêm pháp luật lao động là có thể đảm bảo an toàn cho người lao động.

b. Việc tìm kiếm và bảo đảm việc làm cho người lao động hoàn toàn phụ thuộc vào bản thân họ.

c. Bất cứ người lao động và người sử dụng lao động nào cũng có thể giao kết hợp đồng lao động với nhau.

d. Khi kí kết hợp đồng lao động, người lao động và người sử dụng lao động có thể tự do thoả thuận về mức lương theo công việc và chức danh của người lao động.

2. Nguyên tắc nào của pháp luật lao động được thực hiện trong các trường hợp dưới đây:

a. Chị A là nhân viên của một công ty bảo vệ môi trường. Chị được công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động và yêu cầu phải chấp hành nghiêm các qui định an toàn lao động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b. Do có mâu thuẫn cá nhân với cô Y trong phân xưởng, ông M - giám đốc phân xưởng đã vu khống cô Y có hành vi trộm cắp tài sản của công ty. Sau khi sự việc được làm sáng tỏ, ông M đã bị công ty cách chức.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc quan điểm trong SGK, đưa ra ý kiến của mình đồng tình hay không đồng tình, giải thích lí do vì sao lại chọn như vậy. HV cũng xác định nội dung của các nguyên tắc pháp luật dân sự được thực hiện trong từng trường hợp.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận về các câu trả lời.

Để HV rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật dân sự, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

1. Hành vi nào dưới đây là đúng, hành vi nào không đúng theo quy định pháp luật lao động? Vì sao?

a. Chị B là công nhân của nhà máy H nhưng thường xuyên đi muộn và vắng mặt không xin phép .

b. Anh X (25 tuổi) kí kết Hợp đồng lao động với công ty S. Sau khi vào làm việc tại công ty, anh đã tham gia tổ chức Công đoàn cơ sở, đại diện cho người lao động của công ty.

- c. Công ty D nợ lương hàng trăm công nhân vệ sinh môi trường trong 4 tháng mặc dù đại diện các công nhân đã nhiều lần làm đơn đề nghị thanh toán.
- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận.
- HV thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.
- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

2. *Hãy liên hệ bản thân việc thực hiện các quy định của pháp luật lao động*

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* **Mục tiêu:** HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống về các tình huống liên quan đến pháp luật lao động.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV có thể giao cho HV thực hiện một số nhiệm vụ sau:
 1. Em hãy xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo kế hoạch trong cuộc thi thiết kế sản phẩm tuyên truyền về pháp luật lao động.
 2. Em hãy giả định mình là chủ một doanh nghiệp có tuyển dụng người lao động và soạn 1 hợp đồng lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động với các điều khoản thỏa thuận cụ thể.
 - HV làm việc cá nhân/ nhóm để hoàn thành sản phẩm.
 - GV hỗ trợ HV (nếu có).
 - Trình bày sản phẩm của nhóm trước lớp.
 - Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một nhóm có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp và đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NI điều chỉnh hành vi, khi:	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật

luật lao động.	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện pháp luật lao động 	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động.	<p>Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH, NL điều chỉnh hành vi, khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động. - Nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động. 	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	<p>Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT – XH, NL phát triển bản thân khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện pháp luật lao động của công dân trong thực tiễn cuộc sống. - Thực hiện các hoạt động về pháp luật lao động phù hợp với lứa tuổi. 	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi

<p>Vận dụng</p>	<p>Hình thành NL phát triển bản thân khi: Vận dụng kiến thức đã học để tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện tốt quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.</p>	<p>Sản phẩm học tập</p>	<p>- Phiếu đánh giá theo tiêu chí</p>
-----------------	---	-------------------------	---------------------------------------

Chuyên đề 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế di sản, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, hôn nhân và gia đình.

- Trình bày được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự trong các tình huống cụ thể đơn giản thường gặp.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện pháp luật dân sự.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến việc thực hiện pháp luật dân sự.

Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi của mình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật dân sự phù hợp với lứa tuổi.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tìm tòi, học hỏi kiến thức về pháp luật dân sự phù hợp với lứa tuổi.

Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống về thực hiện pháp luật dân sự của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Thực hiện các hoạt động về pháp luật dân sự phù hợp với lứa tuổi.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia hoạt động tuyên truyền thực hiện các quy định pháp luật dân sự. Có ý thức đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật dân sự.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách chuyên đề, sách GV Giáo dục KTPL 11.

- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip và các mẫu chuyện, thông tin về pháp luật dân sự.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint... (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế di sản, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, hôn nhân và gia đình.

- Hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ cần nêu được khái niệm, các nguyên tắc. Tuy nhiên, cũng cần làm rõ một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự để HV vận dụng được kiến thức vào đời sống.

b. Hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ ra được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự, lấy được ví dụ trong thực tế để minh họa cho hậu quả.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 02 đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập.

Ví dụ:

- Khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật dân sự (3 tiết).

- Một số chế định cơ bản của pháp luật dân sự và hậu quả của hành vi vi phạm (7 tiết).

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

*** Mục tiêu**

- Khai thác hiểu biết, trải nghiệm của HV về vấn đề liên quan đến pháp luật dân sự.

- Tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát hình ảnh, thông tin, đọc trường hợp, tình huống trong SGK và cho biết:

Nội dung các hình ảnh, thông tin, tình huống trên phản ánh mối quan hệ nào? Quan hệ đó được pháp luật điều chỉnh như thế nào?

GV cũng có thể cho HV chơi trò chơi hoặc xem một đoạn video có liên quan đến pháp luật dân sự.

- Cá nhân HV thực hiện nhiệm vụ

- GV mời 1- 2 HV trả lời, sau đó dẫn dắt vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm pháp luật dân sự

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, tình huống và trường hợp để xác định được nội dung của khái niệm pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp, tình huống trong SGK hoặc xem video liên quan đến khái niệm pháp luật hình sự và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào nội dung của thông tin, em hãy cho biết xe máy của chủ thẻ trong trường hợp 1 có được tính thành tiền không? Xe máy đó có được bán, tặng, cho không? Vì sao?

2. Khi làm mất xe, người bảo vệ có phải bồi thường không? Vì sao?

3. Theo em, nhà xuất bản có quyền đặt tên cho cuốn sách của chủ thẻ ở trường hợp 2 không.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Pháp luật dân sự là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quan hệ đó.

Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. (quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng, thừa kế tài sản...). Các tài sản được thể hiện dưới dạng hàng hoá và được quy thành tiền. Sự đền bù tương đương trong trao đổi là biểu hiện của quan hệ hàng hoá và tiền tệ.

Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền về tài sản.

Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân và các tổ chức, về nguyên tắc không thể dịch chuyển cho chủ thể khác, không xác định được bằng tiền (quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với danh dự, nhân phẩm, uy tín...). Giá trị nhân thân và tiền tệ không phải là những đại lượng tương đương và không thể trao đổi ngang giá.

Quan hệ nhân thân do pháp luật dân sự điều chỉnh bao gồm hai nhóm: Quan hệ nhân thân gắn với tài sản và quan hệ nhân thân không gắn với tài sản.

Quan hệ nhân thân gắn với tài sản là những giá trị nhân thân khi được xác lập làm phát sinh các quyền tài sản như quyền tác giả các sáng chế, tác giả các tác phẩm văn học nghệ thuật.

Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản như danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân và danh dự, uy tín của tổ chức.

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung các nguyên tắc của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến các nguyên tắc của pháp luật dân sự và trả lời những câu hỏi sau:

1. Việc kí kết hợp đồng giữa các chủ thể trong trường hợp 1 được thực hiện theo nguyên tắc nào?

2. Việc thanh toán chậm hơn so với quy định trong hợp đồng của chủ thể trong trường hợp 2 có vi phạm quy định của pháp luật không? Vì sao?

3. Theo em, ở trường hợp 3, chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật nào trong giao kết hợp đồng.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự bao gồm bình đẳng, tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, thiện chí, trung thực, không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

2.3. Chế định về nghĩa vụ dân sự

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến nghĩa vụ dân sự và trả lời những câu hỏi sau:

1. Trong trường hợp 1, chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ gì?

2. Trường hợp 2, các bên đã thỏa thuận và phát sinh quyền và nghĩa vụ gì?

3. Trường hợp 3, biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nào được áp dụng? Biện pháp này có ý nghĩa như thế nào để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ giữa các bên?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi là bên có quyền).

Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các căn cứ như hợp đồng, hành vi pháp lí đơn phương, thực hiện công việc không có uỷ quyền, chiếm hữu sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật hoặc các căn cứ khác do pháp luật quy định.

Đối tượng của nghĩa vụ dân sự là tài sản, công việc phải thực hiện, công việc không được thực hiện.

Nghĩa vụ dân sự chấm dứt khi nghĩa vụ được hoàn thành, theo thoả thuận của các bên, nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác, nghĩa vụ được bù trừ, bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập vào làm một, nghĩa vụ dân sự chấm dứt khi thời hạn khởi kiện đã hết.

2.4. Chế định về hợp đồng dân sự

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến hợp đồng dân sự và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ nội dung của thông tin, theo em thế nào là hợp đồng dân sự?

2. Trường hợp 2, các bên đã thoả thuận và phát sinh quyền và nghĩa vụ gì trong hợp đồng?

3. Hãy kể tên một số loại hợp đồng dân sự mà em biết. Cho ví dụ.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi và chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự.

Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, văn bản hoặc hành vi cụ thể (khi pháp luật không quy định đối với loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định như hợp đồng mua bán nhà).

Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng dân sự được xác định theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng có thể có các nội dung bao gồm đối tượng, số lượng, chất lượng, giá, phương thức thanh toán, thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng, quyền, nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Khi thực hiện hợp đồng dân sự, các bên tham gia hợp đồng phải thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản về đối tượng, địa điểm, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác mà nội dung của hợp đồng đã xác định.

Theo quy định của pháp luật dân sự, có rất nhiều loại hợp đồng dân sự như hợp đồng mua bán, vay tài sản, thuê tài sản, trao đổi tài sản, tặng cho tài sản, thuê khoán tài sản, dịch vụ, vận chuyển hành khách và vận chuyển tài sản, gia công, gửi giữ tài sản, bảo hiểm, uỷ quyền, thuê nhà ở.

2.5. Chế định về hôn nhân và gia đình

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng và trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ thông tin trên, em hãy cho biết quyền và nghĩa vụ về nhân thân của vợ và chồng ở trường hợp 1 được thể hiện như thế nào?

2. Trường hợp 2, quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng được thực hiện như thế nào?

3. Theo em, tài sản chung và riêng của vợ chồng trong trường hợp 3 là bao nhiêu?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Quan hệ giữa vợ và chồng gồm quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản:

Trong quan hệ nhân thân, vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân, lựa chọn nơi cư trú cũng như trong học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phải tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

Tài sản của vợ chồng gồm có tài sản chung và tài sản riêng. Vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

b. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình và trả lời những câu hỏi sau:

1. Trong trường hợp 1, anh K có nghĩa vụ đóng góp kinh tế để nuôi các con không?

2. Trường hợp 2, anh em H có nghĩa vụ phụng dưỡng ông bà không?

3. Theo em, bà D có phải chịu hậu quả pháp lí về hành vi của mình không?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Trong quan hệ giữa cha mẹ và con, cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với nhau, trong đó quyền và nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc, nuôi dưỡng và tôn trọng nhau là quan trọng nhất, Các thành viên trong gia đình như ông bà với cháu; anh, chị, em; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột đều có quyền và nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và nuôi dưỡng nhau trong những trường hợp nhất định.

Tài sản chung của các thành viên trong gia đình gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

c. Li hôn

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, tình huống trong SGK hoặc trường hợp có liên quan đến li hôn và trả lời những câu hỏi sau:

1. Căn cứ vào nội dung thông tin, hãy xác định chủ thể trong tình huống trên li hôn theo yêu cầu của một bên hay li hôn đơn phương?

2. Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết li hôn giữa vợ và chồng?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Li hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Thực hiện nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, bảo đảm quyền tự do hôn nhân bao gồm quyền tự do kết hôn của nam nữ và tự do li hôn của vợ chồng. Quyền li hôn là quyền nhân thân không thể chuyển giao, vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết li hôn.

Toà án có thể công nhận thuận tình li hôn hoặc giải quyết li hôn theo yêu cầu của một bên.

2.6. Chế định về thừa kế

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định về thừa kế theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Quy định chung về thừa kế tài sản

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định chung về thừa kế tài sản và trả lời những câu hỏi sau:

1. Chủ thể trong trường hợp 1 có thể để lại tài sản cho một tổ chức, cơ quan không?

2. Ở trường hợp 2, ai có quyền được thừa kế tài sản?

3. Em hiểu thế nào là thừa kế tài sản?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Thừa kế là việc dịch chuyển tài sản của người đã mất cho người còn sống. Tài sản mà người đã mất để lại gọi là di sản thừa kế (di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác).

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.

Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác

và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

b. Quy định về thừa kế theo di chúc

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định về thừa kế theo di chúc và trả lời những câu hỏi sau:

1. Việc lập di chúc của chủ thể trong trường hợp 1 có được coi là hợp pháp không?

2. Ở trường hợp 2, chủ thể có quyền lập di chúc bằng miệng khi để lại tài sản không? Nếu có cần đảm bảo những yêu cầu gì theo quy định của pháp luật?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Thừa kế theo di chúc là việc chuyển di sản thừa kế (tài sản, quyền về tài sản) của người chết cho những người còn sống theo sự định đoạt của người đó khi còn sống. Người lập di chúc có toàn quyền trong việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình, trừ trường hợp do pháp luật quy định.

Hình thức di chúc có thể bằng văn bản (văn bản có người làm chứng, không có người làm chứng, có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công chứng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì đều có hiệu lực pháp lý như nhau) và di chúc bằng miệng.

c. Quy định về thừa kế theo pháp luật

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định về thừa kế theo pháp luật và trả lời những câu hỏi sau:

1. Khi chủ thể trong trường hợp 1 chết không để lại di chúc thì những ai có quyền được thừa kế tài sản?

2. Từ nội dung của thông tin, em hãy chia thừa kế theo pháp luật cho các chủ thể ở trường hợp 2.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp không có di chúc; di

chức không hợp pháp; những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế; những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây: phần di sản không được định đoạt trong di chúc; phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật; phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Phần di sản này sẽ được chia đều cho những người thừa kế theo đúng quy định của pháp luật. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Người thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và nuôi dưỡng. Những người thừa kế theo pháp luật hưởng tài sản thừa kế theo hàng thừa kế và những người cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

2.7. Chế định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

***Mục tiêu**

HV sử dụng ngôn ngữ, trao đổi, thảo luận, nghiên cứu thông tin, trường hợp hoặc tình huống để xác định được nội dung chế định về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

a. Quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định chung về sở hữu trí tuệ trả lời những câu hỏi sau:

1. Từ thông tin trên, em hãy chỉ ra quyền nhân thân của tác giả trong các trường hợp.

2. Ở trường hợp 2, việc phô tô giáo trình không xin phép tác giả có vi phạm pháp luật không? Hậu quả của hành vi đó là gì?

3. Em hiểu thế nào là quyền sở hữu trí tuệ?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

b. *Quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trong SGK hoặc các tình huống có liên quan đến quy định chung về chuyển giao công nghệ trả lời những câu hỏi sau:

1. Trong trường hợp 1, ai có quyền chuyển giao công nghệ?

2. Em hãy chỉ ra quyền nhân thân và quyền tác giả của các chủ thể trong trường hợp 2?

3. Từ nội dung của thông tin, em hiểu thế nào là chuyển giao công nghệ ?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Giúp HV củng cố tri thức, kĩ năng vừa hình thành ở hoạt động hình thành kiến thức.

- Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật dân sự.

*** Tổ chức hoạt động**

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

1. *Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?*

A. Pháp luật dân sự được thực hiện theo nguyên tắc uy quyền thể hiện vai trò của Nhà nước.

B. Hợp đồng dân sự chỉ có hình thức giao kết bằng văn bản.

C. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp không có di chúc của người chết.

D. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

2. Nguyên tắc nào của pháp luật dân sự được thực hiện trong các trường hợp dưới đây:

A. Công ty A và công ty B đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa, trong đó, hai bên đã thỏa thuận về số lượng, thời gian và giá cả của hàng hóa.

B. Ông T đã đăng ký bản quyền tác giả cho nhạc phẩm của mình theo quy định của pháp luật.

C. Sau khi gây thiệt hại về tài sản cho chị C, anh Q đã bồi thường thiệt hại.

D. Khi li hôn, tài sản của vợ chồng anh P được chia theo quy định của pháp luật.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc quan điểm trong SGK, đưa ra ý kiến của mình đồng tình hay không đồng tình, giải thích lí do vì sao lại chọn như vậy. HV cũng xác định nội dung của các nguyên tắc pháp luật dân sự được thực hiện trong từng trường hợp.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận về các câu trả lời.

Để HV rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật dân sự, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

1. Hành vi nào dưới đây là đúng, hành vi nào không đúng theo quy định pháp luật dân sự? Vì sao?

A. Bạn M lấy trộm điện thoại của người khác bán lấy tiền, sau khi bị phát hiện, bố mẹ của M đã bồi thường cho chị H.

B. Vợ chồng chị N đã nhận cháu P về làm con, nuôi dưỡng và giáo dục cháu.

C. Sau khi li hôn, anh D đã không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án.

D. Ca sĩ G đã hát nhạc phẩm mà ông Q đăng ký bản quyền khi chưa có sự đồng ý.

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận.

- HV thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ

sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

2. Em hãy xử lý tình huống

a. Qua trao đổi, anh H đồng ý bán cho chị Q chiếc ti vi với giá 10 triệu đồng. Theo hợp đồng mua bán, anh H có trách nhiệm giao ti vi đến nhà chị Q sau 1 ngày và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra ti vi được giao đến, chị Q phát hiện ti vi đã bị xước trên mặt màn hình do quá trình đóng gói. Chị Q băn khoăn không biết mình có thể trả lại chiếc ti vi không?

Theo em, trong tình huống này chị Q có được trả lại ti vi và đòi bồi thường thiệt hại không? Vì sao?

b. Sau 15 năm chung sống với nhau, vợ chồng anh D đã có một khối tài sản chung trị giá 1 tỷ đồng. Trong quá trình đi làm ở địa phương khác, anh D đã có tình cảm với chị K và hai người chung sống với nhau như vợ chồng. Khi bị phát hiện, anh D đã có hành vi đánh đập vợ mình và đòi lấy hết 1 tỷ đồng, không cấp dưỡng nuôi con.

Em hãy nhận xét hành vi của anh D. Theo em, hành vi đó phải chịu hậu quả như thế nào? Nếu là vợ em D, em sẽ làm gì để bảo vệ quyền lợi của bản thân và các con?

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận.

- HV thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận.

Để HV liên hệ bản thân, tự giác, tích cực thực hiện và vận động người khác chấp hành các quy định của pháp luật dân sự, GV có thể sử dụng một số bài tập sau đây:

1. Hãy liên hệ bản thân về việc thực hiện các quy định của pháp luật về quan hệ dân sự trong gia đình.

2. Theo em, HV nên và không nên làm gì để thực hiện đúng các quy định của pháp luật khi tham gia các quan hệ dân sự.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

* **Mục tiêu:** giúp HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống về các tình huống liên quan đến pháp luật dân sự.

* **Tổ chức hoạt động**

- GV có thể giao cho HV thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Em hãy xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo kế hoạch trong cuộc thi tuyên truyền về quyền sở hữu trí tuệ của pháp luật dân sự.

2. Em hãy cùng các bạn lập kế hoạch và tổ chức một buổi toạ đàm với chủ đề “Trách nhiệm của HV trong gia đình”

- HV làm việc theo nhóm cũng nhau xây dựng kế hoạch.
- GV hỗ trợ HV (nếu có).
- Trình bày kế hoạch của nhóm trước lớp.

- Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một nhóm có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp và đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng.

V. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm pháp luật dân sự	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; khi nêu được khái niệm pháp luật dân sự.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu nguyên tắc của pháp luật dân sự	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi nhận biết được các nguyên tắc của pháp luật dân sự.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu một số chế định của pháp luật dân sự (nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, hôn nhân và gia đình, thừa kế, sở hữu trí tuệ và chuyên gia công nghệ)	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi khi: - Nêu được nội dung của một số chế định trong pháp luật dân sự. - Nêu được hậu quả của hành vi vi phạm chế định của pháp luật dân sự.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT – XH, NL phát triển bản thân khi	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kỹ năng thực hành

	bày tỏ được ý kiến về một số hành vi liên quan đến pháp luật dân sự.	Vấn đáp	Câu hỏi
Vận dụng	Hình thành NL phát triển bản thân khi: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật dân sự.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực HV các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*.
6. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 11 bộ Cánh Diều.
7. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 11 bộ Kết nối tri thức.
8. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 11 bộ Chân trời sáng tạo.
9. Sách Chuyên đề lớp 11 bộ Cánh diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.